

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

LÊ NGỌC CẨM

HOÀN THIỆN CHẾ ĐỊNH NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ
DO ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ
PHÁP LUẬT TRONG PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI – 2023

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

LÊ NGỌC CẨM

HOÀN THIỆN CHẾ ĐỊNH NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ
DO ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ
PHÁP LUẬT TRONG PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

Chuyên ngành : Dân sự và tố tụng dân sự

Mã số : 8380101.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Minh Hằng

Hà Nội – 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Trường Đại học Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Lê Ngọc Cẩm

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài	7
3. Mục đích nghiên cứu	10
4. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	10
5. Đối tượng nghiên cứu	10
6. Phạm vi nghiên cứu	11
7. Phương pháp nghiên cứu	12
8. Cơ cấu của luận văn.....	13
CHƯƠNG 1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ DO ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT.....	14
1.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	14
1.1.1. Khái niệm chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	14
1.1.2. Đặc điểm của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	16
1.1.3. Ý nghĩa của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	19
1.2. Lược sử hình thành và quan điểm tiếp cận chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong hệ thống pháp luật Civil Law và chế định biện pháp hoàn trả do được lợi bất chính đáng trong hệ thống pháp luật Common Law	23
1.2.1. Lược sử hình thành chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật ở các nước theo truyền thống Civil Law	24
1.2.2. Lược sử hình thành chế định biện pháp hoàn trả do được lợi bất chính đáng ở các nước theo truyền thống Common Law	30

1.2.3. Quan điểm tiếp cận chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong hệ thống pháp luật Civil Law và chế định biện pháp hoàn trả do được lợi bất chính đáng trong hệ thống pháp luật Common Law	42
1.3. Nội dung pháp luật về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	51
1.3.1. Chủ thể của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	51
1.3.2. Khách thể của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	52
1.3.3. Điều kiện phát sinh quan hệ pháp luật nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.....	55
1.3.4. Cách thức hoàn trả trong quan hệ pháp luật nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	63
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM VỀ NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ DO ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ GIẢI PHÁP.....	67
2.1. Thực trạng pháp luật dân sự Việt Nam về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.....	67
2.1.1. Quan điểm tiếp cận về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	68
2.1.2. Thực trạng pháp luật về chủ thể của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	85
2.1.3. Thực trạng pháp luật về khách thể của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.....	88
2.1.4. Thực trạng pháp luật về điều kiện phát sinh nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	93
2.1.5. Thực trạng pháp luật về cách thức hoàn trả tài sản do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.....	106
2.1.6. Một số vấn đề khác.....	109

2.2. Định hướng hoàn thiện pháp luật về chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	111
2.2.1. Bảo đảm công bằng xã hội, bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác với tài sản và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm công bằng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mỗi người.....	111
2.2.2. Khắc phục những điểm bất cập của pháp luật hiện hành về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	112
2.2.3. Học hỏi và kế thừa kinh nghiệm quốc tế về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	113
2.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật	114
2.3.1. Hoàn thiện các luận thuyết trong khoa học pháp lý về chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.....	114
2.3.2. Hoàn thiện pháp luật về chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.....	116
KẾT LUẬN	120
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	121

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Dưới góc độ khoa học pháp lý, từ thời La Mã đã xuất hiện các tranh chấp giữa hai bên, trong đó có một bên được hưởng lợi dựa trên sự thiệt hại hoặc phí tổn của một bên khác. Điều quan trọng là giữa họ không có quan hệ hợp đồng cũng không tồn tại hành vi vi phạm pháp luật nào. Dựa trên sự công bằng, các quan pháp đã bắt buộc phải thừa nhận một số quyền và nghĩa vụ giữa các bên này như thể giữa họ có một quan hệ hợp đồng, trong đó có nghĩa vụ của bên được hưởng lợi phải bồi hoàn/hoàn trả khoản lợi thu được cho bên bị thiệt hại. Do đó, các luật gia La Mã đã sử dụng thuật ngữ chuẩn hợp đồng để chỉ tập hợp những trường hợp làm phát sinh các nghĩa vụ trong những trường hợp như vậy [38, tr.410 – 411]. Đây cũng là cơ sở để pháp luật La Mã đã quy định tố quyền bồi hoàn (*condictio, action en répétition*) trong nhiều trường hợp: trộm cắp, chuyển nhầm một khoản tiền cho người khác dù không có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền đó (*chi phó bất phụ trái*)...[26].

Tuy nhiên, danh sách này dần được bổ sung những trường hợp dị biệt, phức tạp hơn, đến mức khó có thể tiếp tục sử dụng các lý thuyết về hợp đồng để luận giải chúng. Mặc dù vậy, các luật gia La Mã vẫn chưa phát triển được luận thuyết nào thay thế. Vậy nên, khi đề cập đến nghĩa vụ phát sinh từ chuẩn hợp đồng người ta thường tìm thấy một danh sách các trường hợp mà theo nhận định của một số luật gia thời điểm đó, dường như không có mối liên hệ nào giữa chúng. Hai trong số các trường hợp này hiện nay được biết đến với tên gọi: *negotiorum gestio* (tạm dịch: thực hiện công việc không có ủy quyền) và *undue payment* (tạm dịch: thanh toán khoản tiền không nợ). Về sau, chịu sự ảnh hưởng sâu sắc từ pháp luật La Mã, nhiều quốc gia theo truyền thống Civil Law đã lựa chọn một vài trường hợp trong số chúng và tiếp tục luật hóa vào pháp luật dân sự của mình, trong đó có Pháp [38, tr.410 – 411].

Các quốc gia theo truyền thống Common Law cũng gặp vấn đề tương tự. Trước thế kỉ XIV, tòa án Hoàng gia Anh đã phải thụ lý và giải quyết nhiều loại khiếu kiện yêu cầu hoàn trả tài sản không dựa trên quan hệ hợp đồng nhưng cũng không tồn tại bất cứ hành vi bất hợp pháp nào giữa các bên, đặc biệt là các khiếu kiện

assumpsit. Thời điểm đó, tòa án chưa tìm được một luận thuyết pháp lý nào thỏa đáng làm cơ sở để có được đường lối xét xử nhất quán và vững chắc trong những tranh chấp như vậy [53]. Qua con đường học hỏi, lý thuyết về chuẩn hợp đồng được các luật gia Common Law vay mượn từ Civil Law và phát triển dưới tên gọi lý thuyết về lời hứa/hợp đồng ngầm định như một kim chỉ nam để giải quyết những trường hợp nêu trên. Lý thuyết này đã có những ảnh hưởng nhất định đối với pháp luật các nước theo truyền thống Common Law trong một thời gian dài bất chấp sự xa lạ trong tư duy pháp lý, sự khác biệt về truyền thống pháp luật cũng như trong thực hành nghề. Tuy nhiên, nhiều luật gia dần nhận thấy sự bất ổn, mơ hồ và đầy mâu thuẫn trong lý thuyết về chuẩn hợp đồng [53].

Tại Anh, bước ngoặt xảy đến sau phán quyết của Lord Mansfield trong vụ việc *Moses vs Macferlan* năm 1760. Lần đầu tiên, sự hư cấu và ngụy biện trong lý thuyết về chuẩn hợp đồng bị vạch trần. Thông qua phán quyết này, một nguyên tắc mang tính khuôn khổ hơn để giải quyết các tranh chấp trên đây cũng manh nha được đề cập đến – nguyên tắc phải xuất phát từ công lý và lương tâm. Người ta nhận ra rằng, mặc dù nền tảng của nguyên tắc này đã từng được Luật gia Pomponius đề cập trong Pháp điển *Digeste* (50.17.20): “*Theo tự nhiên, lẽ công bằng là không ai có thể đắc lợi làm cho người khác thua thiệt*” (*Jure naturae aequum est neminem cum alterius detrimento et injuria fieri locupletiores*) dựa trên câu châm ngôn của người La Mã “*không ai được hưởng lợi từ tổn thất của người khác*” (*no one may enrich himself unjustly at the expense of another*) [66], nhưng ý tưởng trên chưa từng được khái quát hóa cho đến phán quyết của Lord Mansfield. Đây chính là nền tảng quan trọng để phát triển học thuyết về được lợi bất chính đáng (*unjust enrichment*) trong pháp luật các quốc gia theo truyền thống Common Law và được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật ở các quốc gia theo truyền thống Civil Law (*enrichissement sans cause légitime*) [53].

Vào thế kỷ XIX, một luật gia người Đức có tầm ảnh hưởng lớn trong khoa học pháp lý Đức nói riêng và khoa học pháp lý nói chung, người sáng lập trường phái luật học lịch sử - Friedrich Carl von Savigny [44] - cũng đã nỗ lực thiết lập một

nguyên tắc chung về tố quyền bồi hoàn với mục tiêu: nguyên tắc chung được thiết lập sẽ bao trùm, vượt lên trên việc liệt kê các trường hợp hay điều kiện pháp lý riêng lẻ làm phát sinh tố quyền bồi hoàn (*condictio*) từ thời La Mã. Savigny tin rằng tố quyền bồi hoàn có thể phát sinh khi có “*sự dịch chuyển tài sản do tôi chiếm hữu sang quyền sở hữu của người khác mà không có ý chí của tôi, bất luận người khác đó đã giàu lên trên cơ sở hành vi của chính anh ta hay do hoàn cảnh ngẫu nhiên*” (*the passing of an asset from my possession to the ownership of another without my intention, whether such other person was enriched through his own action or through coincidental circumstances*). Theo quan điểm của Savigny, đặc điểm chung, đồng thời là nguyên tắc đằng sau tất cả các trường hợp làm phát sinh tố quyền bồi hoàn, được tìm thấy trong sự dịch chuyển của cải mà không có cơ sở pháp lý (*legal basis*). Học thuyết của Savigny hình thành nên những nền tảng cơ bản của dự thảo đầu tiên của Bộ luật Dân sự Đức (*Bürgerliches Gesetzbuch - BGB*) và vẫn còn ảnh hưởng đến ngày nay [53b, tr.48].

Dưới góc độ luật thực định, những bước ngoặt trong khoa học pháp lý nêu trên là một trong những cơ sở quan trọng để pháp luật các nước Common Law phát triển chế định *unjust enrichment* vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Theo đó, *unjust enrichment* được hiểu là việc một người được lợi bất chính đáng (*unfair*) do tình cờ, do sai lầm hoặc sự kém may mắn của người khác. Hệ quả là có một người được lợi, đồng thời có một người bị thiệt hại và có mối liên hệ tương ứng giữa hai tình trạng đó. Trong trường hợp này, *unjust enrichment* buộc người được lợi phải hoàn trả cho người bị thiệt hại khoản lợi đã thu được [26]. Hoa Kỳ là quốc gia đầu tiên trong hệ thống Common Law ghi nhận chế định này, sau đó là Anh và các quốc gia khác [67, tr.5]. Hệ thống Common Law còn phát triển nhánh pháp luật hoàn trả (*laws of restitution*) như một quan niệm rộng nhất về tất cả các sự kiện buộc bị đơn phải từ bỏ khoản lợi bất chính đáng mà mình thu được. Theo đó, pháp luật buộc một người phải từ bỏ khoản lợi mình thu được vô căn cứ (*thu hồi lợi nhuận*) thay vì buộc người đó phải bù đắp thiệt hại cho người phải chịu thiệt hại (*bù đắp thiệt hại*) bao gồm các trường hợp nhận được khoản tiền từ một người không có nghĩa vụ thanh toán (*undue*

payment), thực hiện hành vi trái pháp luật thu lợi nhưng gây thiệt hại cho người khác, có được khoản lợi từ người khác do người này tin rằng họ đang làm lợi cho chính mình, được thanh toán một khoản nợ thay mà không có căn cứ trong pháp luật dân sự. Nhánh này độc lập với pháp luật hợp đồng (*Contract Law*) và pháp luật về hành vi trái pháp luật (*Laws of Tort*) hay tương ứng ở Việt Nam là trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng [47, tr.33]. Theo nhiều quan điểm hiện còn gây tranh cãi, hệ thống *Law of Restitution* này phân biệt với các lý thuyết và quy định về *disgorgement of profit*. Theo đó, các quy định về *disgorgement of profit* được tiếp cận dưới góc độ gần như chế tài áp dụng đối với hành vi trái pháp luật (*quasi-punitive*), khác với *restitution* được tiếp cận dưới góc độ các biện pháp khắc phục (*remedy*) [74, tr.137 – 138].

Bắt nguồn từ pháp luật La Mã, hai chế định *La gestion d'affaires* (*quản lý sự vụ - thực hiện công việc không có ủy quyền*) và *Le paiement de l'indu* (*chi phí bất phụ trái – trao nhằm lợi ích/ tài sản cho người khác*) đã tồn tại từ lâu trong pháp luật Pháp. Các chế định có chức năng tương tự cũng đã manh nha xuất hiện trong pháp luật của các quốc gia theo truyền thống Civil Law. Đến cuối thế kỉ XIX, trên cơ sở lý thuyết của Luật gia Friedrich Carl von Savigny, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật được minh thị thừa nhận là một nguồn gốc biệt lập của nghĩa vụ trong pháp luật các quốc gia theo truyền thống Civil Law như Đức, Thụy Sĩ [38, tr.415]. Tại Pháp, sự phát triển của chế định này mang tính thận trọng hơn. Vào cuối thế kỉ XIX, chế định *enrichissement injustifié* chỉ được ghi nhận trong các án lệ và khoa học pháp lý ở Pháp như một nguồn gốc biệt lập của nghĩa vụ. Phải đến tận năm 2016, chế định *enrichissement injustifié* mới được minh thị ghi nhận và đưa vào Bộ luật Dân sự Pháp (*BLDS Pháp*). Theo chế định này, khi có một người vì bất kỳ một lý do nào đó nhận được một tài sản hoặc lợi ích vật chất dù người này không có tư cách hay quyền gì để nhận tài sản hoặc lợi ích đó dẫn đến một người khác bị thiệt hại thì người được hưởng lợi phải hoàn trả cho người bị thiệt hại khoản thiệt hại hoặc khoản lợi mà mình được hưởng tùy theo khoản nào có giá trị nhỏ hơn [26, Điều 1303].

Ở Việt Nam, chịu ảnh hưởng từ BLDS Pháp trong giai đoạn thực dân Pháp đô hộ nước ta, chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đã manh nha xuất hiện trong Dân luật Bắc Kỳ và Dân luật Trung Kỳ [38, tr.418] và đã chính thức được ghi nhận trong Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 1995, kế thừa qua BLDS năm 2005 và cho đến nay là BLDS năm 2015. Với chức năng tương tự, chế định này buộc người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật làm cho người khác bị thiệt hại phải hoàn trả khoản lợi đó cho người bị thiệt hại [6, khoản 2 Điều 604], [7, khoản 2 Điều 599], [8, khoản 2 Điều 579]. Mặc dù được thừa nhận từ lâu, nhưng các quy định trong BLDS về chế định này còn tương đối giản dị và tồn tại nhiều mâu thuẫn.

Không chỉ trong BLDS, khoản lợi nhuận đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ cũng được đề cập trong pháp luật sở hữu trí tuệ (SHTT). Tuy nhiên, do được hình thành bằng con đường cấy ghép pháp luật, không phải do cụ thể hóa các quy định của BLDS, nên Luật SHTT đã quy định bên vi phạm có nghĩa vụ thanh toán cho bên bị thiệt hại khoản lợi nhuận này dưới danh nghĩa một khoản tiền bồi thường thiệt hại, không phải trên cơ sở buộc thực hiện nghĩa vụ hoàn trả [22, Điều a khoản 1 Điều 205].

Dưới góc độ thực tiễn, người ta nhận thấy chế định này có những vai trò quan trọng nhất định, chẳng hạn:

- *Thứ nhất*, cung cấp cho người bị thiệt hại công cụ để “phục hồi công lý” (*corrective justice*) khi những chế định khác như hợp đồng hoặc trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng không thể đưa ra những cơ chế phù hợp buộc người được lợi hoàn trả khoản lợi đã thu được.

- *Thứ hai*, chế định này giúp giảm gánh nặng chứng minh cho bên bị thiệt hại. Dưới góc độ pháp luật tố tụng dân sự, gánh nặng chứng minh các yếu tố làm phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại thuộc về bên bị thiệt hại, bao gồm việc chứng minh tồn tại hành vi trái pháp luật, đã có thiệt hại xảy ra, có lỗi và có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại. Bên có hành vi trái pháp luật luôn được suy đoán là không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho đến khi bên bị thiệt hại

chứng minh điều ngược lại [54, tr.4-5]. Thực tế cho thấy, không phải lúc nào bên bị thiệt hại cũng chứng minh được đầy đủ các yếu tố kể trên, đặc biệt nhiều trường hợp, bên bị thiệt hại gặp khó khăn trong việc chứng minh thiệt hại như trong các vụ tranh chấp về hành vi gây ô nhiễm môi trường [9], tranh chấp về việc xâm phạm quyền nhân thân đặc biệt trên các phương tiện thông tin đại chúng [11]...

- *Thứ ba*, chế định này giúp tạo thêm động lực cho tập thể các cá nhân bị thiệt hại theo đuổi vụ kiện người có hành vi trái pháp luật. Theo đó, hành vi trái pháp luật có thể gây ra thiệt hại nhỏ đối với một cá nhân khiến cá nhân này không có động lực theo đuổi vụ kiện với chi phí lớn, nhưng vấn đề sẽ khác nếu nhiều người cùng phải chịu thiệt hại nhỏ từ hành vi trái pháp luật, tổng giá trị thiệt hại có thể sẽ rất lớn [29]. Trong trường hợp này, việc nhiều cá nhân theo đuổi các vụ kiện riêng rẽ và mỗi người phải chứng minh thiệt hại của mình sẽ khó khăn và phức tạp hơn so với việc các cá nhân này cùng nhau chứng minh khoản lợi bất chính thu được từ việc bên gây ra thiệt hại thực hiện hành vi trái pháp luật [54, tr.4-5].

- *Thứ tư*, chế định này giúp hạn chế tình trạng cố ý để thực hiện hành vi trái pháp luật do lợi nhuận mong đợi thu được cao hơn nhiều lần so với tổng giá trị các chế tài pháp lý phải thực hiện, đặc biệt là chế tài bồi thường thiệt hại hoặc xử phạt [23]. Một mặt, các thiệt hại nhỏ hoặc việc chứng minh thiệt hại khó khăn sẽ khiến người bị thiệt hại không có động lực truy đòi khoản bồi thường. Mặt khác, động lực thực hiện hành vi trái pháp luật lớn vì khoản lợi thu được vẫn rất cao bất chấp người gây ra hành vi trái pháp luật phải thực hiện các chế tài pháp lý. Thực trạng này có thể tạo ra xu hướng tính toán để thực hiện hành vi vi phạm [54, tr.4-5].

Phần lớn các hệ thống pháp luật đều thừa nhận rằng cuộc chiến chống lại việc thu lợi bất hợp pháp không chỉ là nhiệm vụ của một ngành luật, mà cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa các ngành luật như hình sự, hành chính, dân sự để giảm thiểu tối đa các hành vi vi phạm pháp luật. Đối với các ngành luật công như hình sự hay hành chính, không khó để tìm thấy các chế tài nhằm thu hồi lợi nhuận bất hợp pháp của người có hành vi vi phạm pháp luật như Nhà nước tịch thu lợi nhuận bất hợp pháp, phạt tiền theo mức lợi nhuận bất hợp pháp thu được ... Tuy nhiên, đối với lĩnh vực tư, các

nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý hướng đến khoản lợi nhuận bất hợp pháp thường ít rõ ràng hơn, hoặc ẩn mình dưới các chế tài như bồi thường thiệt hại hoặc phạt vi phạm [54, tr.4-5].

Có thể nói, dù đã được ghi nhận từ lâu và có ý nghĩa quan trọng như đã đề cập trên đây nhưng pháp luật dân sự Việt Nam chỉ có những quy định tương đối giản dị về chế định này. Có lẽ vì vậy, so với các nguồn gốc làm phát sinh nghĩa vụ khác như hợp đồng hay trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật ít được áp dụng trên thực tiễn. Bên cạnh đó, cách quy định của BLDS chưa thể hiện rõ bản chất thực sự của chế định này, vì vậy, gây ra nhiều bối rối khi đặt trong tương quan với các chế định khác như *“thực hiện công việc không có ủy quyền”* hay *“nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật”*. Đây chính là những cơ sở quan trọng để tác giả lựa chọn ***“Hoàn thiện chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong pháp luật dân sự Việt Nam”*** là đề tài để triển khai luận văn này.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Nội dung này ở Việt Nam đã được nghiên cứu dưới góc độ khoa học pháp lý ở một số công trình như:

- *Việt Nam Dân Luật Lược Khảo. Quyển II: Khế ước và Nghĩa vụ* (1963) của GS. Vũ Văn Mẫu. Trên cơ sở làm rõ các vấn đề lý luận về chuẩn khế ước, công trình này phân tích và đánh giá ba vấn đề: (i) hai chế định quản lý sự vụ và chi phó bất phụ trái qua pháp luật và án lệ với trọng tâm là pháp luật và án lệ Pháp cũng như hai bộ Dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và Dân luật Trung Kỳ năm 1936; (ii) ý niệm chuẩn khế ước trong học lý thời điểm biên soạn công trình; (iii) ý niệm về đặc lợi vô nguyên nhân.

- *Luật Nghĩa vụ và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ Việt Nam: Bản án và bình luận bản án – Tập I* (2017) của PGS.TS. Đỗ Văn Đại. Dựa trên các bản án thu thập được về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, công trình phân tích, đánh giá và làm rõ một số vấn đề lý luận cơ bản về chế định này bao

gồm điều kiện phát sinh nghĩa vụ hoàn trả, nội dung nghĩa vụ hoàn trả. Bên cạnh đó, tác giả cũng sử dụng các bản án đã thu thập được làm dẫn chứng, ví dụ minh họa cho các phân tích trong công trình.

- *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam Tập 2* (2018) của Trường Đại học Luật Hà Nội. Giáo trình này phân tích sơ lược một số vấn đề lý luận của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật bao gồm khái niệm, điều kiện phát sinh, nghĩa vụ của người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

- *Giáo trình Luật Dân sự Tập 2* (2018) của Trường Đại học Mở TP.HCM do PGS.TS. Nguyễn Ngọc Điện Chủ biên. Giáo trình này phân tích sơ lược một số vấn đề lý luận của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật bao gồm các điều kiện xác lập nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng và được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật cũng như các hệ quả pháp lý của các chế định này trong sự so sánh sơ lược với một số chế định có chức năng tương tự trong pháp luật Pháp và pháp luật Anh-Mỹ.

- Bài viết *Tiêu chí nhận diện và hệ quả pháp lý của việc chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật* (2020) của PGS.TS. Nguyễn Ngọc Điện trong Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 02+03 (402+403), tháng 2/2020, tr.36 – 42. Trên cơ sở phân tích sơ lược một số chế định tương cận trong pháp luật Pháp và pháp luật Anh-Mỹ, nội dung bài viết làm rõ các điều kiện xác lập nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng và được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật cũng như các hệ quả pháp lý của các chế định này.

Nhìn chung các công trình nghiên cứu ở Việt Nam được đề cập trên đây đã phân tích được một số vấn đề pháp lý liên quan đến chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật như điều kiện phát sinh nghĩa vụ, hiệu lực pháp lý và giới thiệu một số chế định có chức năng tương tự ở các hệ thống pháp luật khác. Mặc dù vậy, những nội dung được phân tích còn giản dị, chưa phản ánh được những quan điểm tranh cãi thậm chí khác biệt đáng sau các vấn đề pháp lý cốt lõi của chế định này.

Trên thế giới, các luật gia Common Law đã đóng góp nhiều công trình lớn, nghiên cứu một cách hệ thống, đa chiều về được lợi bất chính đáng, giúp chế định này có một chỗ đứng xứng đáng trong pháp luật nhiều quốc gia.

Trước tiên phải kể đến công trình *Goff and Jones on the Law of Unjust Enrichment* được Lord Robert Goff và Giáo sư Gareth Jones viết lần đầu tiên và sửa đổi bổ sung nhiều lần. Hai lần sửa đổi và cập nhật gần nhất được thực hiện bởi Giáo sư Charles Mitchell, Giáo sư Paul Mitchell, and Tiến sĩ Stephen Watterson. Công trình này được xem là cuốn giáo khoa hàng đầu mang tính thẩm quyền nhất về nghĩa vụ hoàn trả và được lợi bất chính đáng trong pháp luật Anh [81].

Ở một hướng tiếp cận khác, Giáo sư Peter Birks hoàn thành công trình *An Introduction to the Law of Restitution and Unjust Enrichment* kinh điển với mong muốn tập trung vào việc phân tích cấu trúc và các học thuyết hỗ trợ đằng sau pháp luật về nghĩa vụ hoàn trả và được lợi bất chính đáng, thay vì đi sâu vào chi tiết vào từng vấn đề pháp lý.

Một số nhà nghiên cứu lựa chọn cách tiếp cận lịch sử để phân tích chế định được lợi bất chính đáng như James Barr Ames hoặc thông qua việc tập hợp và bình luận các vụ việc mang tính bước ngoặt trong tiến trình phát triển của chế định này như công trình *Landmark Cases in the Law of Restitution* của Giáo sư Charles Mitchell, Giáo sư Paul Mitchell. Với cách tiếp cận lịch sử, người đọc có thể hình dung ra được những giai đoạn đầy biến động và gây nhiều tranh cãi về chế định này trước khi được chính thức ghi nhận như ngày nay.

Gần đây, *The principles of the law of restitution (năm 2015)* của Graham Virgo và *Research Handbook on Unjust Enrichment and Restitution (2020)* được biên tập bởi Elise Bant, Kit Barker và Simone Degeling cũng gây được nhiều sự chú ý. Nếu như Graham Virgo nỗ lực khái quát hóa một cách tổng thể các vấn đề liên quan đến pháp luật về biện pháp hoàn trả (restitution remedy). Sau đó, tác giả dành phần lớn dung lượng để đi sâu nghiên cứu về được lợi bất chính đáng (unjust enrichment) và biện pháp hoàn trả do thực hiện hành vi trái pháp luật (restitution for wrongs). Cuốn *Research Handbook on Unjust Enrichment and Restitution* lại có cách tiếp cận hoàn

toàn khác. Đây là tập hợp các công trình nghiên cứu từ các chuyên gia hàng đầu hiện nay về được lợi bất chính đáng và biện pháp hoàn trả. Cuốn sách cho thấy một lịch sử phát triển hỗn tạp với nhiều cuộc tranh luận, thậm chí đến nay vẫn chưa có hồi kết về Unjust Enrichment và Restitution. Bên cạnh đó, cuốn sách cũng đi sâu phân tích nền tảng triết học, cấu trúc phân loại bên trong và các biện pháp khắc phục (remedy) thuộc nhánh pháp luật hoàn trả và được lợi bất chính đáng.

Có thể thấy, nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật dù chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng ở Việt Nam nhưng các chế định với chức năng tương tự đã được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau trên thế giới. Đây là nền tảng tốt để luận văn này kế thừa để nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản về chế định này, đồng thời có cơ sở để đánh giá, so sánh chế định này ở Việt Nam với các chế định tương tự, qua đó nhận diện được những bất cập trong quy định hiện hành và đưa ra được những giải pháp phù hợp để hoàn thiện.

3. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn là làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong pháp luật dân sự Việt Nam. Qua đó, đề xuất các giải pháp để hoàn thiện chế định này.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để có thể đạt được mục đích nghiên cứu đặt ra, luận văn phải giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Làm rõ được một số vấn đề lý luận cơ bản về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;
- Phân tích, đánh giá được các quy định của Việt Nam về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật từ khi chế định này xuất hiện trong pháp luật Việt Nam đến nay và liên hệ thực tiễn hiện nay trong việc áp dụng các quy định đó;
- Đề xuất được một số giải pháp hoàn thiện pháp luật dân sự Việt Nam về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

5. Đối tượng nghiên cứu

Pháp luật dân sự Việt Nam về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

6. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung, những vấn đề dưới đây sẽ được nghiên cứu trong luận văn này:

- Đối với những vấn đề lý luận về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, qua việc khái lược lịch sử hình thành các chế định có chức năng tương tự ở hai hệ thống pháp luật lớn trên thế giới Civil Law và Common Law, tác giả làm rõ sự khác biệt trong quan điểm tiếp cận chế định này ở các hệ thống đó. Trên cơ sở này, tác giả sẽ phân tích nội dung pháp luật về chế định này bao gồm các phân tích về chủ thể, khách thể, điều kiện phát sinh nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản và cách thức hoàn trả.

- Đối với việc phân tích thực trạng quy định pháp luật Việt Nam về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, tác giả sẽ phân tích về chủ thể, khách thể, điều kiện phát sinh nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản và cách thức hoàn trả. Trong đó, lồng ghép cả các phân tích quy định pháp luật và thực tiễn xét xử tại tòa án Việt Nam.

- Đối với đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật dân sự Việt Nam về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, sau khi xác định được định hướng hoàn thiện, luận văn đề xuất các kiến nghị dựa trên kết quả nghiên cứu được từ hai nội dung trên đây.

Các nội dung so sánh đối chiếu các quy định của pháp luật Việt Nam với pháp luật nước ngoài chỉ là cơ sở để đưa ra phân tích, đánh giá về chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong pháp luật dân sự Việt Nam, không phải các nghiên cứu chuyên sâu dưới góc độ pháp luật so sánh.

Về không gian, ngoài nghiên cứu pháp luật, án lệ và bản án tại Việt Nam, luận văn tập trung nghiên cứu các chế định có chức năng tương đồng ở hai hệ thống pháp luật pháp luật lớn trên thế giới là Civil Law và Common Law. Trong đó, đối với hệ thống Civil Law, luận văn tập trung vào pháp luật dân sự tại Pháp, Đức, ngoài ra, luận văn cũng khảo cứu BLDS của Quebec, bang Louisiana, Hà Lan và Thụy Sĩ. Đối

với hệ thống pháp luật Common Law, luận văn tập trung nghiên cứu pháp luật tại Hoa Kỳ và pháp luật Anh.

Về thời gian, để làm rõ các vấn đề lý luận về chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, luận văn khảo cứu lược sử hình thành chế định có chức năng tương đương trong hệ thống pháp luật Civil Law từ thời kỳ La Mã đến nay và trong hệ thống pháp luật Common Law từ thời kỳ hình thành đến nay. Bên cạnh đó, luận văn nghiên cứu chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong pháp luật dân sự Việt Nam từ thời kỳ Pháp thuộc (*thời điểm những quy định nền tảng của chế định được “cấy ghép” vào Việt Nam trên cơ sở sự đô hộ của thực dân Pháp*) đến nay.

7. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khóa học pháp lý bao gồm:

- *Phương pháp diễn giải và phân tích*: được sử dụng xuyên suốt nội dung của luận văn. Trước khi đi đến kết luận thì các vấn đề trong luận văn đều được phân tích, diễn giải dưới nhiều góc độ khác nhau, đảm bảo tính thuyết phục.

- *Phương pháp tổng hợp và phân tích lý thuyết*: được sử dụng để xây dựng và phân tích những vấn đề lý luận về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

- *Phương pháp nghiên cứu lịch sử*: được sử dụng để làm rõ quá trình hình thành và phát triển các chế định có chức năng tương đồng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật tại hai hệ thống pháp luật Civil Law và Common Law cũng như nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển chế định này trong pháp luật dân sự Việt Nam từ thời kỳ Pháp thuộc đến nay.

- *Phương pháp hệ thống hóa, tổng hợp*: được sử dụng để hệ thống các quy định hiện hành của Việt Nam về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

- *Phương pháp so sánh, đối chiếu*: được sử dụng để so sánh, đối chiếu quy định hiện hành của Việt Nam liên quan đến đối tượng của luận văn với các chế định

tương tự về chức năng trong pháp luật dân sự một số quốc gia trên thế giới nhằm phân tích, đánh giá các quy định liên quan của Việt Nam.

8. Cơ cấu của luận văn

Ngoài lời nói đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận văn gồm 2 chương, cụ thể:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Chương 2: Thực trạng pháp luật Việt Nam về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật và giải pháp

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ DO ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT

1.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

1.1.1. Khái niệm chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật là một chế định được quy định tại Chương XIX BLDS năm 2015. Mặc dù vậy, trong cả luật thực định cũng như các công trình nghiên cứu pháp lý ở Việt Nam đều không đưa ra khái niệm về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Một số tài liệu làm rõ nội hàm khái niệm này bằng cách luận giải như thế nào là được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật thông qua việc khái quát hóa hoặc liệt kê một số trường hợp được coi là được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Sau đó, các tác giả đưa ra khẳng định đây là căn cứ phát sinh nghĩa vụ nói chung và nghĩa vụ hoàn trả nói riêng. Trong đó, nghĩa vụ hoàn trả được phân biệt với trách nhiệm bồi thường thiệt hại dưới góc độ: nghĩa vụ hoàn trả buộc bị đơn từ bỏ khoản lợi bị đơn đã thu được thay vì bồi thường cho nguyên đơn những tổn thất nguyên đơn phải gánh chịu [34, tr.293 - 294], [35, tr.151 – 152]. Trong cuốn Việt Nam Dân Luật Lược Khảo, Quyển II: Khế ước và Nghĩa vụ, GS. Vũ Văn Mẫu thậm chí dành một chương riêng để luận bàn về sự đắc lợi vô nguyên nhân như một nguồn gốc làm phát sinh nghĩa vụ nói chung và nghĩa vụ hoàn trả nói riêng [38, tr.417 – 446].

Pháp luật ở các nước theo truyền thống Civil Law như Pháp, Đức cũng có cách tiếp cận tương tự, quy định về “được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” như một nguồn gốc làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả bên cạnh một số trường hợp khác như thực hiện công việc không có ủy quyền, nhận được tài sản do có sự nhầm lẫn trong chuyển giao [57 & 58].

Dưới góc độ pháp luật so sánh, pháp luật các nước theo truyền thống Common Law không có khái niệm cũng như quy định về nghĩa vụ (*obligation*) và pháp luật về nghĩa vụ (*laws of obligation*) do đặc thù tại các quốc gia này không nghiên cứu, quy định tổng quát về nghĩa vụ nói chung mà chỉ nghiên cứu, quy định từng nguồn gốc cụ thể của nghĩa vụ và các biện pháp khắc phục (*remedy*) được áp dụng khi xảy ra tranh chấp liên quan đến từng nguồn gốc đó bao gồm: pháp luật hợp đồng (*laws of contract*), pháp luật về hành vi trái pháp luật (*laws of tort*), pháp luật về hoàn trả (*laws of restitution*) [24, tr.37]. Trong pháp luật về hoàn trả, các quốc gia theo truyền thống này không quy định về “được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” như các quốc gia theo truyền thống Civil Law, thay vào đó, họ sử dụng thuật ngữ “được lợi bất chính đáng” (*unjust enrichment*) và xây dựng các học thuyết pháp lý xoay quanh thuật ngữ này. Điều này xuất phát từ tiến trình lịch sử và quan điểm tiếp cận khác biệt giữa hệ thống pháp luật Common Law và Civil Law sẽ được phân tích tại Mục 1.2 dưới đây.¹

Điểm chung ở hai hệ thống này đều cho rằng, trong trường hợp có một người được hưởng lợi về tài sản làm cho một người khác bị thiệt hại, nếu “không có căn cứ pháp lý” cho việc hưởng lợi đó hoặc việc hưởng lợi đó là “bất chính đáng” tùy thuộc quan điểm pháp lý, khi đáp ứng một số điều kiện nhất định sẽ làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả của người được lợi cho người bị thiệt hại. Cơ sở của điều này được cho là xuất phát từ pháp luật La Mã theo quan điểm của câu châm ngôn "*không ai được hưởng lợi từ tổn thất của người khác*" (*no one should be benefited at another's expense*) [85] cũng như theo Luật gia Pomponius đã viết trong Pháp điển Digeste (50.17.20): "*theo tự nhiên pháp, lẽ công bằng là không ai có thể đắc lợi làm cho người khác thua thiệt*" (*Jure naturae aequum est neminem cum alterius detrimento et injuria fieri locupletiores*) [26].

¹ Mặc dù chức năng của hai chế định trong hai hệ thống pháp luật là tương đương nhau, nhưng bởi sự khác biệt đề cập ở đây, nên để phản ánh đúng bản chất và cách tiếp cận của các chế định, từ phần sau của luận văn, khi đề cập đến pháp luật các nước theo truyền thống Common Law, tác giả sẽ sử dụng thuật ngữ “*biện pháp hoàn trả do được lợi bất chính đáng*”. Thuật ngữ “*nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật*” sẽ được sử dụng khi phân tích về pháp luật các nước theo truyền thống Civil Law, trong đó có pháp luật Việt Nam.

Như vậy, trong diễn ngôn pháp lý hiện nay, các chế định ở các hệ thống pháp luật khác nhau có chức năng tương tự với chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật được sử dụng để xác định hai loại ý tưởng khác nhau [47, tr.33]:

- **Ý tưởng thứ nhất** mô tả **một tập hợp các trường hợp thực tế** trong đó tòa án sẽ yêu cầu người được lợi về tài sản bất chính đáng hoặc không có căn cứ pháp luật hoàn trả lợi ích nhận được cho người bị thiệt hại. Khi đó, chế định này được mô tả dưới hình thức “tập hợp tất cả các sự kiện pháp lý dẫn đến việc một người phải hoàn trả khoản lợi được hưởng bất chính đáng hoặc không có căn cứ pháp luật cho một người khác bị thiệt hại từ sự hưởng lợi của mình”. Với ý tưởng này, người ta sẽ nghiên cứu và quy định theo cách **liệt kê các trường hợp** có tính chất như vừa đề cập. Một số các trường hợp thường được liệt kê có thể kể đến như: nhận được khoản tiền từ một người không có nghĩa vụ thanh toán (*undue payment*), thực hiện hành vi trái pháp luật thu lợi nhưng gây thiệt hại cho người khác, có được khoản lợi từ người khác do người này tin rằng họ đang làm lợi cho chính mình, được thanh toán một khoản nợ thay mà không có căn cứ trong pháp luật dân sự [47, tr.33].

- **Ý tưởng thứ hai** không xác định các trường hợp cụ thể, thay vào đó, ý tưởng này tìm kiếm **một nguyên tắc chung** để luận giải lý do Tòa án yêu cầu người được lợi về tài sản bất chính đáng hoặc không có căn cứ pháp luật hoàn trả lợi ích nhận được cho người bị thiệt hại. Theo cách tiếp cận này, “được lợi bất chính đáng” hoặc “được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” được sử dụng như một nguyên tắc chung hoặc lý do làm cơ sở cho tất cả các trường hợp làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả khi một người được lợi dựa trên sự thiệt hại của người khác như đã đề cập trên đây.

1.1.2. Đặc điểm của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật có những đặc điểm chính như sau:

Thứ nhất, nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật là quan hệ pháp luật giữa hai chủ thể - một chủ thể được lợi và một chủ thể khác bị thiệt hại và có sự tương ứng giữa khoản lợi và sự thiệt hại đó. Đây là đặc tính cốt lõi nhất của chế định này vì chế định được xây dựng dựa trên nguyên tắc "không ai được hưởng lợi từ tổn thất của người khác" (no one may enrich himself unjustly at the expense of another) như một công cụ để “phục hồi công lý” giữa các bên [62, tr.41-42].

Thứ hai, không tồn tại quan hệ hợp đồng giữa hai chủ thể được đề cập trên đây. Nếu không có đặc điểm thứ hai, quan hệ giữa hai bên chủ thể trong chế định này rất dễ bị coi như có một hợp đồng tồn tại giữa các bên. Đặc điểm này không gây bối rối trong khoa học pháp lý hiện đại. Tuy nhiên, trước thế kỷ XX, người ta vẫn cho rằng, bản chất đằng sau quan hệ pháp luật liên quan đến chế định này là chuẩn hợp đồng và được luận giải bằng lý thuyết về chuẩn hợp đồng. Hệ quả là, các bên bị buộc phải hành xử như giữa họ thật sự có một hợp đồng trong khi thực tế không tồn tại hợp đồng nào giữa họ. Điều này sẽ được phân tích cụ thể ở Mục 1.2 dưới đây. Các quy định trong chế định “thực hiện công việc không có ủy quyền” ở một số quốc gia, trong đó có Việt Nam là minh chứng rõ nhất cho tầm ảnh hưởng của lý thuyết chuẩn hợp đồng lên các quan hệ pháp luật về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật [38, tr.41].

Thứ ba, tính chất dự xung. Một chế định có tính chất dự xung là một chế định chỉ được áp dụng khi không có bất cứ chế định nào khác có thể được sử dụng để bênh vực quyền lợi của người bị thiệt hại, nhằm đảm bảo rằng luôn có một giải pháp pháp lý để cân bằng lợi ích giữa các bên [38, tr.425]. Theo GS. Vũ Văn Mẫu, chế định này sẽ không được áp dụng nếu rơi vào ba trường hợp sau:

- Một là, khi quan hệ giữa các bên được điều chỉnh bởi các chế định khác, kể cả khi việc áp dụng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật có lợi hơn. Lý do GS. Vũ Văn Mẫu đưa ra là nếu không có giới hạn này, các chế định khác sẽ trở nên vô ích [38, tr.425 – 426].

- Hai là, khi hết thời hiệu, không thể áp dụng các chế định khác. GS. Vũ Văn Mẫu cho rằng điều này là cần thiết vì nếu không các quy định về thời hiệu sẽ không có giá trị [38, tr.427].

- Ba là, khi không đủ điều kiện để áp dụng các chế định khác. GS. Vũ Văn Mẫu cho rằng trường hợp này tương đối “tế nhị”. Nếu không đặt gia giới hạn này, các chế định khác sẽ trở nên vô nghĩa như đã đề cập trên đây. Nếu đặt gia giới hạn này, đồng nghĩa với việc về lý sẽ “cấm hãn sự hành xử” theo chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, còn về tình sẽ nhận thấy sự bất công. Vì vậy, GS. Mẫu đưa ra giải pháp là ý chí nhà lập pháp phải được thể hiện rõ trong các đạo luật. Theo đó, nội dung các quy định cần thể hiện rõ, khi nào các nhà lập pháp chỉ trao cho đương sự một giải pháp, khi nào cho phép họ sử dụng nhiều giải pháp khác nhau [38, tr.427 – 428].

Về cơ bản, theo GS. Vũ Văn Mẫu, lý do chế định này cần có đặc tính dự xung là sự lo sợ các chế định khác sẽ trở nên vô nghĩa. Tuy vậy, tác giả do rằng, quan điểm này có phần không thỏa đáng. Quan hệ tư khác với quan hệ công, các bên chủ thể luôn được quyền tự do hành xử, thông thường là theo hướng có lợi nhất cho mình, miễn không vi phạm điều cấm của pháp luật. Bản chất của chế định này được xây dựng trên nền tảng giải quyết những trường hợp các chế định khác không có cơ chế giải quyết, không phải nội hàm chế định này trái ngược hoàn toàn với các chế định khác như hợp đồng hay bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Vì vậy, tác giả cho rằng nếu đặt ra các giới hạn như vậy, pháp luật dân sự sẽ trở nên cứng nhắc, thiếu tính linh hoạt. Tuy nhiên, góc độ khác, tác giả cho rằng có thể xem xét việc đặt ra các giới hạn trên đây nếu đứng trên quan điểm của Birke Häcker. Cụ thể, Birke Häcker cho rằng, nếu các chế định đã tồn tại lâu đời, ổn định có thể xử lý các tình huống này một cách thỏa đáng, thì các chế định đó cần được ưu tiên hơn so với được lợi về tài sản bất chính đáng/không có căn cứ pháp luật do tính hiệu quả của pháp luật. Bởi đơn giản những các giải pháp trong các chế định được xây dựng lâu đời sẽ có tính ổn định, chặt chẽ, nhất quán hơn và quan trọng là đã được kiểm chứng qua hàng ngàn năm lịch sử. Trong khi đó, chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản mới chỉ được

quan tâm nghiên cứu vài thế kỉ trở lại đây, khó tránh khỏi những lỗ hổng, mâu thuẫn trong nền tảng khoa học pháp lý đằng sau nó, có thể sẽ có nhiều rủi ro pháp lý hơn khi áp dụng trên thực tiễn [42, tr.299 – 300].

Mặc dù không hoàn toàn nhất trí với luận cứ của GS. Vũ Văn Mẫu, tuy nhiên tác giả vẫn đồng tình rằng: chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật có tính dự xung dưới góc độ chế định này “*được áp dụng khi không có bất cứ chế định nào khác có thể được sử dụng để bên vực quyền lợi của người bị thiệt hại, nhằm đảm bảo rằng luôn có một giải pháp pháp lý để cân bằng lợi ích giữa các bên*”. Cụ thể, tác giả cho rằng, chế định này là một cơ chế hữu hiệu khi những chế định khác không thể áp dụng. Chẳng hạn, khi A chuyển nhầm tiền cho B, thực tế giữa A và B không có quan hệ hợp đồng nào, việc B được lợi không xuất phát từ hành vi vi phạm của B, thậm chí A là bên mắc sai lầm trong trường hợp này. Tuy vậy, dựa trên chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, A vẫn có thể buộc B hoàn trả số tiền B nhận nhầm từ A. Trường hợp khác, như đã đề cập trong phần mở đầu, nhiều trường hợp trong các vụ kiện về bồi thường thiệt hại, bên bị thiệt hại gặp khó khăn trong việc chứng minh thiệt hại như trong các vụ tranh chấp về hành vi gây ô nhiễm môi trường [9], tranh chấp về việc xâm phạm quyền nhân thân đặc biệt trên các phương tiện thông tin đại chúng [11]... chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật là một cơ chế đáng cân nhắc đối với bên bị thiệt hại khi họ có thể chỉ cần chứng minh cụ thể khoản lợi mà bị đơn thu được thay vì phải chứng minh chính xác mức độ thiệt hại của mình.

1.1.3. Ý nghĩa của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Các luật gia cho rằng, chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật có những ý nghĩa như sau:

Thứ nhất, giúp các bên luôn có một cơ chế pháp luật để bảo vệ mình. Như đã phân tích trên đây, không phải lúc nào các chế định lâu đời được xây dựng từ những nền tảng pháp lý vững chắc như pháp luật hợp đồng, pháp luật tài sản, pháp luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cũng có thể dự liệu và cung cấp được giải pháp để

bảo vệ bên bị thiệt hại trong tất cả các trường hợp. Chế định này như một giải pháp “bổ khuyết” để lấp đầy những chỗ trống mà các chế định pháp luật khác không giải quyết được với mục đích luôn có một giải pháp pháp lý để cân bằng lợi ích và “phục hồi công lý” giữa các bên.

Thứ hai, giúp khôi phục thiệt hại của nguyên đơn. Khác với chế định bồi thường thiệt hại, mặc dù nền tảng của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật là sự đánh giá khoản lợi bị đơn thu được và yêu cầu bị đơn từ bỏ khoản lợi đó. Tuy nhiên, nhiều luật gia cho rằng, về cơ bản, khoản lợi bị đơn thu được trong hoàn cảnh này được cho là cơ bản phản ánh chính xác mức độ thiệt hại của nguyên đơn. Do vậy, chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật vẫn có thể giúp nguyên đơn bù đắp lại thiệt hại của mình. Với cách tiếp cận này, chức năng của chế định bồi thường thiệt hại và chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật là giống nhau, đều nhằm “phục hồi công lý” (*corrective justice*) giữa các bên [59, tr.4].

Bastarache J trong vụ *Kingstreet Investment Ltd v New Brunswick (Finance)* đã nhận định rằng: “*Restitution is a tool of corrective justice. When a transfer of value between two parties is normatively defective, restitution functions to correct that transfer by restoring parties to their pre-transfer positions.*” (Tạm dịch: Nghĩa vụ hoàn trả là một công cụ để văn hồi công lý. Thông thường khi có sự khiếm khuyết trong việc chuyển giao giá trị giữa hai bên, nghĩa vụ hoàn trả có chức năng khắc phục khiếm khuyết này bằng cách khôi phục các bên về vị trí trước khi có sự chuyển giao giá trị.) [59, tr.5]

Tầm quan trọng của nghĩa vụ hoàn trả nói chung và nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản nói riêng trong việc văn hồi công lý cũng được Fuller và Perdue ghi nhận [59, tr.5]:

If, following Aristotle, we regard the purpose of justice as the maintenance of an equilibrium of goods among members of society, the restitution interest presents twice as strong a claim to judicial intervention as the reliance interest, since if A not only causes B to lose one unit but appropriates that unit

to himself, the resulting discrepancy between A and B is not one unit but two [68].

Tạm dịch: Theo Aristotle, nếu chúng ta coi mục đích của công lý là việc duy trì trạng thái cân bằng giữa mỗi người trong xã hội, thì khoản lợi thu được từ nghĩa vụ hoàn trả thể hiện sự can thiệp tư pháp mạnh mẽ gấp đôi so với lợi ích thu được từ nghĩa vụ bồi thường, vì khi A khiến B mất một (đồng) đồng thời chiếm đoạt một (đồng) đó cho chính mình, kết quả là sự khác biệt giữa A và B không phải là một (đồng) mà là hai.

Thứ ba, chế định này giúp giảm gánh nặng chứng minh cho bên bị thiệt hại.

Dưới góc độ pháp luật tố tụng dân sự, gánh nặng chứng minh các yếu tố làm phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại thuộc về bên bị thiệt hại, bao gồm việc chứng minh tồn tại hành vi trái pháp luật, đã có thiệt hại xảy ra, có lỗi và có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại. Bên có hành vi trái pháp luật luôn được suy đoán là không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho đến khi bên bị thiệt hại chứng minh điều ngược lại [54, tr.4-5]. Thực tế cho thấy, không phải lúc nào bên bị thiệt hại cũng chứng minh được đầy đủ các yếu tố kể trên, đặc biệt nhiều trường hợp, bên bị thiệt hại gặp khó khăn trong việc chứng minh thiệt hại như trong các vụ tranh chấp về hành vi gây ô nhiễm môi trường [9], tranh chấp về việc xâm phạm quyền nhân thân đặc biệt trên các phương tiện thông tin đại chúng [11]...

Thứ tư, chế định này giúp tạo thêm động lực cho tập thể các cá nhân bị thiệt hại theo đuổi vụ kiện người có hành vi trái pháp luật. Theo đó, hành vi trái pháp luật có thể gây ra thiệt hại nhỏ đối với một cá nhân khiến cá nhân này không có động lực theo đuổi vụ kiện với chi phí lớn, nhưng vấn đề sẽ khác nếu nhiều người cùng phải chịu thiệt hại nhỏ từ hành vi trái pháp luật, tổng giá trị thiệt hại có thể sẽ rất lớn [29]. Trong trường hợp này, việc nhiều cá nhân theo đuổi các vụ kiện riêng rẽ và mỗi người phải chứng minh thiệt hại của mình sẽ khó khăn và phức tạp hơn so với việc các cá nhân này cùng nhau chứng minh khoản lợi bất chính thu được từ việc bên gây ra thiệt hại thực hiện hành vi trái pháp luật [54, tr.4-5].

Thứ năm, chế định này giúp hạn chế tình trạng cố ý để thực hiện hành vi trái pháp luật do lợi nhuận mong đợi thu được cao hơn nhiều lần so với tổng giá trị các chế tài pháp lý phải thực hiện, đặc biệt là chế tài bồi thường thiệt hại hoặc xử phạt [23]. Một mặt, các thiệt hại nhỏ hoặc việc chứng minh thiệt hại khó khăn sẽ khiến người bị thiệt hại không có động lực truy đòi khoản bồi thường. Mặt khác, động lực thực hiện hành vi trái pháp luật lớn vì khoản lợi thu được vẫn rất cao bất chấp người gây ra hành vi trái pháp luật phải thực hiện các chế tài pháp lý. Thực trạng này có thể tạo ra xu hướng tính toán để thực hiện hành vi trái pháp luật [54, tr.4-5].

Phần lớn các hệ thống pháp luật đều thừa nhận rằng cuộc chiến chống lại việc thu lợi bất hợp pháp không chỉ là nhiệm vụ của một ngành luật, mà cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa các ngành luật như hình sự, hành chính, dân sự để giảm thiểu tối đa các hành vi vi phạm pháp luật. Đối với các ngành luật công như hình sự hay hành chính, không khó để tìm thấy các chế tài nhằm thu hồi lợi nhuận bất hợp pháp của người có hành vi vi phạm pháp luật như Nhà nước tịch thu lợi nhuận bất hợp pháp, phạt tiền theo mức lợi nhuận bất hợp pháp thu được... Tuy nhiên, đối với lĩnh vực tư, các nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý hướng đến khoản lợi nhuận bất hợp pháp thường ít rõ ràng hơn, hoặc ẩn mình dưới các chế tài như bồi thường thiệt hại hoặc phạt vi phạm [54, tr.4-5]

Thứ sáu, từ bỏ quyền và thiết lập lại nghĩa vụ: Theo quan điểm của Lodder, việc một người được lợi có thể chia thành hai trường hợp: được lợi về tài sản thực tế/vật chất (*factual enrichment*) và được lợi về pháp lý (*legal enrichment*). Trong đó, được lợi về tài sản thực tế liên quan đến việc bị đơn nhận được lợi ích vật chất, còn được lợi về pháp lý liên quan đến việc bị đơn nhận được một quyền hoặc được giải phóng khỏi một nghĩa vụ. Lodder xem xét những biện pháp khiến bị đơn từ bỏ một quyền hoặc tái thiết lập một nghĩa vụ cũng là nghĩa vụ hoàn trả nói chung và nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản nói riêng vì bản chất bị đơn đang thu một lợi ích khi nhận được một quyền không phải của mình hoặc được giải phóng khỏi một nghĩa vụ vốn dĩ thuộc về mình [41, tr.37-69]. Hệ quả của việc giải thích này khiến phạm vi pháp luật về nghĩa vụ hoàn trả nói chung và nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản

nói riêng được mở rộng, bao gồm cả những biện pháp không hướng đến các hậu quả về mặt vật chất, tài chính như việc hủy bỏ các hợp đồng đang được thực thi hoặc sửa đổi hợp đồng.

Mặc dù hiện nay vẫn có những tranh cãi xoay quanh quan điểm này. Tuy nhiên, nếu quan điểm này đúng, tức là các nguyên tắc sử dụng để xác định khi nào phát sinh nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản vật chất cũng phải giải thích được trường hợp nào làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản pháp lý. Virgo cho rằng để đạt được điều đó, các nguyên tắc áp dụng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản có lẽ cần được điều chỉnh để có thể áp dụng được nghĩa vụ hoàn trả cả trên cơ sở được lợi về vật chất và được lợi về pháp lý. Quan trọng là, hoàn toàn có thể viện dẫn sự “văn hồi công lý” để giải thích cho việc áp dụng nghĩa vụ hoàn trả khi một người được lợi về pháp lý bởi hậu quả pháp lý của biện pháp này là để khắc phục sự bất công giữa nguyên đơn và bị đơn. Mặc dù việc chấm dứt một quyền không phải là hoàn trả lại cho nguyên đơn một thứ gì đó về mặt vật lý, nhưng việc bị đơn được hưởng một quyền vốn không thuộc về mình làm ảnh hưởng thậm chí tước đoạt quyền của nguyên đơn. Chính vì vậy, việc chấm dứt quyền của bị đơn trong trường hợp này hoàn toàn có thể được coi là đang yêu cầu bị đơn từ bỏ lợi ích của mình đồng thời làm gia tăng quyền tương ứng của nguyên đơn. Dưới góc độ này, việc chấm dứt quyền của bị đơn trong trường hợp này có thể được nhìn nhận là đang áp dụng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản vì vừa buộc bị đơn từ bỏ quyền vừa loại bỏ hậu quả là những bất lợi mà nguyên đơn phải gánh chịu. Tương tự như vậy, việc khôi phục một nghĩa vụ cho bị đơn cũng liên quan đến việc thu hồi lợi ích bị đơn đang được hưởng do không phải thực hiện nghĩa vụ vốn thuộc về mình, đồng thời một lợi ích tương ứng của nguyên đơn cũng được khôi phục trên cơ sở sự khôi phục nghĩa vụ của bị đơn [59, tr.6].

1.2. Lược sử hình thành và quan điểm tiếp cận chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong hệ thống pháp luật Civil Law và chế định biện pháp hoàn trả do được lợi bất chính đáng trong hệ thống pháp luật Common Law

Trước khi đi sâu khảo cứu chế định này dưới góc độ lịch sử, cần nhấn mạnh một lần nữa rằng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật là thuật ngữ trong BLDS Việt Nam. Phần dưới đây sẽ khảo cứu lược sử phát triển của các chế định có chức năng tương đương, đồng thời sử dụng thuật ngữ pháp lý tương ứng ở hai hệ thống pháp luật được cho là cái nôi hình thành và phát triển chế định này. Việc khảo cứu này có ý nghĩa quan trọng bởi tác giả cho rằng bản thân các quy định về chế định này trong pháp luật Việt Nam đơn thuần là sự học hỏi, cấy ghép pháp luật và chưa có những nghiên cứu khoa học một cách hệ thống.

Mặc dù các khiếu kiện liên quan đến chế định này đã tồn tại từ xa xưa, nhưng lịch sử đã chứng kiến nhiều nỗ lực bất thành của các luật gia ở khắp nơi trên thế giới trong việc khái quát hóa nền tảng pháp lý đằng sau đó, nhằm tìm ra nguyên tắc chung phổ quát trong việc áp dụng đúng. Cho đến nay, dưới góc độ khoa học pháp lý, các luật gia vẫn tranh luận, phản biện sôi nổi về vấn đề này. Sự khác biệt giữa các quy định pháp luật của các nhóm quốc gia về chế định này là minh chứng rõ ràng nhất cho những tranh luận đó.

1.2.1. Lược sử hình thành chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật ở các nước theo truyền thống Civil Law

Pháp luật các nước theo truyền thống Civil Law chịu ảnh hưởng sâu sắc từ pháp luật La Mã. Các bộ luật lớn của lục địa châu Âu như BLDS Napoleon năm 1804, BLDS Đức năm 1896 đều được hình thành trên cơ sở kế thừa pháp luật La Mã [33, tr.99].

Từ thời La Mã, các luật gia nhận thấy rằng trên thực tế, nhiều lúc vì lẽ công bằng, các quan pháp bắt buộc phải thừa nhận một bên có nghĩa vụ với một bên khác, mặc dù nghĩa vụ này không phát sinh từ hợp đồng cũng không phát sinh từ hành vi bất hợp pháp. Gaius, một trong năm luật gia La Mã có nhiều học thuyết pháp lý được hoàng đế Theodosius II phê chuẩn buộc các thẩm phán phải tuân theo khi xét xử các vụ án [43], nhận thấy rằng các nghĩa vụ đó có tính chất tương tự như nghĩa vụ phát sinh từ một hợp đồng, nên ông gọi là chuẩn hợp đồng (*quasi ex contractu*). Sau đó, trong cuốn *Institutiones* – sách giáo khoa Luật La Mã bằng tiếng Latin có hiệu lực

như văn bản luật dưới thời La Mã, Đại đế Justinian I đã bổ sung thêm dưới đề mục của chuẩn hợp đồng một số nghĩa vụ hỗn tạp hơn: nghĩa vụ hoàn trả chi phí, phí tổn cho một người thực hiện công việc không có ủy quyền vì lợi ích của người khác; nghĩa vụ hoàn trả chi phí, phí tổn cho một người dù không có tư cách giám hộ nhưng tự đứng ra làm giám hộ cho người vị thành niên; nghĩa vụ hoàn trả chi phí, phí tổn cho một người tự đứng ra quản trị, bảo quản tài sản chung của mình với nhiều người khác dù không nhận được đề nghị từ các đồng sở hữu đó.... Đối với những trường hợp như vậy, rất khó tiếp tục sử dụng các lý thuyết về hợp đồng và diễn giải như thể giữa các bên có một quan hệ hợp đồng để giải quyết các tranh chấp liên quan. Như vậy, bản thân ngay trong luật La Mã, Luật gia Gaius và Đại đế Justinian I đã có quan điểm khác nhau về chuẩn hợp đồng. Vào thời điểm đó, nhiều luật gia La Mã cho rằng các trường hợp được gọi là chuẩn hợp đồng đều là các trường hợp dị biệt. Cho dù Luật gia Pomponius đã viết trong Pháp điển Digeste (50.17.20): “*theo tự nhiên, lẽ công bằng là không ai có thể đắc lợi làm cho người khác thua thiệt*” (*Jure naturae aequum est neminem cum alterius detrimento et injuria fieri locupletiores*) nhưng ý tưởng này đã không được khái quát hóa. Các luật gia La Mã vẫn nhận định rằng, dường như không có mối liên hệ nào hợp lý giữa các chuẩn hợp đồng [38, tr.410].

Với việc kế thừa các quy định của pháp luật dân sự La Mã, BLDS Pháp Napoleon (1804) lựa chọn hai trong số các chuẩn hợp đồng, lặp lại gần như máy móc các quy định của luật gia Gaius và Đại đế Justinian I và cũng chưa đưa ra một nền tảng chung nào giữa hai chuẩn hợp đồng này [38, tr.411]. Hai loại chuẩn hợp đồng đó bao gồm: quản lý sự vụ - thực hiện công việc không có ủy quyền (*la gestion d'affaires*) và chi phó bất phụ trái – trao nhằm lợi ích/ tài sản cho người khác (*le paiement de l'indu*). Việc quy định về hai loại chuẩn này trong BLDS Pháp đơn thuần dựa trên sự gộp nhặt trong các trường hợp cổ luật La Mã đã quy định mà không có một tiêu chuẩn chung. Hệ quả là, dưới góc độ khoa học pháp lý, thuật ngữ chuẩn hợp đồng gây ra nhiều tranh cãi. Một số luật gia cho rằng đây là khái niệm có thể dùng giải quyết nhiều tranh chấp và giải thích nguyên nhân phát sinh những nghĩa vụ không dựa trên hợp đồng cũng không phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên,

một số luật gia khác cho rằng thuật ngữ này mơ hồ [38, tr.379], thậm chí phủ nhận giá trị của ý niệm này với hai luận điểm quan trọng:

Thứ nhất, ý niệm chuẩn hợp đồng mâu thuẫn về phương diện lý thuyết. Cụ thể, thuật ngữ chuẩn hợp đồng được sử dụng để mô tả những trường hợp làm phát sinh nghĩa vụ như thể có một hợp đồng giữa các bên. Tuy nhiên, về bản chất không có bất cứ hợp đồng nào (*kể cả là hợp đồng đơn vụ hay hợp đồng song vụ*) tồn tại giữa các bên trong các trường hợp được liệt kê là chuẩn hợp đồng. Các luật gia nhận thấy rằng, sở dĩ một người phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả trong các trường hợp được liệt kê là chuẩn hợp đồng là do ý muốn của nhà làm luật, không có căn nguyên nào đằng sau đó [38, tr.412-414].

Thứ hai, ý niệm chuẩn hợp đồng không đem lại giá trị về mặt thực tiễn. Cụ thể, quy định về thực hiện công việc không có ủy quyền không khác mấy với những quy định về ủy quyền. Dù có vài điểm dị biệt nhưng nhìn chung người thực hiện công việc không có ủy quyền bị buộc phải thực hiện nghĩa vụ như một người nhận ủy quyền. Những khác biệt nhỏ về mặt lý thuyết dù đã được quy định trong các điều luật nhưng chỉ như những “câu văn sáo và chẳng mấy khi được các Tòa án sử dụng đến”. Về chi phí bất phụ trái, khi chủ sở hữu thật sự đã tỏ ý muốn đòi lại tài sản bị chuyển giao do nhầm lẫn, nghĩa vụ giao lại thứ không phải của mình là nghĩa vụ tổng quát, nghĩa vụ đương nhiên mà tất cả mọi người đều phải tôn trọng [38, tr.414-415].

Trên cơ sở những phản biện này, nhiều sách chuyên về luật dân sự đã loại bỏ chương về chuẩn hợp đồng. Các BLDS ban hành sau đó như Bộ Dân Luật Đức, Bộ luật về nghĩa vụ của Thụy Sĩ cũng không còn quy định về chuẩn hợp đồng [38, tr.415].

Đến năm 1892, chịu sự ảnh hưởng từ hai luật gia Charles Aubry và Charles Rau, Tòa Giám đốc thẩm Pháp trong vụ Boudier đã phát triển khiếu kiện đòi hoàn trả tài sản *actio de in rem verso* bắt nguồn từ nguyên tắc công bình (*principle of equity*): “không ai được hưởng lợi khiến người khác bị thiệt hại”. Trong vụ việc này, chủ đất đã dành lại quyền chiếm hữu mảnh đất từ người thuê và thu hoa lợi còn lại trên mảnh đất đó. Sau đó, nhà cung cấp của người thuê đã đến đòi chủ đất thanh toán tiền phân bón mà người thuê chưa trả khi thuê mảnh đất này với lý do chủ nợ đã hưởng lợi từ

hoa lợi còn lại trên đất. Tòa Giám đốc thẩm ra phán quyết có lợi cho nhà cung cấp với lý do: “khiếu kiện yêu cầu hoàn trả tài sản xuất phát từ nguyên tắc công bằng là cấm một người làm giàu cho bản thân mà khiến người khác bị thiệt hại. Cho dù không có văn bản pháp luật nào quy định điều này... chỉ cần nguyên đơn đưa ra cáo buộc và chứng minh được bị đơn đã được hưởng một lợi thế trên cơ sở sự hi sinh/thiệt hại của nguyên đơn là đủ để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả” [60].

Tuy nhiên, quan điểm trong phán quyết này bị nhiều luật gia phản biện. Theo luật gia Labbé, tòa án chỉ đơn giản viện dẫn nguyên tắc công bằng. Không gì có thể kém chính xác và mơ hồ hơn. Điều này đặt ra vấn đề cần thiết lập một khuôn khổ cho chế tài này để tránh bị lạm dụng [60].

Thế kỷ XIX cũng chứng kiến nỗ lực của một luật gia người Đức có tầm ảnh hưởng lớn trong khoa học pháp lý Đức nói riêng và khoa học pháp lý nói chung, người sáng lập trường phái luật học lịch sử - Friedrich Carl von Savigny [44] – trong việc thiết lập một nguyên tắc chung về tố quyền bồi hoàn với mục tiêu: nguyên tắc chung được thiết lập sẽ bao trùm, vượt lên trên việc liệt kê các trường hợp hay điều kiện pháp lý riêng lẻ làm phát sinh tố quyền bồi hoàn (*condictio*) từ thời La Mã. Đối với Savigny, “không ai được lợi dựa trên mất mát/tôn thất của người khác” dường như là một nguyên tắc quá rộng [62, tr.43]. Savigny tin rằng tố quyền bồi hoàn phát sinh khi có “*sự dịch chuyển tài sản do tôi chiếm hữu sang quyền sở hữu của người khác mà không có ý chí của tôi, bất luận người khác đó đã giàu lên trên cơ sở hành vi của chính anh ta hay do hoàn cảnh ngẫu nhiên*” (*the passing of an asset from my possession to the ownership of another without my intention, whether such other person was enriched through his own action or through coincidental circumstances*) [53b, tr.48]

Trên cơ sở đó, pháp luật các nước theo truyền thống Civil Law chủ trương sử dụng ý niệm về được lợi không có nguyên nhân (*enrichissement sans cause*) để giải quyết các tranh chấp liên quan đến nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản, bao gồm cả những tranh chấp liên quan đến quản lý sự vụ hay chi phí bất phụ trái [38, tr.418]. Chủ trương sử dụng ý niệm về được lợi không có nguyên nhân ở các nước được thể

hiện trong cách các nước quy định về nguồn gốc phát sinh nghĩa vụ. Chẳng hạn: Bộ Dân Luật Đức quy định nguồn gốc nghĩa vụ chỉ bao gồm: 1) hợp đồng; 2) được lợi không có nguyên nhân; 3) dân sự phạm [38, tr.415- 416].

Mặc dù được ghi nhận trong các án lệ, vẫn có nhiều bàn cãi sôi nổi về ý niệm “được lợi không có nguyên nhân” trong cả khoa học pháp lý lẫn án lệ Pháp. Theo luật gia Planiol, khi ta đắc lợi khiến người khác phải thua thiệt thì ta đã gây ra lỗi. Do đó, về căn bản ta thực hiện việc bồi thường trên cơ sở trách nhiệm dân sự phạm, không cần đến ý niệm về được lợi không có nguyên nhân. Tuy nhiên, nhiều ý kiến phản bác cho rằng: *Thứ nhất*, nhiều khi không thể tìm được lỗi trong sự được lợi. Ví dụ: do một sự nhầm lẫn về ranh giới, một người đã xây dựng, trồng trọt trên đất của người láng giềng. Nếu chỉ áp dụng nguyên tắc về trách nhiệm dân sự, không có cơ sở để đòi hoàn trả chi phí đã bỏ ra vì không có hành vi nào được xem là có lỗi gây ra thiệt hại cho một bên. *Thứ hai*, nếu sử dụng các quy định về bồi thường do có hành vi bất hợp pháp, khoản bồi thường bao giờ cũng được tính theo mức độ thiệt hại. Trong khi, nếu xét dưới góc độ được lợi không có nguyên nhân, khoản hoàn lại chỉ có thể ngang với mức được lợi, cho dù giá trị được lợi nhỏ hơn mức độ thiệt hại. Vì các lập luận trên mà lý thuyết của Planiol đã bị bỏ quên trong khoa học pháp lý [38, tr.419- 420].

Trong hoàn cảnh Tòa án thừa nhận áp dụng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có nguyên nhân trong mô hình đa bên, nguyên tắc được lợi về tài sản không có nguyên nhân trên trở nên quá mơ hồ và không thể áp dụng được để giải quyết tất cả các trường hợp [60].

Theo Savigny và Bernhard Windscheid, một luật gia khác người Đức cũng có tầm ảnh hưởng [86], sự thật nằm ở một châm ngôn La Mã khác: “*a person was liable for ‘a thing’ which he has without a just basis (justa causa)*” (*Tạm dịch: một người phải chịu trách nhiệm cho “thứ” mình có được mà không có cơ sở chính đáng*). Windscheid giải thích rằng, một người được lợi khiến người khác bị thua thiệt có nghĩa vụ giải thích thỏa đáng với bên bị thua thiệt lý do tại sao anh ta trở nên giàu có hơn [62, tr.43]. Savigny cho rằng, đặc điểm chung, đồng thời là nguyên tắc đằng sau tất cả các trường hợp làm phát sinh tổ quyền bồi hoàn, được tìm thấy trong sự dịch

chuyển của cải mà không có cơ sở pháp lý (*legal basis*) [53b, tr.48]. Trên cơ sở đó, phạm vi của chế định này dần thu hẹp và bị kiểm soát trong khuôn khổ các quy định pháp luật, chỉ việc được lợi dựa trên chí phí/thiệt hại của người khác mà không có nguyên nhân hợp pháp mới bị áp đặt nghĩa vụ hoàn trả [60].

Theo cách tiếp cận này, Bộ luật về nghĩa vụ của Thụy Sĩ khi quy định về nguồn gốc phát sinh nghĩa vụ cơ cấu thành ba chương: 1) các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng; 2) các nghĩa vụ phát sinh từ dân sự phạm; và 3) các nghĩa vụ phát sinh do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật [38, tr.415] [77]. Tại Pháp, sự phát triển của chế định này mang tính thận trọng hơn. Vào cuối thế kỉ XIX, chế định *enrichissement injustifié* mới chỉ được ghi nhận trong các án lệ và khoa học pháp lý ở Pháp như một nguồn gốc biệt lập của nghĩa vụ. Phải đến tận năm 2016, chế định *enrichissement injustifié* mới được minh thị ghi nhận và đưa vào BLDS Pháp như một nguồn gốc biệt lập của nghĩa vụ nói chung và nghĩa vụ hoàn trả nói riêng bằng cách bổ sung thêm một chương mới về được lợi không có căn cứ pháp luật (*L'enrichissement injustifié*). Mặc dù vậy, trung thành với gốc rễ từ BLDS Napoleon, BLDS Pháp vẫn giữ nguyên hai chương về quản lý sự vụ (*La gestion d'affaires*) và chi phí bất phụ trái (*Le paiement de l'indu*). Ba chương này được đặt dưới một tiêu đề thận trọng hơn - Các nguồn nghĩa vụ khác (*Autres sources d'obligations*) [57, Sous-titre III] và [61, tr.152].

Với cách tiếp cận tương tự, Quebec [51, Chương IV], Hà Lan [49, Tiết 6 Quyển 6] đều có sự phân biệt rạch ròi giữa “nghĩa vụ được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật”, quản lý sự vụ và chi phí bất phụ trái.

Như vậy, lịch sử pháp lý của các quốc gia theo truyền thống Civil Law đã chứng kiến sự chuyển đổi về quan điểm tiếp cận nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Cụ thể, trước đây, chế định này được xếp là một loại chuẩn hợp đồng. Sau này, khi nhận ra sự mơ hồ và đầy mâu thuẫn trong ý niệm về chuẩn hợp đồng, các nước theo truyền thống Civil Law đã xây dựng ý niệm về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi bất chính đáng trên cơ sở nguyên tắc công bằng. Dưới áp lực của những phản biện trong khoa học pháp lý, ý niệm này tiếp tục bị thu hẹp dần thành được lợi không có căn nguyên và cuối cùng pháp luật nhiều quốc gia theo truyền

thống này thừa nhận được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật như là một nguồn gốc biệt lập làm phát sinh nghĩa vụ nói chung và nghĩa vụ hoàn trả nói riêng.

Mặc dù vậy, phạm vi của chế định này vẫn là đề tài gây tranh cãi. Có quan điểm cho rằng, ý niệm về được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nên được mở rộng, bao quát cả chế định về quản lý sự vụ cũng như chi phí bất phụ trái [61]. Mặt khác, nhiều luật gia tin rằng có sự khác biệt về bản chất giữa những chế định này và chỉ nên coi chúng đều là các trường hợp khác nhau làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả. Ví dụ: thực hiện công việc không có ủy quyền và được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật khác nhau ở hai điểm: *Thứ nhất*, người thực hiện công việc không có ủy quyền buộc phải có ý chí đảm nhận công việc để giúp đỡ chủ thể có công việc cần thực hiện. Điều này không cần thiết trong lý thuyết về được lợi bất chính đáng. Ví dụ: việc trồng trọt, xây cất trên đất người khác là do nhầm lẫn khu đất đó là của mình, không tồn tại ý định giúp người nào trong trường hợp này. *Thứ hai*, thực hiện công việc không có ủy quyền là một hành vi đáng khuyến khích, vì vậy nhà làm luật buộc người được hưởng lợi từ công việc đã được thực hiện phải hoàn lại tất cả các chi phí hữu ích mà người thực hiện công việc không có ủy quyền đã làm, dù không hẳn chủ nhân sự vụ đã được hưởng một lợi ích tương đương. Trong khi, việc được lợi bất chính đáng bắt buộc phải xem xét đến khoản lợi thu được để có thể áp dụng được nghĩa vụ hoàn trả [38, tr.420- 421].

1.2.2. Lược sử hình thành chế định biện pháp hoàn trả do được lợi bất chính đáng ở các nước theo truyền thống Common Law

Theo các luật gia ở các nước theo truyền thống Common Law, sự phân loại trong pháp luật vốn không phải là những điều tồn tại tự nhiên và chờ được khám phá. Chúng là những ý tưởng trừu tượng để trật tự hóa những vụ việc cụ thể có những đặc điểm chung. Thời kỳ đầu hình thành hệ thống Common Law, mặc dù tồn tại hợp đồng và hành vi trái pháp luật nhưng không tồn tại thứ được gọi là pháp luật hợp đồng (*laws of contract*) hay pháp luật về hành vi trái pháp luật (*laws of tort*). Pháp luật về hoàn trả nói chung và pháp luật về hoàn trả do được lợi bất chính đáng cũng vậy. Chỉ đến cuối thế kỷ thứ XIX đầu thế kỷ XX, pháp luật về hoàn trả mới được ghi nhận là

một nhánh pháp luật độc lập bên cạnh những nhánh rường cột như pháp luật về hợp đồng, pháp luật về tài sản, pháp luật về hành vi trái pháp luật... Hoa Kỳ là nước đầu tiên ghi nhận pháp luật về hoàn trả và sau đó là Anh. Điều này không có nghĩa những vụ việc nằm trong phạm vi điều chỉnh của pháp luật hoàn trả nói chung và pháp luật về hoàn trả do được lợi bất chính đáng nói riêng chưa từng được biết đến trước đó. Vấn đề là trước khi được phân loại thành một nhánh pháp luật riêng trong hệ thống Common Law, người ta sử dụng nền tảng lý thuyết của các nhánh pháp luật khác để giải quyết các vụ việc đó [53, tr.28]. Có lẽ vì vậy, các luật gia mới nhận định rằng pháp luật về hoàn trả nói chung và pháp luật về hoàn trả do được lợi bất chính đáng nói riêng vừa rất mới lại vừa rất cũ [67, tr.5].

Lịch sử hình thành của pháp luật về hoàn trả do được lợi bất chính đáng trong hệ thống Common Law có thể được chia thành ba giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Từ khi hình thành hệ thống Common Law đến trước khi Tòa án Hoàng gia ra phán quyết trong vụ *Moses vs. Macferlan* với sự nỗ lực của Lord Mansfield trong việc đưa ra ý tưởng chung về chế định này

- Giai đoạn 2: Phán quyết của Lord Mansfield trong vụ việc *Moses vs Macferlan* và những ảnh hưởng trong thế kỷ XIX

- Giai đoạn 3: Từ năm 1888, khi Giáo sư Đại học Harvard James Bar Ames phân loại pháp luật hoàn trả như một nhánh pháp luật độc lập cho đến nay

1.2.2.1. *Giai đoạn 1: Pháp luật hoàn trả trong hệ thống Common Law trước phán quyết của Lord Mansfield*

Lịch sử hình thành hệ thống Common Law được bắt đầu tại Anh, sau đó lan rộng sang các quốc gia khác bằng nhiều con đường khác nhau. Tiến trình này gắn liền với sự hình thành và phát triển hệ thống xét xử của Hoàng gia Anh [33, tr.210]. Các trát (writs) là nền tảng quan trọng của hệ thống xét xử này. Các trát (writs) bản chất là các hình thức khởi kiện rập khuôn (*stereotyped forms of actions*) để nguyên đơn đệ trình các khiếu kiện của mình tới Tòa án Hoàng gia [46, tr.20]. Mỗi loại khiếu kiện sẽ có một loại trát tương ứng, tùy vào bản chất của việc khiếu kiện mà nguyên đơn cần dành được loại trát phù hợp để Tòa án Hoàng gia thụ lý, giải quyết. Nếu

không có trát thích hợp với bản chất vụ việc thì tòa án có quyền bác đơn khiếu kiện của nguyên đơn [33, tr.210]. Các trát này đóng vai trò quan trọng cấu thành nên các nhánh pháp luật trong hệ thống Common Law về sau [53, tr.29].

Trước thế kỷ XIV, một số trát đã được mở rộng để giải quyết các khiếu kiện yêu cầu áp dụng biện pháp hoàn trả. Dễ nhận thấy nhất là các trát *writs of entry* - trát về việc đòi lại đất đã được chuyển nhượng theo nhiều cách khác nhau [63]. Chẳng hạn khi một mảnh đất được chuyển giao cho một người đàn ông trên cơ sở anh ta kết hôn với con gái của người giao đất. Nếu cuộc hôn nhân không diễn ra như mong đợi, mảnh đất này có thể được đòi lại thông qua loại trát là *a writ of entry causa matrimonii prelocuti*; hoặc người chồng được nắm giữ một mảnh đất nhờ có quyền với vợ của mình và đã chuyển giao mảnh đất đó cho người khác thì người vợ có thể đòi lại mảnh đất đó sau khi người chồng chết trên cơ sở loại trát là *a writ of entry cui in vital* [53, tr.29]. Không chỉ các trát *writs of entry*, yêu cầu áp dụng biện pháp hoàn trả cũng xuất hiện trong các tranh chấp về hợp đồng. Chẳng hạn, một tài sản có thể được đòi lại khi đã bị chuyển giao theo hợp đồng hoặc hình thức tặng cho nhưng mục đích của giao dịch đó bị thất bại theo loại trát là *writ of detinue*; một khoản tiền cũng có thể được đòi lại nếu được thanh toán bởi một người không có năng lực chủ thể hoặc do mục đích của giao dịch không đạt được trên cơ sở loại trát là *writ of debt*. Về cơ bản, những lý thuyết về tài sản và hợp đồng trở nên lỏng lẻo để có thể luận giải thỏa đáng cho cách giải quyết của Tòa án trong các trường hợp nêu trên. Người ta chỉ đơn giản giải thích rằng nội dung trát đã quy định như vậy [53, tr.29].

Dưới góc độ khoa học pháp lý, các luật gia Common Law đã tìm đến một số gợi ý để giải thích các tình huống trên. Lựa chọn khả dĩ nhất vào thời điểm đó là dựa trên lý thuyết về chuẩn hợp đồng của hệ thống pháp luật Civil Law. Theo đó, vào khoảng những năm 70 của thế kỷ XIII, vay mượn ngôn ngữ và cách diễn đạt của cuốn *Institutiones*, Bracton đã đề cập đến cách phân loại nguồn gốc nghĩa vụ chuẩn hợp đồng bao gồm: (i) thanh toán một nhằm một khoản tiền dù không có nghĩa vụ phải trả khoản tiền đó; (ii) cung cấp một dịch vụ cho người khác mà không có bất cứ hợp đồng nào với người đó; (iii) một người tự đứng ra quản trị tài sản chung của mình với

nhều người khác mà không nhận được đề nghị từ các đồng sở hữu đó; (iv) một người dù không có tư cách giám hộ nhưng tự nhận làm giám hộ cho người vị thành niên. Tuy nhiên, do sự khác biệt lớn về tư duy lập pháp giữa hai hệ thống pháp luật, không dễ dàng để các luật gia theo hệ thống Common Law có thể hiểu được các ý niệm này của pháp luật La Mã. Danh sách những vụ việc tương tự cũng được tìm thấy trong chuyên luật Fleta [53, tr.30] - một chuyên luật về Common Law của Anh, viết bằng tiếng Latin, được liệt kê là một trong những cuốn sách giáo khoa pháp lý cổ được Tòa án coi như có giá trị pháp lý vào thời điểm được viết ra [80].

Vào những năm 1400, sự xuất hiện của Tòa án Công bình mang lại những bước chuyển đổi cho hệ thống tài phán. Phạm vi áp dụng của một số loại trát bị thu hẹp khiến Tòa án Công bình khó có thể đưa ra những lý do kiểu như mục đích của việc tặng cho tiền đã thất bại và người tặng cho muốn đòi lại khoản tiền đó để áp dụng biện pháp hoàn trả. Hồ sơ khiếu kiện thời kỳ này cũng không được ghi chép lại một cách chi tiết. Vì vậy, ngày nay người ta cũng chỉ có thể hình dung được phần nào đó bức tranh về những khiếu kiện trên. Mặc dù vậy, về cơ bản, không có nguyên tắc chung nào trong việc áp dụng biện pháp hoàn trả do được lợi về tài sản trong thời kỳ này. Điều đó có lẽ đã tạo ra những khoảng trống tồn tại trong khuôn khổ của pháp luật về chế tài trong hệ thống Common Law. Các luật gia cũng nhấn mạnh rằng, ở thời điểm này, họ không tìm được bằng chứng nào cho thấy một khoản tiền đã được trả do nhầm lẫn có thể được đòi lại [53, tr.30].

Thế kỷ XVI cũng đưa đến một bước ngoặt liên quan đến việc áp dụng biện pháp hoàn trả nói chung và biện pháp hoàn trả do được lợi về tài sản bất chính đáng với sự xuất hiện của khiếu kiện *assumpsit*. Khiếu kiện này gồm hai loại [53, tr.31] & [46, tr.20]:

- ***Special assumpsit***: là tập hợp các trường hợp làm phát sinh hợp đồng thực tế do sai phạm trong quá trình trao đổi giá trị giữa các bên, cụ thể, việc trao đổi giá trị khiến bên phải thực hiện nghĩa vụ được hưởng lợi hoặc gây ra sự bất lợi đối với bên có quyền; và

- ***Indebitatus assumpsit***: là tập hợp các trường hợp làm phát sinh lời hứa/hợp đồng ngầm định về việc thanh toán một khoản nợ trước đó.

Cần lưu ý rằng, xuất phát điểm ban đầu của các khiếu kiện liên quan đến *assumpsit* dù là *special assumpsit* hay *indebitatus assumpsit* đều trên cơ sở tồn tại một quan hệ hợp đồng giữa hai bên [46, tr.21].

Khi xem xét các khiếu kiện về *special assumpsit* thông qua *quantum valebant actions* – các khiếu kiện liên quan đến chuyển giao vật, hàng hóa và *quantum meruit* – các khiếu kiện liên quan đến việc cung cấp dịch vụ hoặc thực hiện một công việc, người ta nhận thấy một sự mơ hồ khi đánh giá nó trong phạm vi pháp luật hợp đồng [46, tr.20]. Cụ thể, trong các khiếu kiện này, nguyên đơn kỳ vọng rằng bị đơn sẽ thanh toán cho mình một khoản tiền trên cơ sở nguyên đơn đã trao cho bị đơn một giá trị tốt (*hàng hóa/tài sản hoặc dịch vụ/công việc*) nhưng bị đơn lại từ chối việc thanh toán đó. Sự bất thường của các khiếu kiện nằm ở chỗ, khoản tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán không được hai bên thỏa thuận hoặc thỏa thuận nhưng không rõ ràng trong hợp đồng giữa các bên. Về mặt logic, sẽ có ba trường hợp xảy ra: (i) tồn tại một thỏa thuận rõ ràng về việc khoản tiền kỳ vọng sẽ được thanh toán; (ii) giữa các bên không có sự thỏa thuận cụ thể về việc những khoản nào sẽ được thanh toán nhưng các bên thống nhất rằng không có sự tùy tiện trong việc trao đổi giá trị giữa các bên; và (iii) không có thỏa thuận nào giữa các bên nhưng công lý yêu cầu việc trao đi giá trị phải được bù đắp. Về mặt khoa học pháp lý, không dễ dàng để phân tách rạch ròi ba trường hợp này. Trong tất cả các trường hợp, câu hỏi đặt ra đối với bồi thẩm đoàn là liệu rằng bị đơn có hứa trả khoản tiền mà nguyên đơn kỳ vọng không. Có lẽ vào thời điểm ấy, các thẩm phán đã đưa ra một số hướng dẫn để bồi thẩm đoàn quyết định, tuy nhiên, những hướng dẫn này đều không được ghi chép lại, những gì thế hệ sau biết chỉ là bồi thẩm đoàn đã đưa ra phán quyết rằng bị đơn có phải thanh toán tiền hay không. Không có cách nào để biết được điều gì đã thực sự xảy ra [53, tr.31].

Đến nửa đầu thế kỷ XVII, người ta đã chứng kiến một vụ kiện về *quantum meruit* không dựa trên cơ sở một hợp đồng – vụ bác sĩ Keck. Theo đó, bị đơn đã tuyên bố một cách rõ ràng sẽ trả một khoản tiền cố định, nhưng lời hứa đó không có khả

năng thực hiện được. Người ta cho rằng, nguyên đơn có thể thu hồi khoản tiền tương ứng với dịch vụ/hàng hóa anh ta cung cấp bất luận bị đơn có đưa ra lời hứa một cách rõ ràng hay ngầm định về việc sẽ thanh toán bất cứ khoản tiền nào ngoài khoản tiền cố định trên hay không. Đây có thể là ví dụ về cách sử dụng *quantum meruit* trong một hợp đồng không thể thực thi được để đòi hoàn lại một khoản tiền tương ứng với giá trị hợp lý của hàng hóa/dịch vụ đã được cung cấp [53, tr.31].

Khi phân tích về *indebitatus assumpsit*, hoàn cảnh áp dụng biện pháp hoàn trả không dựa trên hợp đồng trở nên rõ ràng hơn. Trong vụ *Framson v Delamere*, lần đầu tiên người ta chứng kiến một khiếu kiện đòi lại khoản thanh toán nhầm. Ba năm sau đó, trong vụ *Shaw v Sherwood*, tòa án đã quyết định thu hồi khoản tiền do bên thứ ba trả cho bị đơn để hoàn lại cho nguyên đơn. Đến giữa thế kỷ XVII, dạng khiếu kiện *indebitatus assumpsit* được mở rộng áp dụng trong những vụ việc bị đơn nhận được một khoản tiền một cách sai trái gây ra khoản nợ với nguyên đơn theo luật, nền tảng sau này của học thuyết *waiver of tort* – học thuyết về việc buộc người có hành vi trái pháp luật từ bỏ khoản lợi mình thu được. Nhiều loại *indebitatus assumpsit* dần được phát triển mà không dựa trên sự tồn tại hợp đồng giữa các bên. Luận giải về việc áp dụng biện pháp hoàn trả trong các vụ việc trên, tòa án cho rằng luật định tồn tại một lời hứa ngầm định là bị đơn phải hoàn trả lại cho nguyên đơn trong các trường hợp đó. Dù không có bằng chứng rõ ràng nhưng các luật gia hiện đại suy đoán, có lẽ đằng sau tất cả những phán quyết đó là một ý tưởng mơ hồ trong niềm tin của thẩm phán rằng quyền lợi nên dành cho nguyên đơn giống như niềm tin của Tòa án Công lý khi giải quyết các vấn đề hoàn trả đất đai trước thế kỷ XIV đã đề cập trên đây [53, tr.31].

Đến đầu thế kỷ XVIII, người ta có thể tìm thấy những khiếu kiện về *assumpsit* mở rộng sang cả hợp đồng ngầm định thay vì chỉ giới hạn trong lời hứa ngầm định về việc thanh toán một khoản tiền nợ. Sự phát triển trong cách tiếp cận của những khiếu kiện về *assumpsit* cho thấy các nguyên tắc pháp lý ẩn dưới các dạng thức khiếu kiện trong hệ thống Common Law ít nhiều giống với các nguyên tắc của pháp

luật La Mã trong việc thừa nhận loại nghĩa vụ phát sinh từ chuẩn hợp đồng [53, tr.32].

Như vậy, trong giai đoạn này, song hành cùng sự hình thành hệ thống Common Law và Tòa án Công lý, nhiều khiếu kiện yêu cầu áp dụng biện pháp hoàn trả đã được đưa ra dưới các hình thức khác nhau, nổi bật nhất là các khiếu kiện liên quan đến *assumpsit*. Mặc dù, tòa án đã đưa ra phán quyết nhưng chưa có một nền tảng lý thuyết nào để giải thích thỏa đáng quyết định của tòa án trong các phán quyết đó.

Dưới góc độ khoa học pháp lý, các luật gia Common Law nhận thấy sự mơ hồ trong việc sử dụng nền tảng pháp luật hợp đồng (*laws of contracts*) hoặc ngoài hợp đồng (*laws of torts*) để luận giải các phán quyết nêu trên [53, tr.31]. Khi nghiên cứu hệ thống pháp luật Civil Law, các luật gia Common Law nhận thấy trong cuốn *Institutiones*, nghĩa vụ được cho là phát sinh từ bốn cơ sở: hợp đồng (*ex contractu*), chuẩn hợp đồng (*quasi ex contractu*), dân sự phạm (*ex maleficio*) và chuẩn dân sự phạm (*quasi ex maleficio*) [46, tr.22]. Trong đó, các luật gia Civil Law dùng chuẩn hợp đồng – những trường hợp không tồn tại hợp đồng giữa các bên nhưng được quy định như thể giữa các bên có tồn tại một hợp đồng - để phân biệt các nghĩa vụ phát sinh không trên cơ sở hợp đồng cũng không phát sinh do vi phạm quy định pháp luật với các loại nghĩa vụ khác. Nói cách khác, các luật gia Civil Law đánh đồng chuẩn hợp đồng (*quasi ex contractu*) với hợp đồng ngầm định (*implied contract*) [53, tr.31]. Trên cơ sở sự tham khảo đó, các luật gia Common Law đã vay mượn các ngôn ngữ pháp lý của hệ thống Civil Law, bất chấp việc các tư duy này chưa từng được phản ánh trong thông lệ xét xử tại các nước có truyền thống luật theo Common Law [53, tr.3]. Cụ thể, trong các khiếu kiện yêu cầu áp dụng biện pháp hoàn trả khoản lợi/tài sản đối với bị đơn, một số luật gia Common Law luận giải: trong trường hợp bị đơn nhận được lợi ích về hàng hóa, dịch vụ do nguyên đơn cung cấp, pháp luật ngầm định tồn tại một lời hứa/hợp đồng của bị đơn đối với nguyên đơn về việc sẽ thanh toán cho nguyên đơn lợi ích đó bất luận bị đơn đã thực sự tuyên bố về lời hứa đó hay chưa, một cách rõ ràng hay không. Cách tiếp cận này đã gây ra nhiều tranh cãi. Nhiều luật gia Common Law tin rằng đây không phải là một lý thuyết thực sự mạch lạc, thỏa

đáng để giải thích cho việc buộc bị đơn hoàn trả khoản lợi đã thu được cho nguyên đơn. Lý thuyết này gây ra sự bất ổn, thiếu chắc chắn trong quan hệ hợp đồng giữa các bên – vốn là nền tảng pháp luật cốt lõi, được hình thành, phát triển lâu đời ở các hệ thống pháp luật [67, tr.8]. Trước phán quyết của Lord Mansfield trong vụ *Moses v. Macferlan* (1760), không có cơ sở nào để chỉ ra lý thuyết về hợp đồng do luật ngầm định hoàn toàn chỉ là sự hư cấu [53, tr.31].

1.2.2.2. Giai đoạn 2: Phán quyết của Lord Mansfield trong vụ việc *Moses vs Macferlan* và những ảnh hưởng trong thế kỷ XIX

Vụ việc *Moses v Macferlan* liên quan đến việc thanh toán bằng hối phiếu nhận nợ. Moses nợ Macferlan 26 bảng Anh nhưng không trả được nên đã bị Macferlan kiện. Hai bên đã đi đến thống nhất là Moses sẽ trả cho Macferlan 20 bảng và Moses cũng sẽ ký xác nhận để chuyển cho Macferlan bốn tờ hối phiếu nhận nợ mà Moses có được từ Jacob. Macferlan sẽ đòi tiền trực tiếp từ Jacob trên cơ sở bốn tờ hối phiếu trên. Tuy nhiên, theo quy định pháp luật, khi ký xác nhận hối phiếu nhận nợ, Moses vẫn phải có trách nhiệm với Macferlan đối với bốn tờ hối phiếu đó nếu Macferlan kiện Moses. Để Moses thấy thoải mái, trước khi Moses ký hối phiếu, Macferlan đã đảm bảo với Moses rằng việc này sẽ không ảnh hưởng đến Moses, Macferlan sẽ không kiện Moses. Hai bên thậm chí đã ký một thỏa thuận rằng Moses sẽ "không phải chịu trách nhiệm về việc thanh toán toàn bộ hoặc bất cứ phần nào" số tiền trên hối phiếu. Tuy nhiên, bất luận đã có thỏa thuận này, Macferlan vẫn kiện Moses ra Tòa án Công lý với tư cách là người ký hối phiếu. Tại Tòa án, mặc dù luật sư đã đệ trình thỏa thuận giữa các bên để bảo vệ Moses, nhưng Tòa án đã bác bỏ chứng cứ này và đưa ra phán quyết buộc Moses phải thanh toán số tiền trên hối phiếu cho Macferlan. Moses đã phải thanh toán tiền theo lệnh của Tòa án. Sau đó, thay vì kiện Macferlan trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên về việc Macferlan đồng ý không khởi kiện Moses đối với bốn hối phiếu, Moses đã khởi kiện Macferlan theo *indebitatus assumpsit* để thu hồi 6 bảng Anh từ Macferlan [84].

Tại phiên tòa xét xử vụ việc ở Guildhall, Lord Mansfield cho rằng luật pháp hoàn toàn không rõ ràng khi luận giải vụ việc này. Lord Mansfield đã đặt ra quan

điểm để tranh luận thêm trước tòa King's Bench. Sau khi xem xét cẩn thận, các thẩm phán đã sử dụng những lý do mà Lord Mansfield đưa ra để tuyên một phán quyết có lợi cho nguyên đơn. Lập luận Lord Mansfield như sau: Nếu bị đơn có nghĩa vụ phải hoàn trả cho nguyên đơn trên cơ sở các ràng buộc của công lý tự nhiên, để đảm bảo sự công bằng, pháp luật sẽ ngầm định có một khoản nợ giữa hai bên như thể tồn tại một hợp đồng giữa họ. Tuy nhiên, vấn đề mấu chốt khi xác định bị đơn có phải hoàn trả lại khoản tiền hay không cần tùy vào tình tiết của vụ việc cụ thể đảm bảo việc yêu cầu bị đơn hoàn trả phù hợp với lẽ tự nhiên và công bằng. Mansfield bày tỏ quan điểm đồng tình với nguyên tắc của pháp luật La Mã: Nguyên đơn xuất phát từ công bằng và lương tâm (the plaintiff *ex aequo et bono*) không được thu hồi nhiều hơn số tiền bị đơn thu lợi được: *Quae conductio indebiti non datur ultra quam locupletior factus est, qui accepit* [53, tr.34].

Cho dù người ta vẫn chưa thấy một cơ sở lý luận mạch lạc đằng sau các lập luận của Lord Mansfield, nhưng vào thời điểm được ban hành, phán quyết này đã tạo ra một ảnh hưởng rõ ràng. Người ta nhận định rằng, trong các lập luận trên của Lord Mansfield, dù vẫn xuất hiện bóng dáng của pháp luật La Mã nhưng về mặt ý tưởng không hẳn là một sự vay mượn trực tiếp bởi hai lý do: *Một là*, pháp luật La Mã không cho phép áp dụng nghĩa vụ hoàn trả đối với số tiền đã được yêu cầu thanh toán theo phán quyết của Tòa án [53, tr.34] và *hai là*, bản án trên cho thấy Lord Mansfield đã nỗ lực để thoát ra khỏi lý thuyết về hợp đồng ngầm định bằng cách đưa ra một nguyên tắc nhất quán khi áp dụng chế tài hoàn trả - phải xuất phát từ công lý và lương tâm [55, tr.3].

Tuy nhiên, cho đến đầu thế kỷ XIX, ngôn ngữ về hợp đồng ngầm định trong các vụ việc như vậy vẫn trở nên thông dụng. Chuyên luật về hợp đồng của Colebrooke xuất bản năm 1816 mô tả hợp đồng ngầm định như “là yêu cầu của công lý mà pháp luật tin tưởng rằng mọi người đều phải thực hiện”. Thậm chí, một luật gia căn trọng như Joseph Chitty, trong chuyên luật về hợp đồng xuất bản năm 1826 của mình cũng mô tả về lời hứa ngầm định trong các khiếu kiện về *assumpsit* nhưng phần phụ lục lại dẫn chiếu đến hợp đồng ngầm định. Các luật sư thực hành nghề nhận ra rằng yếu

tổ ngầm định trong hợp đồng ngầm định đơn thuần là sự hư cấu trong tư duy pháp lý nhưng họ vẫn cảm thấy thoải mái khi áp dụng chúng trên thực tế. Stephen Leake cũng gây sự chú ý khi phân biệt giữa hợp đồng ngầm định thực tế - những thỏa thuận tồn tại thực giữa các bên có thể suy ra được từ hành vi/hành động của các bên – với hợp đồng ngầm định theo luật – hoàn toàn không có bất cứ hợp đồng nào giữa các bên. Tuy vậy, ông thừa nhận rằng không dễ dàng để vạch ra được ranh giới giữa hai loại hợp đồng này và thậm chí điều đó không cần thiết trên thực tế. Thời điểm đó, những người hành nghề chỉ quan tâm trường hợp nào thì pháp luật yêu cầu cần chứng minh tồn tại lời hứa/thỏa thuận giữa các bên, trường hợp nào thì pháp luật mặc định lời hứa/thỏa thuận đó tồn tại mà không cần chứng minh. Nhưng các học giả thì không dễ dàng hài lòng như vậy. John Austin đã mượn các thuật ngữ của Luật La Mã để đưa nội dung về chuẩn hợp đồng trong bài giảng của ông về luật học. Henry Maine đã vạch trần sự nguy hiểm trong lý thuyết về hợp đồng ngầm định đối với nghĩa vụ phát sinh từ chuẩn hợp đồng: hợp đồng ngầm định là hợp đồng thực sự có thể suy ra được từ hành vi của các bên, còn chuẩn hợp đồng hoàn toàn không phải là hợp đồng. Điều này sau đó đã được chấp nhận trong một thời gian ở Ấn Độ. Các vụ việc tương tự ở Hoa Kỳ cũng vậy, rời xa tư duy hợp đồng ngầm định cho dù chưa ai có thể đưa ra bất kỳ cơ sở nào thay thế để luận giải cho việc áp đặt biện pháp hoàn trả [53, tr.36].

Tòa án Công lý đã xem xét đến việc khái quát hóa chế định ủy thác ngầm định (*constructive trust*) trở thành nền tảng của việc áp dụng biện pháp hoàn trả. Điều này cho phép phát triển những lý giải riêng, độc lập với khoa học pháp lý về hợp đồng. Tuy nhiên, đến nửa sau thế kỷ XIX, phạm vi áp dụng chế định ủy thác ngầm định bị thu hẹp rất nhiều, về cơ bản chỉ giới hạn trong các trường hợp có thỏa thuận ủy thác rõ ràng và người ủy thác thu lợi trái phép trên cơ sở lợi ích của người được ủy thác bị thay đổi. Vì vậy, ý tưởng này của Tòa án bất thành [53, tr.36].

1.2.2.3. *Giai đoạn 3: Từ năm 1888, khi Giáo sư Đại học Harvard James Bar Ames phân loại pháp luật về nghĩa vụ hoàn trả như một nhánh pháp luật độc lập cho đến nay*

Năm 1888, Giáo sư Harvard James Barr Ames đã xuất bản một bài báo trên Tạp chí Luật Harvard với nỗ lực làm sáng tỏ bản chất của lời hứa ngầm định trong

các khiếu kiện *assumpsit* [53, tr.37]. Tác phẩm của Ames được coi là cuốn sách giáo khoa đầu tiên về chuẩn hợp đồng. Sau đó, Keener, trong cuốn sách của mình xuất bản năm 1893, đã tiếp bước Ames trong việc phân loại các hình thức khác nhau của các hành động không mang tính hợp đồng liên quan đến các khiếu kiện về *assumpist*, nhưng ông đi sâu phân tích chi tiết những trường hợp dựa liên quan đến việc được lợi bất chính đáng (*unjust enrichment*). Chuyên luật Mỹ tiếp theo của Frederic Campbell Woodward, đi xa hơn và chỉ đề cập, phân tích các trường hợp liên quan đến việc được lợi bất chính đáng [53, tr.37].

Luật pháp Anh không dễ dàng tách khỏi lý thuyết về hợp đồng ngầm định, vốn đã đạt đến đỉnh cao với quyết định của Hạ viện trong vụ *Sinclair v Brougham* năm 1914. Trong vụ này, người ta cho rằng khiếu kiện về chuẩn hợp đồng sẽ không áp dụng trong trường hợp một công ty không có năng lực để ký hợp đồng. Tuy nhiên, đến vụ *Cantiare San Rocco SA v Clyde Shipbuilding and Engineering Co Ltd* năm 1923, Thượng viện Anh đã đi ngược lại với các quy tắc được chấp nhận của luật pháp Anh thời điểm đó, thay vì tiếp tục theo đuổi lý thuyết về hợp đồng ngầm định, họ ủng hộ lý lẽ của luật gia Pomponius (đã viết trong *Pháp điển Digeste*) cũng như các luật gia Civil Law khác để áp dụng biện hoàn trả do được lợi bất chính đáng. Phán quyết trong vụ *Cantiare San Rocco SA v Clyde Shipbuilding and Engineering Co Ltd* đã được ghi nhận trong Tuyển tập các vụ kiện kháng cáo, nhiều luật sư người Anh thời điểm đó đều có thể dễ dàng tiếp cận quan điểm này. Một ghi chú dài hơn và chính xác hơn về phán quyết của vụ việc cũng được đăng trên Tạp chí Luật Cambridge và nhận được nhiều sự tán thành [53, tr.38].

Tác phẩm mang tính đột phá của Ames xuất hiện trong một bài báo về lịch sử pháp luật và ở Anh cũng vậy. Nó chủ yếu được các nhà sử học pháp lý sử dụng để tiếp tục phát triển dựa trên những nền tảng mà ông đã đặt ra. Thậm chí còn hơn mạnh mẽ hơn ở Mỹ, các luật gia Anh dần mong muốn tách rời tầm ảnh hưởng của lý thuyết hợp đồng ngầm định. Cách dễ nhất để làm điều này là vạch trần sự nguy hiểm đằng sau sự phức tạp của lý thuyết về hợp đồng ngầm định được đặt ở trung tâm trong các khiếu kiện về *indebitatus assumpsit*, vốn luôn coi tồn tại một hợp đồng ngầm định là

nguồn gốc thực chất của trách nhiệm pháp lý. Người đầu tiên trong số các nhà sử học pháp lý này là Ngài William Holdsworth. Trong tập tám của cuốn Lịch sử Pháp luật Anh, dựa trên những điều đã được làm rõ trong tác phẩm của Ames, ông đã tiết lộ những hư cấu ở gốc rễ của pháp luật về chuẩn hợp đồng và hợp lý hóa sự phát triển của nó theo nguyên tắc được lợi bất chính đáng (*unjust enrichment*) [53, tr.39].

Kể từ khi Ames lịch sử hóa lĩnh vực luật này, chúng ta thấy rõ được sự hư cấu hiện diện trong lý thuyết về hợp đồng ngầm định trong quá khứ và đã được Ames xác định khá rõ ràng khi vạch ra cấu trúc lý thuyết của pháp luật hiện đại dựa trên nguyên tắc được lợi bất chính đáng. Điều này ẩn sau cách xử lý tinh vi về mặt phân loại đối với chuẩn hợp đồng trong cuốn *History of Quasi-Contract* của Meredith Jackson xuất bản năm năm 1936. Từ thời điểm đó, các phân tích về vấn đề này trong hệ thống Common Law đã bị chi phối bởi một khái niệm mang tính khuôn khổ hơn – nguyên tắc được lợi bất chính đáng. Ngày càng nhiều người công nhận được lợi bất chính đáng là cơ sở, bản chất để nguyên đơn đưa ra một khiếu kiện về nghĩa vụ hoàn trả.

Như vậy, sau khi phân tích sự hình thành và phát triển của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản ở hai hệ thống pháp luật lớn trên thế giới, có thể nhận thấy rằng các khiếu kiện về việc áp dụng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản đã xuất hiện từ rất lâu trong đời sống dân sự và đã được đề cập đến từ cổ luật La Mã, đòi hỏi các Tòa án phải đưa ra phán quyết trong từng trường hợp cụ thể. Ban đầu, do tự phát hoặc qua quá trình nghiên cứu, học hỏi giữa các hệ thống pháp luật, các luật gia có xu hướng sử dụng lý thuyết về chuẩn hợp đồng/hợp đồng ngầm định theo luật để luận giải việc áp dụng nghĩa vụ hoàn trả trong các khiếu kiện có liên quan, bất luận điều này gây ra nhiều tranh cãi vì các luật gia dần nhận ra sự hư cấu đằng sau lý thuyết đó. Lý thuyết về chuẩn hợp đồng đơn thuần chỉ là ý chí của nhà làm luật mong muốn áp đặt nghĩa vụ như vậy, không có cơ sở nào đằng sau lý thuyết đó. Đến nay, với những nỗ lực khái quát hóa bản chất đằng sau việc áp dụng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản, pháp luật hiện đại đã lựa chọn và phát triển được ý niệm mang tính khuôn khổ hơn, đã được đề cập từ thời La Mã nhưng chưa từng được khái quát trước đó, để luận giải các trường hợp áp dụng nghĩa vụ hoàn trả. Ý niệm đó trong hệ thống

pháp luật Common Law được gọi là được lợi bất chính đáng, còn trong hệ thống Civil Law gọi là được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

1.2.3. *Quan điểm tiếp cận chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong hệ thống pháp luật Civil Law và chế định biện pháp hoàn trả do được lợi bất chính đáng trong hệ thống pháp luật Common Law*

Qua khảo cứu lược sử hình thành chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong hệ thống pháp luật Civil Law và chế định biện pháp hoàn trả do được lợi bất chính đáng trong hệ thống pháp luật Common Law trên đây, có thể nhận thấy có ba cách tiếp cận khác nhau về các chế định có cùng chức năng này:

Cách tiếp cận sơ khai nhất cho rằng, nghĩa vụ/biện pháp hoàn trả do được lợi về tài sản được áp dụng trong trường hợp xác định được bị đơn đã hưởng lợi dựa trên việc sử dụng/khai thác nguồn lực/chi phí vốn thuộc về nguyên đơn mà không cần chứng minh thêm bất cứ yếu tố bổ sung nào. Đây là cách tiếp cận của các luật gia cổ đại.

Thoạt nhiên, nguyên tắc trên dường như là quá rộng để áp dụng bởi có nhiều trường hợp có vẻ như một bên được lợi bằng chi phí của bên khác nhưng sẽ không thỏa đáng nếu yêu cầu bên được lợi phải hoàn trả khoản lợi: một đối thủ cạnh tranh khéo léo dành mất khách hàng của một thương nhân khác; người xây đập để làm lợi cho tài sản của mình nhưng đồng thời làm lợi cho hàng xóm; doanh nhân mở khách sạn du lịch ở một ngôi làng hẻo lánh khiến các doanh nghiệp địa phương trở nên giàu theo. Tuy vậy, các trường hợp này chưa từng làm rối trí các triết gia cổ đại. Aristotle và Aquinas cho rằng, những trường hợp áp dụng nghĩa vụ hoàn trả phải tương ứng như là việc “phục hồi công lý” (*corrective justice*). Cụ thể là, công bằng đảm bảo trong chừng mực có thể, mỗi người được chia sẻ bất kỳ nguồn lực nào mà xã hội phải phân chia. Phục hồi công lý có chức năng giữ gìn nguồn lực được chia đó của mỗi người. Vì vậy, bất công bằng sẽ xảy ra nếu một người tước đoạt hoặc sử dụng nguồn lực của người khác vì lợi ích của chính mình. Theo Aquinas, một người có thể tạo ra sự bất công bằng cách can thiệp bất hợp pháp vào tài sản của người khác (*accepttio*

rei). Khi đó, anh ta bị coi là có hành vi vi phạm pháp luật/dân sự phạm. Tuy nhiên, công lý cũng có thể bị vi phạm đơn giản trong trường hợp một người có được những gì vốn thuộc về người khác (*ipsa res accepta*). Thậm chí, ngay cả khi người đó không còn giữ bất cứ thứ gì thuộc về người khác nữa, các học giả cổ đại cho rằng, người này vẫn phải chịu trách nhiệm nếu anh ta trở nên giàu có hơn nhờ vào việc đã từng sử dụng hoặc tước đoạt nguồn lực vốn thuộc về người khác [62, tr.42].

Các luật gia cổ đại đã cố gắng tổng hợp triết học Aristotle và Thomistic với pháp luật La Mã, làm nền tảng để xây dựng các nguyên tắc của pháp luật về nghĩa vụ hoàn trả. Họ cho rằng, nguyên tắc này không có nghĩa là không ai nên được hưởng lợi (*benefit*) như là kết quả của việc một người khác phải chịu một tổn thất hay một mất mát. Theo các học giả, nguyên tắc này cần được hiểu là không ai nên được làm giàu (*be enriched*) từ việc có được nguồn lực vốn thuộc về người khác (*ipsa res accepta*). Điều này không xảy ra trong hoàn cảnh các đối thủ cạnh tranh lành mạnh với nhau hay một người làm lợi cho mình đồng thời làm lợi cho người khác. Họ tin rằng họ đã tìm thấy ý nghĩa thực sự của pháp luật La Mã về vấn đề này. Vào thế kỷ XVII và XVIII, kết luận trên của các luật gia đã được phổ biến khắp Bắc Âu bởi các thành viên của trường luật tự nhiên phía bắc do Grotius thành lập. Nghịch lý thay, cùng lúc đó, triết lý Aristotle mà họ dựa vào lại không được ưa chuộng. Vì vậy, đến thế kỷ XIX, cách tiếp cận này dần bị quên lãng [62, tr.41-42].

Cách tiếp cận thứ hai là cách tiếp cận của các nước theo truyền thống Civil Law như Pháp, Đức. Theo đó, việc bị đơn được hưởng lợi dựa trên sự thiệt hại của nguyên đơn là chưa đủ để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả. Nghĩa vụ hoàn trả sẽ được áp dụng nếu nguyên đơn chứng minh được bị đơn đã được hưởng lợi dựa trên sự thiệt hại của nguyên đơn mà **không có cơ sở pháp lý**. Dưới góc độ này, “không có cơ sở pháp lý” là yếu tố để xác định có áp dụng nghĩa vụ hoàn trả hay không.

Đối với Friedrich Carl von Savigny, “không ai được lợi dựa trên mất mát/tổn thất của người khác” dường như là một nguyên tắc quá rộng. Bernhard Windscheid, một luật gia người Đức, tác phẩm làm nên tên tuổi của ông là nguồn cảm hứng chính cho BLDS Đức [86], cho rằng đó là “một ý niệm trừu tượng thất bại”, “không đúng

sự thật ở cấp độ tổng quát". Theo Savigny và Windscheid, sự thật nằm ở một châm ngôn La Mã khác: "*a person was liable for 'a thing' which he has without a just basis (justa causa)*" (Tạm dịch: một người phải chịu trách nhiệm cho "thứ" mình có được mà không có cơ sở chính đáng). Windscheid giải thích rằng, một người được lợi khiến người khác bị thua thiệt có nghĩa vụ giải thích thỏa đáng với bên bị thua thiệt lý do tại sao anh ta trở nên giàu có hơn. Theo Savigny, đặc điểm chung của các nghĩa vụ khác nhau mà người La Mã áp đặt cho thứ sau này được gọi là được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đó là: "sự giàu lên của người khác từ nguồn lực (*Vermögen*) của chúng ta **mà không có cơ sở pháp lý (*Grund*)**". *Vermögen* là một thuật ngữ khó để chuyển nghĩa. Nó có nghĩa là bất cứ thứ gì thuộc về một người, hoặc như Savigny đã nói, nó là "tổng thể mọi thứ giúp mở rộng nguồn lực của một cá nhân" [62, tr.43].

BLDS Đức chấp nhận cách tiếp cận này. Khoản 1 Điều 812 BGB quy định: "*Wer durch die Leistung eines anderen oder in sonstiger Weise auf dessen Kosten etwas ohne rechtlichen **Grund** erlangt, ist ihm zur Herausgabe verpflichtet*" [45]. Tiếng Anh: A person who obtains something as a result of the performance of another person or otherwise at his expense without **legal grounds** for doing so is under a duty to make restitution to him [58]. (Tạm dịch: Một người đạt được thứ là kết quả từ hành vi của người khác hoặc khiến người đó bị thiệt hại mà không có cơ sở pháp lý thì phải hoàn trả lại cho người đó).

Trong pháp luật Đức, hành vi của nguyên đơn được cho là dựa trên *Grund* (có cơ sở pháp lý) khi nguyên đơn [62, tr.43]: (i) Hoàn thành một nghĩa vụ pháp lý. Ví dụ: thực hiện một nghĩa vụ đến hạn theo hợp đồng; (ii) Thực hiện việc tặng cho; (iii) Thực hiện lời hứa tặng cho nhưng lời hứa đó không thể thực thi được vì việc thực hiện lời hứa đó không tuân thủ hình thức theo quy định pháp luật; (iv) Thực hiện nghĩa vụ có từ trước nhưng không thực thi được về mặt pháp lý, ví dụ: (1) thanh toán khoản nợ bị cấm do quy định của pháp luật (BGB §222 (2)), (2) thực hiện các nghĩa vụ đạo đức, chẳng hạn như giúp đỡ những hộ hàng nghèo khó (BGB §814), hoặc (3) trả tiền cược bị thua (BGB §762)...

Pháp luật của Pháp trước đây đã đi theo con đường tương tự, nhưng ít táo bạo hơn. BLDS Pháp trước khi được sửa đổi năm 2016 không có quy định chung nào về được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Thay vào đó, Bộ luật này chỉ quy định hai trường hợp cụ thể: thực hiện công việc không có ủy quyền và trao nhằm tài sản/lợi ích cho người khác [56 & 52]. Bản sửa đổi năm 2016 đã bổ sung thêm một chương mới về được lợi không có căn cứ pháp luật (*L'enrichissement injustifié*) bên cạnh hai chế định trên và thừa nhận được lợi không có căn cứ pháp luật như một nguồn gốc biệt lập của nghĩa vụ nói chung và nghĩa vụ hoàn trả nói riêng [57, Sous-titre III]. Trong bản gần nhất này, Điều 1301-1 có quy định: “*L'enrichissement est injustifié lorsqu'il ne procède ni de l'accomplissement d'une obligation par l'appauvri ni de son intention libérale.*” (Tạm dịch: Việc được lợi được coi là không có căn cứ pháp luật khi nó không đến từ việc hoàn thành một nghĩa vụ đối với người bị thiệt hại cũng không phải từ tự do ý chí của người bị thiệt hại đó).

Điều đáng ngạc nhiên là mặc dù đã được luật hóa nhưng những phản biện sâu sắc nhất về cách tiếp cận này lại được đưa ra bởi các luật gia người Đức và ở Đức. Walter Wilburg và Ernst von Caemmerer đồng ý với Savigny rằng: để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả, việc một người được lợi khiến người khác thua thiệt là chưa đủ. Họ đã dẫn chứng các ví dụ như người xây đập để làm lợi cho tài sản của mình nhưng đồng thời làm lợi cho hàng xóm; doanh nhân mở khách sạn du lịch ở một ngôi làng hẻo lánh khiến giá trị các bất động sản lân cận tăng cao... Các luật gia khác chỉ ra rằng "việc một người được hưởng lợi khiến người khác thua thiệt có thể xuất phát từ việc họ cạnh tranh lành mạnh". Gần đây hơn, Kit Barker cũng đưa ra các lập luận tương tự để phản biện cách tiếp cận này. Đôi khi, một người được hưởng lợi dựa trên phí tổn của người khác nhưng không phải chịu trách nhiệm pháp lý, mặc dù không có cơ sở pháp lý nào đằng sau việc được lợi đó. Theo Von Caemmerer, nhiều trường hợp các bên thứ ba được hưởng lợi mà không dựa trên hợp đồng hoặc quy định pháp luật như trình bày trên đây. Tuy vậy, không thể cho rằng những khoản lợi đó là không thỏa đáng và cũng không ai khiếu kiện việc họ được lợi như vậy [62, tr.55].

Von Caemmerer cho rằng không thể xây dựng một nguyên tắc chung để giải thích khi nào có thể áp dụng nghĩa vụ hoàn trả. Thay vào đó, người ta chỉ có thể liệt kê các trường hợp áp dụng nghĩa vụ hoàn trả. Tòa án Đức cũng như tòa án Pháp đã dựa trên kết quả nghiên cứu của Wilburg để xét xử. Von Caemmerer đưa ra bốn trường hợp và nhấn mạnh rằng các trường hợp được liệt kê là chưa đầy đủ [62, tr.55]:

- Nguyên đơn thực hiện cho bị đơn một công việc/cung cấp cho bị đơn một dịch vụ mà không có cơ sở pháp lý trong bối cảnh nguyên đơn đã không đạt được mục đích của mình (sau) khi thực hiện công việc đó

- Bị đơn xâm phạm quyền của nguyên đơn
- Tài sản của bị đơn được cải thiện bằng chi phí/phí tổn của nguyên đơn
- Nguyên đơn thanh toán khoản nợ của bị đơn với bên thứ ba

Cách phân loại trên của Von Caemmerer được tìm thấy trong hầu hết các sách giáo khoa và sách bình luận ở Đức. Vấn đề đặt ra là liệu Wilburg và Von Caemmerer có đúng khi nói rằng những trường hợp trên không dựa trên bất kỳ nguyên tắc chung nào, và đặc biệt, không dựa trên nguyên tắc một người không thể được lợi bằng chi phí của người khác mà không có cơ sở pháp lý không. Theo Wilburg, giả sử bốn trường hợp trên đều dựa trên nguyên tắc một người không thể được lợi dựa trên phí tổn/thiệt hại của người khác mà không có cơ sở pháp lý, thì thuật ngữ “không có cơ sở pháp lý” sẽ được hiểu không giống nhau, không thống nhất giữa các trường hợp. Khiếu kiện phát sinh từ việc nguyên đơn đã thực hiện một hành vi có lợi cho bị đơn không có liên quan gì đến khiếu nại phát sinh do bị đơn đã xâm phạm quyền của nguyên đơn [62, tr.55].

Gần đây, nhiều luật gia Đức phản biện quan điểm của Wilburg and Von Caemmerer. Theo Jan Wilhelm, không thể nói không có mối liên hệ nào giữa các trường hợp trên. Việc bị đơn đã hưởng lợi dựa trên việc sử dụng/khai thác nguồn lực/chi phí vốn thuộc về nguyên đơn chính là điểm chung của các trường hợp trên. Đây được đánh giá là một phản biện tốt. Tuy nhiên, hệ quả của phản biện này là yếu tố bổ sung “không có cơ sở pháp lý” trở nên không cần thiết. Rõ ràng chỉ cần xác

định bị đơn đã hưởng lợi dựa trên việc sử dụng/khai thác nguồn lực/chi phí vốn thuộc về nguyên đơn là đủ để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả [62, tr.55].

Cách tiếp cận thứ ba là cách tiếp cận của pháp luật Anh và mở rộng sang cả pháp luật Mỹ. Theo đó, việc bị đơn được hưởng lợi dựa trên sự thiệt hại của nguyên đơn là chưa đủ để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả. Nghĩa vụ hoàn trả sẽ được áp dụng nếu xác định được **tồn tại yếu tố bất chính đáng** (*unjust factor*) khi bị đơn được lợi dựa trên sự thiệt hại của nguyên đơn. Với cách tiếp cận này, sự hiện diện của yếu tố bất chính đáng là căn cứ để xác định có áp dụng nghĩa vụ hoàn trả hay không.

Trên thực tế, đến năm 1991, Hạ viện Anh mới minh thị công nhận được lợi bất chính đáng như một cơ sở để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả. Trước đó, năm 1978, Lord Diplock còn khẳng định rằng, "*Thưa các ngài, không có học thuyết chung nào về được lợi bất chính đáng được công nhận trong luật pháp Anh*" [62, tr.44].

Cách tiếp cận của Hoa Kỳ cũng giống Anh, nhưng lỏng lẻo hơn. Một đạo luật về được lợi bất chính đáng đã được công nhận ở Mỹ sớm hơn nhiều so với ở Anh. Năm 1937, Viện Pháp luật Hoa Kỳ xuất bản *the American Restatement of the Law of Restitution*. John Dawson nhận xét rằng văn bản này chỉ đơn thuần là “ghép các phần lại với nhau và đặt cho chúng một cái tên”. Cho đến năm 1978, chuyên luận toàn diện đầu tiên của Hoa Kỳ về vấn đề này mới được George Palmer xuất bản. Đến năm 2011, *Restatement Third of Restitution and Unjust Enrichment* được xuất bản. Giống như chuyên luận của Palmer, chuyên luận này được sắp xếp thành các chương theo thứ mà người Anh gọi là các “yếu tố bất chính đáng”. Tuy nhiên, chuyên luận lại giải thích theo cách tiếp cận của hệ thống Civil Law: “được lợi bất chính đáng là được lợi nhưng thiếu cơ sở pháp lý đầy đủ”. Trong mắt họ, nhiệm vụ của chuyên luận này là giải thích khi nào một nghĩa vụ hoàn trả được áp dụng bằng cách tập trung vào việc liệt kê và phân loại các trường hợp được dự đoán sẽ áp dụng nghĩa vụ hoàn trả dựa trên việc phân loại các “yếu tố bất chính đáng”, mà không giải thích lý do tại sao có những trường hợp đó [62, tr.45]. Các “yếu tố bất chính đáng” này bao gồm [59, tr.120-125]:

- *Cơ sở áp dụng nghĩa vụ hoàn trả dựa trên vị trí của nguyên đơn*, gồm:

+ ***Không có ý chí*** (*absence of intention*): nguyên đơn không có ý định làm lợi cho bị đơn, ví dụ: tài sản được ăn cắp từ nguyên đơn hoặc nguyên đơn không có năng lực hành vi để bày tỏ ý chí

+ ***Ý chí khiếm khuyết*** (*vitiated intention*): nguyên đơn bị nhầm lẫn, bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép hoặc nguyên đơn là người chưa thành niên, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi...

+ ***Ý chí có điều kiện*** (*qualified intention*): ý chí của nguyên đơn là có điều kiện nhưng điều kiện đó không được đáp ứng, ví dụ khi làm lợi cho bị đơn, nguyên đơn phải được nhận lại lợi ích khác.

- ***Cơ sở áp dụng nghĩa vụ hoàn trả dựa trên vị trí của bị đơn***, bao gồm:

+ ***Bóc lột*** (*exploitation*): Bị đơn có hành vi gây ra những ảnh hưởng quá mức đối với nguyên đơn hoặc thực hiện những hành vi vô đạo đức

+ ***Chấp thuận miễn phí*** (*free acceptance*): bị đơn nhận được lợi ích/giá trị từ nguyên đơn và biết rằng nguyên đơn mong đợi được trả tiền cho điều đó. Mặc dù, bị đơn có cơ hội từ chối việc nhận lợi ích đó nhưng bị đơn đã không làm vậy và tại thời điểm nguyên đơn trao lợi ích/giá trị, bị đơn không có ý định thanh toán cho lợi ích/giá trị nhận từ nguyên đơn.

- ***Cơ sở áp dụng nghĩa vụ hoàn trả dựa trên vấn đề chính sách***, ví dụ các khiếu kiện về vượt quá thẩm quyền (*ultra vires*). Theo cách nói của Lord Goff, trường hợp này được phát biểu là: “Tiền mà công dân phải nộp dưới hình thức thuế hoặc các khoản phí, lệ phí khác cho cơ quan nhà nước không có thẩm quyền thu thì có thể được hoàn trả lại cho công dân”. Trong trường hợp này, việc áp dụng nghĩa vụ hoàn trả hoàn toàn là vấn đề chính sách của nhà nước.

Nhiều luật gia phản biện các “yếu tố bất chính đáng” trên đây. Đối với các yếu tố bất chính đáng dựa trên vị trí của nguyên đơn, các yếu tố này tập trung vào ý chí của nguyên đơn và liên quan đến hai vấn đề: (i) sự nhầm lẫn, sai lầm trong ý chí; và (ii) sự không tự nguyện trong ý chí. Sonja Meier cho rằng bản thân sự sai lầm không thể là “yếu tố bất chính đáng”, nó phụ thuộc tùy từng vụ việc. Meier đưa ra ví dụ về người cha tặng cho người con một khoản tiền vì niềm tin nội tâm sai lầm rằng người

con bị phá sản. Vậy người cha có nên được hoàn trả lại tiền trong trường hợp này? Điều này phụ thuộc rất nhiều vào hoàn cảnh cụ thể hơn. Vì vậy, không thể kỳ vọng vào vai trò độc lập của yếu tố nhầm lẫn, sai lầm mà không xét đến hoàn cảnh cụ thể phát sinh ra sai lầm đó. Tương tự, sự không tự nguyện cũng vậy. Ví dụ Meier đưa ra là một cuộc cá cược. Nợ cờ bạc là bất hợp pháp, nguyên đơn đã bị ép buộc để trả một khoản nợ như vậy, nhưng không thể khiếu kiện để thu hồi khoản tiền đã trả. Do đó, việc dựa trên ý chí của nguyên đơn để luận giải như một yếu tố “bất chính đáng” trong giao dịch để từ đó yêu cầu bị đơn hoàn trả là không phù hợp [62, tr.46-50].

Giáo sư Peter Birks, một trong những chuyên gia tiên phong nghiên cứu pháp luật hoàn trả ở Anh, phản biện hai nhóm sau của cách phân loại trên và đặc biệt là nhóm thứ hai là không cần thiết. Theo Birks, các vụ việc về bóc lột và khiếm khuyết ý chí thực chất là một, đều tồn tại sự bất bình đẳng trong giao dịch. Đối với trường hợp chấp thuận miễn phí, khi trao lợi ích cho bị đơn, tâm lý của nguyên đơn chỉ là kỳ vọng được thanh toán, tức nguyên đơn chấp nhận rủi ro bị đơn sẽ không thanh toán cho giá trị đó. Lập luận này phù hợp với các trường hợp nguyên đơn cung cấp lợi ích mà bị đơn không mong cầu. Nếu tiếp cận dưới góc độ này, việc yêu cầu bị đơn thực hiện hoàn trả là không thỏa đáng. Đối với việc áp dụng biện pháp hoàn trả dựa trên chính sách, các luật gia cho rằng chính sách không phải là “yếu tố bất chính đáng”. Nếu tiếp cận dưới góc độ đó, có một nguy cơ là tất cả cơ sở áp dụng biện pháp hoàn trả cuối cùng đều có thể được biện minh bằng cách tham chiếu đến chính sách. Điều này sẽ dẫn đến việc được lợi bất chính đáng được hiểu như một nguyên tắc mang tính luật lệ vì biện pháp hoàn trả sẽ được áp dụng bất cứ khi nào cơ quan công quyền cho là bất chính đáng [62, tr.45].

Ngoài các phản biện trên đây của các học giả, tác giả nhận thấy rằng các “yếu tố bất chính đáng” theo quan điểm của pháp luật Anh – Mỹ được liệt kê trên đây, đặc biệt là các trường hợp nhóm một (*dựa trên vị trí của nguyên đơn*) và trường hợp bóc lột (*exploitation*), có phần chồng lấn với một số trường hợp nằm trong phạm vi điều chỉnh của chế định giao dịch dân sự vô hiệu trong pháp luật Việt Nam cũng

như chế định có chức năng tương đương trong pháp luật các quốc gia theo truyền thống Civil Law.

Sở dĩ như vậy, có lẽ là bởi pháp luật các nước Anh – Mỹ nói riêng và hệ thống Common Law nói chung không có nghiên cứu, quy định tổng quát về nghĩa vụ (*obligation*) và pháp luật về nghĩa vụ (*law of obligation*) nói chung mà chỉ nghiên cứu, quy định từng nguồn gốc cụ thể của nghĩa vụ và các biện pháp khắc phục (*remedy*). Tại các quốc gia này, pháp luật hợp đồng (*laws of contract*), pháp luật về hành vi trái pháp luật (*laws of tort*) và pháp luật về hoàn trả (*laws of restitution*) được xây dựng độc lập với nhau [24, tr.37]. Mỗi nhánh pháp luật được áp dụng khi xảy ra tranh chấp liên quan đến từng nguồn gốc đó.

Tuy nhiên, chế định “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” trong pháp luật Việt Nam hay pháp luật các nước khác theo truyền thống Civil Law như Pháp, Đức lại có vị trí khác. Chế định này là một cấu thành quan trọng trong pháp luật về nghĩa vụ. Vì vậy, ở Việt Nam hay các nước theo truyền thống Pháp – Đức, trước khi đánh giá chế định này một cách độc lập, cần phải nhìn nhận chế định này được bao trùm bởi các nguyên tắc, quy định chung về nghĩa vụ. Hệ quả là về nguyên tắc, các quy định chung về nghĩa vụ sẽ được áp dụng với chế định “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật”.

Vậy nên, đối với các luật gia Việt Nam hoặc các luật gia ở các nước Pháp – Đức, các yếu tố “bất chính đáng” được liệt kê theo quan điểm thứ ba trên đây, đặc biệt là các trường hợp nhóm một (*dựa trên vị trí của nguyên đơn*) và trường hợp bóc lột (*exploitation*) để áp dụng chế định “*unjust enrichment*” dường như chưa thực sự thuyết phục. Các nguyên tắc, quy định chung về nghĩa vụ hoàn toàn có thể giải quyết được vấn đề này thay vì phải vận dụng đến chế định được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

Qua các phân tích trên đây, có thể thấy, cách tiếp cận thứ hai và cách tiếp cận thứ ba đều gây ra những tranh cãi và gặp phải vướng mắc, mâu thuẫn khi áp dụng. Đó là lý do hiện nay nhiều luật gia đề xuất giải quyết vấn đề bằng cách quay trở lại cách tiếp cận thứ nhất, cách tiếp cận của những luật gia cổ đại: chỉ cần xác định được

một người đã giàu lên dựa trên việc tước đoạt hoặc sử dụng các nguồn lực vốn thuộc về người khác mà không cần thêm các yếu tố khác là có thể áp dụng nghĩa vụ hoàn trả.

1.3. Nội dung pháp luật về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

1.3.1. Chủ thể của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Với vai trò là một chế định bổ khuyết, chế định này không đặt ra các điều kiện đặc thù về chủ thể.

Chủ thể trong quan hệ pháp luật này có thể là các cá nhân như trong vụ *Moses vs Macferlan* đã được trình bày tại Mục 1.2.2.2 trên đây và cũng có thể là pháp nhân. *Lipkin Gorman vs. Karpnale* là tranh chấp kinh điển giữa hai pháp nhân với nhau liên quan đến chế định *unjust enrichment* [55, tr.3]. Trong vụ việc này, Norman Barry Cass là thành viên hợp danh của Công ty Lipkin Gorman. Chữ ký của ông Cass được đăng ký cho tài khoản của công ty này tại Ngân hàng Lloyds. Ông Cass đã lấy 220,000 bảng từ khoản ngân hàng của Công ty Lipkin Gorman để đánh bạc tại Playboy Club thuộc sở hữu của Công ty Karpnale. Từ tháng 3 đến tháng 11 năm 1980, Playboy Club đã thu được £154,695 từ số tiền ông Cass ăn cắp của Công ty Lipkin Gorman. Số tiền còn lại ông Cass vẫn giữ do những ván thắng bạc. Ông Cass bay đến Israel nhưng bị bắt về nước và bị tuyên án ba năm tù vì tội trộm cắp tài sản vào năm 1984. Thời điểm đó ở Anh, thỏa thuận đánh bạc là trái với chính sách công và bị vô hiệu theo Luật Đánh bạc năm 1845. Vì vậy, Công ty Lipkin Gorman đã kiện Công ty Karpnale để đòi lại số tiền bị ông Cass trộm cắp dựa trên chế định *unjust enrichment* [83].

Trong quan hệ pháp luật nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, thông thường xuất hiện hai bên chủ thể bên được lợi và bên bị thiệt hại. Ví dụ Ông A tưởng rằng mảnh đất giáp danh giữa nhà ông với nhà ông B là đất của nhà mình nên đã trồng cây trái và chăm sóc mảnh đất giáp danh đó. Tuy nhiên, ông B mới là chủ sở hữu mảnh đất đó trên giấy tờ pháp lý. Khi này, ông B đã được lợi từ

việc ông A chăm sóc mảnh đất. Vì vậy, quan hệ nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật phát sinh giữa ông A và ông B. Tuy nhiên, cũng có trường hợp, quan hệ này phát sinh giữa nhiều hơn hai bên chủ thể. Ví dụ: vụ Boudier đã đề cập tại mục 1.2.1 trên đây; hoặc A nợ B nhưng giả nhằm tiền nợ cho C; hoặc A nhận được khoản tiền thanh toán nhằm từ B và nghĩ rằng B trả tiền cho C nên đã xóa nợ cho C... Vấn đề này sẽ tiếp tục được phân tích tại Mục 1.3.3.2 dưới đây.

1.3.2. Khách thể của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Khách thể trong quan hệ pháp luật nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật là tài sản mà bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho bị đơn. Với bản chất của chế định này, tài sản hoàn trả được xác định dựa trên khoản lợi mà bị đơn thu được.

GS. Vũ Văn Mẫu cho rằng, “[t]hông thường, sự đắc lợi có một giá trị về tài chính, nhưng án lệ cũng thừa nhận sự đắc lợi về tinh thần (*enrichissement moral et intellectuel*)”. Sau đó, GS Mẫu có lấy ví dụ về các học trò được thầy giáo dạy giỗ dù không có hợp đồng nào giữa thầy giáo và cha mẹ các học trò [38, tr.422]. Ví dụ này có thể chưa thực sự phù hợp với kết luận trước đó của GS. Mẫu, bởi kiến thức học trò thụ hưởng có thể là vô giá nhưng việc thầy giáo dạy giỗ cho học trò hoàn toàn có thể định giá được bằng tiền, tức quy về lợi ích tài chính thông qua việc xác định thù lao dạy học của người thầy giáo. Lợi ích này khác biệt với những lợi ích về mặt tinh thần như tình thân, tình yêu, hạnh phúc... Nhiều luật gia hiện nay cũng cho rằng, có được lợi ích ở đây phải được hiểu là lợi ích có giá trị kinh tế, có thể định giá được bằng tiền – một lợi ích mang tính khách quan. Những điều tốt đẹp trong cuộc sống mang tính đạo đức như tình cảm, hạnh phúc, niềm vui... không thể là loại lợi ích được xem xét để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả. Luận điểm này được củng cố bằng ít nhất hai lý do [73, tr.239]:

Thứ nhất, trừ khi khiếu kiện hoặc quy định đòi hỏi việc hoàn trả một tài sản cụ thể hoặc khôi phục một quyền nhất định, thông thường việc hoàn trả được thực

hiện bằng tiền. Vì vậy, khó có thể đánh giá một cách hợp lý những lợi ích không thể định giá được bằng tiền.

Thứ hai, xét về bản chất của chế định này, tất yếu chỉ có thể áp dụng đối với lợi ích có thể định giá được bằng tiền. Lý do là việc áp đặt một trách nhiệm pháp lý dân sự đối với một chủ thể phải được thực hiện hết sức chặt chẽ, bởi mục đích của việc áp đặt các chế tài dân sự là “phục hồi công lý”. Vì vậy, việc áp đặt một trách nhiệm pháp lý không thể làm xấu khi hoàn cảnh của người được lợi so với trước khi họ được lợi. Nguyên tắc này sẽ bị vi phạm nếu những giá trị không thể định giá được bằng tiền như tình yêu, hạnh phúc... được coi là sự được lợi để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả, thậm chí thúc đẩy những quan điểm sai lệch về đạo đức: Bị đơn sẽ bị yêu cầu “hoàn trả” một khoản tiền mặc dù không nhận được bất cứ thứ gì có thể định giá được bằng tiền hoặc bị đơn sẽ bị yêu cầu “hoàn trả” lại tình cảm, hạnh phúc, niềm vui... có được từ nguyên đơn? Bất luận là trường hợp nào cũng rất phi lý.

PGS. TS. Nguyễn Ngọc Điện cũng có những quan điểm tương tự, nhưng được luận giải dưới góc độ kỹ thuật hơn:

“Về phương diện kế toán, sự gia tăng ấy là kết quả cân đối tài sản có và tài sản nợ, cho thấy một số dư ròng khả quan hơn so với trước khi sự việc xảy ra dẫn đến tình trạng được lợi về tài sản. Đó có thể là sự xuất hiện yếu tố mới trong khối tài sản có (một số tiền được nhập vào tài khoản chẳng hạn) hoặc sự biến mất của một hoặc nhiều yếu tố trong khối tài sản nợ (một món nợ của bản thân được người khác trả hộ...).”

Hiện nay có một số cách phân loại đáng chú ý về các lợi ích được xem xét để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản [73, tr.239- 241]:

- **Cách phân loại thứ nhất - lợi ích tăng thêm hoặc được loại trừ:** Như nhận định của PGS.TS. Nguyễn Ngọc Điện trên đây: khoản lợi thu được có thể là giá trị tăng thêm trong khối tài sản của bị đơn cũng có thể là bị đơn được loại trừ/thanh toán một khoản nợ tồn tại trước đó.

- **Cách phân loại thứ hai - lợi ích vật chất và lợi ích pháp lý:** Nhiều quan điểm hiện nay cho rằng, bên cạnh những lợi ích về mặt vật chất, phạm vi của chế định

này nên được mở rộng để áp dụng cho cả những lợi ích về mặt pháp lý, chẳng hạn được hưởng một quyền pháp lý hoặc được loại bỏ một nghĩa vụ pháp lý nhất định, thậm chí là được cơ cấu lại quyền và nghĩa vụ. Mặc dù vậy, quan điểm này hiện nay vẫn còn gây ra nhiều tranh cãi và vẫn chưa có hồi kết.

- Cách phân loại thứ ba - lợi ích có giá trị trao đổi và lợi ích có giá trị sử dụng: Cách phân loại này dựa trên việc xem xét giá trị của lợi ích được yêu cầu hoàn trả. Về cơ bản, các khiếu kiện về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản tập trung vào việc yêu cầu hoàn trả các giá trị trao đổi – giá trị mà tài sản/khoản lợi được trao đổi trên thị trường. Tuy nhiên, các toà án hiện nay đã dần ghi nhận nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản có thể liên quan đến giá trị sử dụng của tài sản. Điều này đặc biệt hữu ích trong trường hợp tài sản có ít giá trị trao đổi trên thị trường nhưng có giá trị lớn về mặt sử dụng với nguyên đơn và bị đơn, chẳng hạn một món quà ít giá trị trao đổi. Mặc dù vậy, các tòa án cũng cần cân nhắc để tránh trường hợp bị đơn phải hoàn trả gấp hai lần giá trị khoản lợi thu được do lợi ích đó vừa được tính theo giá trị sử dụng vừa được tính theo giá trị trao đổi. Trong một số trường hợp, tòa án vẫn áp dụng cả hai loại giá trị một lúc. Ví dụ đơn giản nhất là có một khoản tiền bị chuyển nhầm giữa hai bên. Nếu nhiều năm sau đó, vụ kiện mới được đưa ra tòa sau đó mất thêm một khoảng thời gian nữa cho việc thi hành án, khi đó, nếu chỉ hoàn trả lại đúng khoản tiền đã bị chuyển nhầm là chưa đủ. Khi này, cần tính cả giá trị bị đơn đã thu được từ việc sử dụng khoản tiền đó. Biện pháp này giúp bị đơn giảm động lực trì hoãn tranh chấp để “chiếm dụng vốn” - sử dụng khoản tiền để đầu tư sinh lời. Việc hoàn trả giá trị sử dụng do được lợi về tài sản trong trường hợp này được xác định bằng cơ hội sở hữu tài sản/lợi ích đó. Cơ hội đó thường được tính bằng giá thuê trên thị trường hoặc một khoản lãi suất.

- Cách phân loại thứ tư - chuyển giao quyền sở hữu và chiếm hữu tài sản: Nếu việc nguyên đơn chuyển giao tài sản đồng thời chuyển giao quyền sở hữu cho bị đơn thì chắc chắn bị đơn đã được lợi. Tuy nhiên, vấn đề sẽ phức tạp hơn nếu nguyên đơn vẫn có quyền sở hữu về mặt pháp lý với tài sản, bất luận bị đơn đang chiếm hữu tài sản đó. Khi này, việc chiếm hữu tài sản cũng được coi là đang được hưởng lợi.

Pháp luật Việt Nam phân biệt hai trường hợp này với nhau như hai trường hợp biệt lập. Điều này sẽ được phân tích cụ thể tại Chương II dưới đây.

- **Cách phân loại thứ năm - tài sản gốc và hoa lợi, lợi tức:** Không phải pháp luật quốc gia nào cũng sử dụng cách phân loại này và quy định trong luật. BLDS Hà Lan, BLDS Louisiana cũng như BLDS của Pháp, Đức, Trung Quốc đều không đề cập về vấn đề về hoa lợi, lợi tức khi quy định về được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Mặc dù vậy, BLDS Louisiana hay BLDS Hà Lan có quy định về hoàn trả hoa lợi, lợi tức trong chế định về *undue payment* (tạm dịch: *thanh toán khoản tiền không nợ*) hoặc *undue performance* (thực hiện công việc không có nghĩa vụ thực hiện). Theo đó, một người có lòng gian khi nhận được một khoản thanh toán hoặc một vật mà người đó không cho ai nợ thì phải hoàn trả lại cả khoản thanh toán hoặc vật đó và cả hoa lợi, lợi tức khoản thanh toán hoặc vật đó [50, Điều 2303] và [49, Điều 6:206]. Từ BLDS năm 1995, Việt Nam đã sử dụng cách phân loại này là cách phân loại chính để thiết lập các quy định liên quan đến tài sản hoàn trả trong chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

1.3.3. Điều kiện phát sinh quan hệ pháp luật nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Qua các phân tích trên đây, có thể thấy, về cơ bản pháp luật các quốc gia đều đồng tình với châm ngôn trong pháp luật La Mã: *theo tự nhiên, lẽ công bằng là không ai có thể đắc lợi làm cho người khác thua thiệt*. Mặc dù vậy, vẫn có sự khác biệt trong cách tiếp cận về chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản trong pháp luật các quốc gia, các hệ thống luật khác nhau. Chính vì vậy, bên cạnh những điểm chung cũng có những điểm riêng trong cách các quốc gia quy định về điều kiện áp dụng nghĩa vụ này. Hai điều kiện mà hầu hết các quốc gia đều chấp nhận đó là: (i) có người được lợi về tài sản; (ii) việc được lợi trên cơ sở chi phí/thiệt hại của người khác. Ngoài ra, tùy thuộc quan điểm tiếp cận, các quốc gia sẽ quy định thêm các điều kiện bổ sung khác nhau. Ví dụ: pháp luật các nước theo truyền thống Common Law sẽ bổ sung điều kiện là chứng minh tồn tại yếu tố bất chính đáng, còn các quốc gia theo truyền

thống Civil Law sẽ yêu cầu chứng minh thêm việc được lợi là “không có căn cứ pháp luật”. Dưới đây là các phân tích cụ thể về từng điều kiện:

1.3.3.1. Có người được lợi về tài sản

Đây là một trong những điều kiện căn bản để nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản được áp dụng. Ngoài vấn đề phân loại các khoản lợi như đề cập tại Mục 1.3.2 trên đây, liên quan đến điều kiện này, các học giả hiện nay đặt ra một vấn đề được gọi là làm giảm giá trị/vai trò quan trọng của một người một cách chủ quan (subjective devaluation). Vấn đề này được nêu ra nhằm bảo vệ quyền tự do lựa chọn của bị đơn trong việc phân bổ nguồn lực của mình, từ đó bị đơn có thể bác bỏ yêu cầu của nguyên đơn về việc áp dụng nghĩa vụ hoàn trả. Theo đó, trên thực tế sẽ các tranh chấp liên quan sẽ xảy ra hai trường hợp: *Một là*, tài sản/giá trị nguyên đơn cung cấp cho bị đơn thực sự mang lại lợi ích cho bị đơn và bị đơn hoàn toàn không thể phủ nhận được điều đó. *Hai là*, tài sản/giá trị nguyên đơn cung cấp cho bị đơn có lợi ích cho bị đơn hay không phụ thuộc vào việc bị đơn có lựa chọn nhận tài sản/giá trị đó không trong trường hợp nguyên đơn không cung cấp giá trị/tài sản đó cho bị đơn. Trường hợp hai thực sự là một vấn đề phức tạp khi đặt lên bàn cân một bên là quyền tự do phân bổ nguồn lực của bị đơn và chi phí/thiệt hại mà nguyên đơn đã phải gánh chịu vì lợi ích của bị đơn. Bài toán này đặt ra thách thức trong việc giải quyết hai vấn đề: (i) chất lượng của tài sản/giá trị nguyên đơn cung cấp cho bị đơn; và (ii) thiết lập thước đo khách quan để xác định khi nào bị đơn được coi là được lợi về tài sản. Vấn đề này sẽ được tác giả tiếp tục phân tích và bình luận kỹ lưỡng hơn trong Mục 2.1.1.2 Chương 2 dưới đây.

1.3.3.2. Việc được lợi trên cơ sở chi phí/thiệt hại của người khác

Trước đây yếu tố này không được quan tâm nghiên cứu. Quan điểm của các luật gia thời điểm đó giống quan điểm PGS.TS. Đỗ Văn Đại đề cập trong nghiên cứu của mình [76, tr.262]. Theo đó, PGS. TS. Đại đặt vấn đề: “Tại sao lại phải chứng minh tồn tại thiệt hại mới phát sinh nghĩa vụ hoàn trả?”. Việc một người được lợi từ tài sản của người khác luôn khiến người đó bị thiệt hại. Vì vậy, việc ra điều kiện này là “khó hiểu” [12, tr.120].

Tuy nhiên, yếu tố chi phí/thiệt hại của nguyên đơn là một trong những yếu tố ở vị trí trung tâm trong pháp luật hiện đại liên quan đến khiếu kiện áp dụng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản. Nhiều công trình nghiên cứu hàng đầu về lĩnh vực này dành một chương riêng biệt để phân tích điều kiện đó. Công trình đầu tiên nghiên cứu tách biệt điều kiện này có lẽ là cuốn *An Introduction to the Law of Restitution* được xuất bản năm 1895 của Giáo sư Peter Birks [76, tr.262]. Kể từ thời điểm đó đến nay, dù chưa thành công nhưng các nhà nghiên cứu Common Law hiện đại đã cố gắng phát triển một “định nghĩa” thỏa đáng để giải quyết câu hỏi thế nào được coi là chi phí/thiệt hại của nguyên đơn. Qua đó, có thể áp dụng được nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản [76, tr.264].

Vào những năm 90 của thế kỷ trước, người ta quan điểm rằng chi phí/thiệt hại của nguyên đơn từ việc được lợi của bị đơn phải là chi phí/thiệt hại trực tiếp. Bất chấp điều đó, các tòa án vẫn công nhận các yêu cầu áp dụng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản theo mô hình đa bên, ngay cả khi tài sản đã bị chuyển giao quyền sở hữu cho bên thứ ba, ví dụ [76, tr.266]:

- C trả tiền/giao tài sản cho X với tư cách là đại diện của D;
- C đã giao kết hợp đồng với X, buộc X phải chia cho D một số lợi ích;
- C đã trả cho X một khoản tiền/giao cho X một tài sản dẫn đến D đã được giải phóng một khoản nợ với X;
- X định trả tiền cho C, chủ nợ của mình, nhưng lại trả nhầm tiền cho D;
- D đã nhận được từ X một khoản tiền hoặc một tài sản mà X có được từ C.

Quan điểm chấp nhận mô hình đa bên này hiện nay tương đối phổ biến và được nhiều quốc gia quy định trong pháp luật của mình, chẳng hạn BLDS Đức [58, Điều 822], BLDS Trung Quốc [48, Điều 988], cũng như BLDS Việt Nam [8, Điều 582]... Điều này đặt ra một vấn đề đó là không có một tiêu chuẩn pháp lý nào thực sự sâu sắc để làm rõ phạm vi của “thiệt hại/chi phí nguyên đơn phải gánh chịu”. Các luật gia cho rằng, nếu Tòa án tiếp tục công nhận mô hình trách nhiệm pháp lý đa bên như vậy để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả, sẽ không thể có hồi kết dựa trên kết nối nhân quả giữa các khoản lỗ và lãi [55, tr.18].

Trong một số tài liệu ở Việt Nam hiện nay, khái niệm “thiệt hại” được hiểu với nghĩa rất rộng. “Thiệt hại trong trường hợp này được hiểu là sự mất mát tài sản, thiếu hụt một phần trong khối tài sản” hay “tài sản của chủ sở hữu không gia tăng hoặc chủ sở hữu không thu được hoa lợi từ việc khai thác công dụng của tài sản.” [34, tr.295]. “Thiệt hại có thể là làm giảm đi tài sản hoặc làm cho tài sản của người khác không gia tăng.” [19, tr.707]. Với cách hiểu này, nhiều luật gia cho rằng, bản thân việc chiếm hữu, sử dụng tài sản của người khác không có căn cứ pháp luật cũng là làm người có quyền với tài sản bị thiệt hại [12, tr.120].

Một vấn đề khác cũng cần được giải quyết khi đặt chế định này trong mối quan hệ đa bên. Cụ thể, trong trường hợp nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật phát sinh giữa hai chủ thể, việc xác định người bị thiệt hại sẽ không gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, việc này có thể tương đối phức tạp khi có từ ba chủ thể trở lên.

Ví dụ: Công ty A mua hàng hóa từ Công ty B theo hợp đồng mua bán hàng hóa ký giữa hai bên. M – nhân viên Công ty A thanh toán tiền cho N – người giao hàng đến Công ty A cho Công ty B. Tuy nhiên, N chỉ là người giao hàng, không phải là nhân viên hay người đại diện của Công ty B. Công ty B khiếu kiện Công ty A vì chưa thanh toán tiền hàng.

Vậy trong trường hợp trên, liệu rằng Công ty A là bên thiệt hại do đã thanh toán nhằm khoản tiền cho người mình không có nghĩa vụ nợ hay Công ty B mới là bên bị thiệt hại do không nhận được khoản tiền đáng ra được nhận?

Liên quan đến điều kiện này, còn tồn tại một vấn đề gây tranh cãi khác: liệu rằng phải có sự tương đương hoặc tương ứng giữa “khoản lợi” bị đơn thu được và thiệt hại/chi phí nguyên đơn gánh chịu trong các yêu cầu áp dụng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản hay không. Nếu có thì góc độ tiếp cận là gì và hậu quả pháp lý như thế nào. Trong các tài liệu ở Việt Nam, vấn đề này thường được đề cập dưới góc độ “mối quan hệ nhân quả” giữa hai yếu tố khoản lợi của bị đơn và thiệt hại/chi phí của nguyên đơn.

Một trong những quan điểm táo bạo nhất là của Mitchell McInnes. McInnes cho rằng khi áp dụng nghĩa vụ hoàn trả, phải có sự tương ứng giữa khoản lợi bị đơn thu được và thiệt hại/chi phí nguyên đơn phải gánh chịu. McInnes dẫn chiếu quan điểm của các nhà chức trách Canada. Theo đó, tòa án Canada cho rằng “yêu cầu hoàn trả của nguyên đơn cần được giới hạn ở mức tổn thất của nguyên đơn nếu con số này ít hơn lợi ích bị đơn được hưởng”. Bị đơn hoàn toàn có thể từ chối yêu cầu hoàn trả của nguyên đơn nếu nguyên đơn đã chuyển giao tổn thất của mình cho bên thứ ba khác [72, tr.183 – 99], [70, tr.472] và [71, tr.52]. GS Vũ Văn Mẫu [38, tr.423] và PGS.TS. Nguyễn Ngọc Điện [35, tr.159] chia sẻ chung quan điểm này của McInnes.

Nhiều quốc gia theo truyền thống Civil Law ủng hộ cách tiếp cận này. Điều 1303 BLDS Pháp quy định “[c]elui qui bénéficie d'un enrichissement injustifié au détriment d'autrui doit, à celui qui s'en trouve appauvri, une indemnité égale à la moindre des deux valeurs de l'enrichissement et de l'appauvrissement” [57, Điều 1303] (*Tạm dịch: người nào hưởng lợi từ việc làm giàu không có căn cứ pháp luật gây thiệt hại cho người khác, sẽ nợ người bị thiệt hại một khoản phải hoàn lại có giá trị tương đương với khoản [bị đơn] được lợi hoặc khoản [nguyên đơn] bị thiệt hại tùy thuộc khoản nào thấp hơn*). BLDS Louisiana cũng có quy định tương tự: “The amount of compensation due is measured by the extent to which one has been enriched or the other has been impoverished, whichever is less” [50, Điều 2298] (*Tạm dịch: khoản bồi thường được xác định trong phạm vi khoản tiền (bị đơn) được lợi hoặc khoản tiền (nguyên đơn) bị thiệt hại, tùy thuộc khoản nào thấp hơn*).

Cũng tiếp cận dưới góc độ tương tự, nhưng cách tiếp cận của BLDS Hà Lan có phần thận trọng hơn. Theo đó, Bộ luật quy định: “A person who has been unjustifiably enriched at the expense of another person, has the obligation towards that other person to repair the damage up to the amount of his enrichment, as far as this is reasonable” [49, Điều 6:212-1] (*Tạm dịch: Người làm giàu không có căn cứ pháp luật khiến người khác bị thiệt hại có nghĩa vụ đối với người bị thiệt hại để người đó khắc phục các thiệt hại trong phạm vi mình được lợi, miễn là điều này hợp lý*).

BLDS Quebec cũng có quy định tương tự: *“A person who is enriched at the expense of another shall, to the extent of his enrichment, indemnify the other for the latter’s correlative impoverishment, if there is no justification for the enrichment or the impoverishment.”* [51, Điều 1493] (*Tạm dịch: Một người làm giàu khiến người khác bị thiệt hại, trong phạm vi khoản lợi của mình, sẽ phải hoàn trả cho người đó tương ứng với mức thiệt hại của họ, nếu không thể đưa ra căn cứ hợp pháp cho khoản lợi của mình hoặc thiệt hại của người kia*).

Mặc dù vậy, phần lớn Tòa án Anh-Úc thích cách tiếp cận nhẹ nhàng hơn, tập trung vào khoản lợi bị đơn thu được. Theo đó, nguyên đơn chỉ cần chứng minh khoản lợi bị đơn thu được và việc được lợi của bị đơn xuất phát từ nguồn lực vật chất hoặc công sức lao động của nguyên đơn. Không cần phải điều tra chi tiết xem liệu rằng thiệt hại ban đầu của nguyên đơn có tương ứng với khoản lợi của bị đơn hay không để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả, thậm chí cũng không cần xem xét đến việc tổn thất của nguyên đơn đã được chuyển giao cho bên thứ ba nào khác chưa. Cách tiếp cận này được phản ánh bằng việc các phán quyết tại Anh-Úc từ chối bất cứ yêu cầu nào liên quan đến việc nguyên đơn đã chuyển giao tổn thất cho bên khác và chưa ghi nhận vụ việc nào trái lại với điều đó. Mặc dù vậy, đa phần các tòa án Anh-Úc đều nhất quán rằng, nghĩa vụ hoàn lại không vượt quá giá trị khoản lợi bị đơn thu được trực tiếp từ nguyên đơn và sẽ không mở rộng đến các lợi ích mang tính hệ quả hay không trực tiếp. Xét dưới góc độ hệ quả pháp lý, cách tiếp cận này cũng giảm thiểu đáng kể khoảng cách với cách tiếp cận của McInnes [76, tr.278].

Theo quan điểm riêng của tác giả, nếu đặt ra vấn đề liệu rằng có mối quan hệ tương ứng giữa khoản lợi bị đơn được hưởng và thiệt hại/chi phí bị đơn phải gánh chịu hay không thì phải xác định/chứng minh chính xác được khoản lợi bị đơn được hưởng đồng thời xác định/chứng minh chính xác được thiệt hại/chi phí bị đơn phải gánh chịu. Từ đó mới xác định được liệu rằng có quan hệ tương ứng giữa hai yếu tố này hay không. Trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam, việc chứng minh khoản thiệt hại trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng đặt ra nhiều thách thức đối với nguyên đơn, tác giả cho rằng sẽ là gánh nặng lớn cho nguyên đơn khi phải chứng

minh cả khoản thiệt hại của nguyên đơn và cả khoản được lợi của bị đơn, đặc biệt đối với những thiệt hại vô hình hoặc trường hợp bị đơn không hợp tác trong việc cung cấp minh chứng chứng minh khoản lợi bị đơn thu được.

Tuy nhiên, nếu ủng hộ cách tiếp cận có phần nhẹ nhàng hơn của các Tòa án Anh-Úc, xét trường hợp khoản lợi bị đơn được thu được lớn hơn (nhiều) so với thiệt hại nguyên đơn phải gánh chịu, liệu rằng nguyên đơn có đang được lợi dựa trên sự thiệt hại của bị đơn đối với khoản chênh lệch giữa hai khoản đó nhờ vào sự “hư cấu” của pháp luật. Vì bản chất, tòa án Anh-Úc vẫn chưa thể đưa ra cơ sở cho cách tiếp cận của mình khi buộc bị đơn trao toàn bộ khoản lợi thu được cho nguyên đơn dù thiệt hại thực tế thấp hơn (nhiều) hoặc thậm chí đã bị chuyển giao cho bên thứ ba.

Ngoài ra, tác giả cho rằng, việc sử dụng thuật ngữ mối quan hệ “tương ứng” (*correlative*) như trong pháp luật Anh – Mỹ là phù hợp hơn cách sử dụng thuật ngữ mối quan hệ “nhân quả” đang được sử dụng trong các công trình nghiên cứu có liên quan ở Việt Nam. Lý do là khi đề cập đến mối quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố A và B, trong đó sẽ có một yếu tố - chẳng hạn A - được coi là nguyên nhân và yếu tố còn lại - B - là hệ quả. Tức, khi A phát sinh sẽ làm phát sinh B và không có chiều ngược lại. Điều này không hoàn toàn đúng trong mối quan hệ giữa khoản lợi bị đơn được hưởng và khoản thiệt hại mà nguyên đơn phải gánh chịu trong nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Cụ thể, trong trường hợp này, không phải việc được lợi của bị đơn là nguyên nhân dẫn đến sự thiệt hại của nguyên đơn hoặc ngược lại. Tác giả cho rằng, trong hoàn cảnh của chế định này, luôn tồn tại một nhân tố thứ ba là hành vi của một trong các bên hoặc một sự kiện xảy ra chẳng hạn sự nhầm lẫn của nguyên đơn, bị đơn cung cấp một giá trị tốt cho nguyên đơn... làm phát sinh đồng thời hai tình trạng: nguyên đơn bị thiệt hại và bị đơn được lợi. Nói cách khác, có một sự kiện pháp lý phát sinh tạo ra một sự dịch chuyển tài sản vốn thuộc về nguyên đơn sang bị đơn. Vì vậy, tác giả cho rằng mối quan hệ giữa khoản lợi của bị đơn và sự thiệt hại của nguyên đơn là mối quan hệ tương ứng, không phải mối quan hệ nhân quả như nhiều công trình ở Việt Nam hiện nay đang đề cập.

1.3.3.3. Việc được lợi về tài sản đó không có căn cứ pháp luật hoặc tồn tại yếu tố bất chính đáng trong việc được lợi về tài sản

PGS.TS. Đỗ Văn Đại cho rằng đây là điều kiện quan trọng để phân biệt chế định này với chế định khác như phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại ... [12, tr.118]. Bên cạnh đó, điều kiện thứ ba này cũng thể hiện sự khác biệt trong cách tiếp cận chế định này giữa hai hệ thống pháp luật Common Law và Civil Law đã được phân tích kỹ lưỡng ở Mục 1.2.3 trên đây. Mỗi cách tiếp cận đều xuất phát từ tiến trình hình thành và phát triển chế định trong lịch sử như đã phân tích tại Mục 1.2.1 và Mục 1.2.2. Mặc dù vậy, về cơ bản các cách tiếp cận này đều chưa thực sự thỏa đáng và vẫn gây ra nhiều tranh cãi, phản biện trái chiều. Trong phạm vi nghiên cứu của một luận văn này, tác giả không kỳ vọng sẽ triệt để giải quyết được những vấn đề tranh cãi chưa có hồi kết ở phạm vi thế giới. Tuy nhiên, đây cũng là vấn đề quan trọng và nội dung trong luận văn này sẽ là những gợi mở để các công trình nghiên cứu sau kế thừa và phát triển.

1.3.3.4. Các điều kiện khác

Ngoài ba điều kiện trên, có những quan điểm sau đây về các điều kiện bổ sung tương đối đáng chú ý:

Thứ nhất, nguyên đơn không có lỗi. GS Vũ Văn Mẫu đồng tình với điều kiện này và đưa ra ví dụ: công ty điện nước không thể đòi khách hàng tiền điện nước thiếu nếu do công ty đó đã ghi và thông báo nhầm số công tơ cho khách hàng [38, tr.422]. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Điện tiếp cận dưới góc độ thận trọng hơn. Cụ thể, về nguyên tắc người thiệt hại sẽ không được bồi thường nếu việc thiệt hại/phát sinh chi phí hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại bởi pháp luật có xu hướng không áp đặt trách nhiệm lên một người đối với một người khác nếu tồn tại hành vi thiếu sót của người có quyền. Dựa trên nguyên tắc này, nguyên đơn không có cơ sở để đòi bồi hoàn khoản lợi bị đơn có được nếu việc được lợi đó là do lỗi của nguyên đơn. Tất nhiên, người được lợi vẫn có quyền hoàn trả nếu muốn nhưng người này không bị bắt buộc phải thực hiện điều đó như một nghĩa vụ. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam không có quy định cụ thể về trường hợp này. Vì vậy, về mặt lý thuyết của nghĩa vụ hoàn trả do

được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, nếu người bị thiệt hại do hoàn toàn do lỗi của mình tạo ra lợi ích để người khác thụ hưởng không có căn cứ pháp luật, thì người bị thiệt hại vẫn có quyền yêu cầu người được thụ hưởng hoàn trả khoản lợi đó. Điều này mâu thuẫn với nguyên tắc đề cập trên đây [35, tr.160]. Phân tích sâu hơn, trong trường hợp bị đơn biết nguyên đơn có lỗi nhưng vẫn chấp nhận khoản lợi xuất phát từ lỗi của nguyên đơn thì bị đơn có phát sinh nghĩa vụ hoàn trả hay không? Nếu có thì điều này liệu có vi phạm nguyên tắc đề cập trên đây của pháp luật – không áp đặt trách nhiệm lên một người đối với một người khác nếu tồn tại hành vi thiếu sót của người có quyền?

Thứ hai, nguyên đơn không hành động với lợi ích riêng. GS. Vũ Văn Mẫu đã đề cập đến điều kiện này trong cuốn Việt Nam Dân Luật lược khảo của mình: *“một người chủ bỏ tiền đắp một con đê để bảo vệ ruộng đất của họ, mặc dù con đê này ích lợi cho cả các ruộng bên cạnh, họ cũng không thể kiện các chủ ruộng đất này trên căn bản đắc lợi vô-nguyên-nhân”* [38, tr.423]. Ví dụ này tương tự như các ví dụ đã đề cập tại Mục 1.3.1 trên đây. Về cơ bản, tác giả nhận thấy cách tiếp cận của GS. Mẫu rõ ràng hơn cách tiếp cận đã được phân tích tại Mục 1.3.1 trên đây. Tuy nhiên, điều kiện này không lý giải được trường hợp nguyên đơn do nhầm lẫn mà làm lợi cho người khác dù vẫn tưởng rằng đang làm lợi cho mình. Vì vậy, tác giả cho rằng điều kiện này không thực sự tổng quát để áp dụng.

1.3.4. Cách thức hoàn trả trong quan hệ pháp luật nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Về cơ bản, việc hoàn trả có thể được thực hiện bằng hiện vật hoặc bằng tiền, tùy theo sự thỏa thuận của các bên.

Liên quan đến vấn đề này, một trong những vấn đề được quan tâm là khi thực hiện nghĩa vụ hoàn trả là giá trị của khoản hoàn trả. Giá trị này được xác định tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả hay tại thời điểm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả? Theo giá trị thị trường/giá trị trao đổi hay giá trị sử dụng của khoản được hoàn lại? Dựa trên thực tiễn xét xử tại Việt Nam, PGS.TS. Đỗ Văn Đại cho rằng *“sẽ là thuyết phục*

nếu chúng ta xác định giá trị của tài sản hoàn trả tại nơi phải hoàn trả tài sản theo giá trị thị trường vào thời điểm hoàn trả” [12, tr.99].

Phân tích kỹ lưỡng hơn, có thể thấy rằng, trên thực tế sẽ xảy ra hai trường hợp cần quan tâm:

Thứ nhất, tại thời điểm hoàn trả tài sản, giá trị tài sản tăng lên. Về nguyên tắc, có hai khả năng có thể xảy ra. Giá trị tăng lên của tài sản là do đặc tính cố hữu của tài sản hoặc do các yếu tố khách quan không xuất phát từ người được lợi, chẳng hạn bất động sản, đồ cổ tăng giá theo thời gian. Bên cạnh đó, cũng có trường hợp tài sản tăng lên giá trị nhờ vào công sức bảo quản, tạo ra giá trị gia tăng cho tài sản của người được lợi. Rõ ràng, trong trường hợp đầu tiên, bị đơn phải hoàn trả lại toàn bộ tài sản cho nguyên đơn. Tuy nhiên, trường hợp sau thì nguyên đơn phải hoàn trả lại chi phí mà bị đơn đã bỏ ra để làm gia tăng giá trị của tài sản. Bởi xét về bản chất trong trường hợp thứ hai, nếu nguyên đơn nhận được toàn bộ tài sản đã tăng giá trị thì nguyên đơn được lợi từ phần giá trị tài sản gia tăng dựa trên phí tổn mà bị đơn đã bỏ ra. Do đó, nếu không yêu cầu nguyên đơn hoàn lại giá trị tài sản tăng thêm tương ứng với công sức bị đơn đã bỏ ra thì hậu quả pháp lý xảy ra sẽ vi phạm chính nguyên tắc cơ bản của chế định này.

Thứ hai, tại thời điểm hoàn trả tài sản, giá trị tài sản giảm đi. Có quan điểm cho rằng, nếu tài sản bị hư hỏng, người được lợi chỉ cần hoàn trả lại tài sản trong tình trạng thực tế đó. Trường hợp tài sản bị mất hoặc tiêu hủy, người được lợi về tài sản cũng không phải đền bù. Theo quan điểm này, người được lợi về tài sản không có nghĩa vụ phải giữ gìn, bảo quản tài sản được lợi. Nếu người được lợi vì ngay tình mà coi đó là tài sản của họ, họ cho rằng việc bảo quản tài sản là không cần thiết, để mặc tài sản hư hỏng thì không thể buộc họ phải hoàn trả tài sản một cách nguyên vẹn như thời điểm họ bắt đầu chiếm hữu tài sản [34, tr.296-297]. Nếu người được lợi biết rằng đó là tài sản của người khác, họ càng không có nghĩa vụ phải bảo quản tài sản đó. Cả hai trường hợp này đều áp dụng với điều kiện người được lợi ngay tình. Trường hợp người được lợi có gian ý, cố tình tước đoạt tài sản từ chủ sở hữu, người được có quyền với tài sản, đương nhiên không thể áp dụng nguyên tắc này. Pháp luật một số quốc gia có sự phân biệt khi quy định về cách thức hoàn trả trong trường hợp người được

lợi thiện ý/ngay tình hoặc ác ý. Chẳng hạn trong BLDS Trung Quốc, trường hợp người được lợi thiện ý/ngay tình và khoản lợi đã không còn tồn tại thì không phải chịu nghĩa vụ hoàn trả lại lợi ích thu được nữa [48, Điều 986]. Về quan điểm riêng, tác giả đồng tình với việc nếu người được lợi ngay tình, người được lợi chỉ cần hoàn trả khoản lợi/tài sản thu được ở hiện trạng tại thời điểm hoàn trả cho dù tài sản đó đã bị hao mòn, hư hỏng. Điều này vẫn đúng với nguyên tắc chung PGS.TS Đỗ Văn Đại đã đề cập trên đây. Đối với trường hợp người được lợi gian ý, tác giả cho rằng trước khi đánh giá hậu quả pháp lý, cần quay trở về với vấn đề lớn hơn: liệu rằng chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật có bao gồm việc thu lợi từ hành vi bất hợp pháp khiến người khác thiệt hại hay vấn đề này sẽ được điều chỉnh bởi pháp luật trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng?

Đối với việc hoàn trả tài sản bằng tiền, pháp luật nhiều quốc gia, trong đó có Anh, tính đến giá trị của tiền theo thời gian, thông qua việc áp đặt một mức lãi suất lên khoản tiền được lợi ban đầu tính cho đến thời điểm hoàn trả lại khoản tiền đó. Về cơ bản, lãi suất thường được áp dụng trong trường hợp này là lãi suất đơn. Tuy nhiên, lịch sử khoa học pháp lý tại Anh từng chứng kiến những tranh luận về việc lãi suất được áp dụng phải là lãi suất kép mới đảm bảo giá trị thời gian của tiền [73, tr.246].

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong Chương 1 của Luận văn này, tác giả đã trình bày được khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của chế định được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Bên cạnh đó, thông qua việc khảo cứu lịch sử hình thành các chế định có chức năng tương đương trong hai hệ thống pháp luật lớn là Civil Law và Common Law, tác giả đã trình bày và luận giải được nguyên nhân của sự khác biệt trong cách tiếp cận chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật hiện nay. Qua đó, cung cấp một cái nhìn tương đối tổng quát về nhiều tranh luận chưa có hồi kết liên quan đến chế định này. Ngoài ra, tác giả cũng đã phân tích và bình luận các thành tố cấu thành quan hệ pháp luật hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật bao gồm: Chủ thể, khách thể, điều kiện phát sinh, nội dung quan hệ pháp luật pháp luật hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Các nội dung của Chương I chính là cơ sở lý luận quan trọng để tác giả nghiên cứu, đánh giá các quy

định pháp luật Việt Nam về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật tại Chương II của Luận văn.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM VỀ NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ DO ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ GIẢI PHÁP

2.1. Thực trạng pháp luật dân sự Việt Nam về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Trước khi Pháp xâm lược Việt Nam, pháp luật Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi pháp luật Trung Quốc do lịch sử bị đô hộ trong thời gian dài. Các luật lệ giai đoạn này chủ yếu tập trung vào các vấn đề về trật tự công, mang tính quản lý điều hành và sự trừng phạt áp đặt từ phía nhà nước như hình luật và quản lý hành chính [39, tr.4]. Vì vậy, pháp luật dân sự rất ít có cơ hội để phát triển ở Việt Nam trong thời kỳ này. Hoàng Việt Luật Lệ là minh chứng rõ nét nhất cho luận điểm này [27].

Bên cạnh đó, hầu hết các chế định pháp lý thời đó đều được ghi chú trên giấy tờ. Các tài liệu chính thức không được biên soạn làm nhiều bản, cũng không được lưu trữ một cách khoa học. Những cuộc binh biến và ngoại xâm cũng khiến nhiều ghi chép bị đốt phá hoặc thất lạc [37, tr.19-26]. Cho dù không phải tất cả các tài liệu đều bị thất lạc, nhưng trong phạm vi của luận văn này, việc khảo cứu và sưu tầm các chế định pháp luật thời kỳ này là hết sức khó khăn.

Không chỉ vậy, trong Tờ trình của Hội đồng biên tập bản dự thảo Dân luật cho các tòa án Nam án Bắc kỳ, Hội đồng biên tập đã khẳng định “*Quyển thứ ba nói chung về các nghĩa-vụ và riêng về các khế-ước, phần nhiều là chấm-chước theo các điều-khoản trong Dân-luật Đại-Pháp, luật-lệ An Nam hầu như không có gì về mục đó cả.*” [10, tr.x].

Vì vậy, mặc dù không trực tiếp khảo cứu được các văn bản dân luật trước thời Pháp thuộc nhưng với những lý do trên, luận văn này sẽ chỉ tập trung phân tích chế định được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật từ thời Pháp thuộc đến nay, được quy định trong sáu đạo luật chính: (i) Dân luật thi hành tại các Tòa Nam án Bắc Kỳ năm 1931 (*Dân luật Bắc Kỳ năm 1931*); (ii) Hoàng Việt Trung kỳ hộ luật (*Dân luật*

Trung Kỳ năm 1936); (iii) Bộ dân luật năm 1972 (*Dân luật Nam Việt Nam năm 1972*); (iv) BLDS năm 1995; (v) BLDS năm 2005; và (vi) BLDS năm 2015.

2.1.1. Quan điểm tiếp cận về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

2.1.1.1. Quan điểm tiếp cận về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong Dân luật Bắc Kỳ năm 1931, Dân luật Trung Kỳ năm 1936, Dân luật Nam Việt Nam năm 1972

Với mong muốn củng cố nền thống trị của Pháp tại Việt Nam, người Pháp viện cớ phải cải cách “*các chế định pháp lý cổ truyền của nước ta để bãi bỏ hoàn toàn hoặc cải biến các chế định này thành những chế định tương tự những định chế Pháp quốc*” [37, tr.26-27]. Như dẫn chiếu trên đây, Hội đồng biên tập Dân luật Bắc Kỳ cũng khẳng định, pháp luật Việt Nam trước đó hầu như không quy định về nghĩa vụ và khế ước, nội dung trong Quyển về nghĩa vụ và khế ước là dung nạp từ các quy định của pháp luật Pháp.

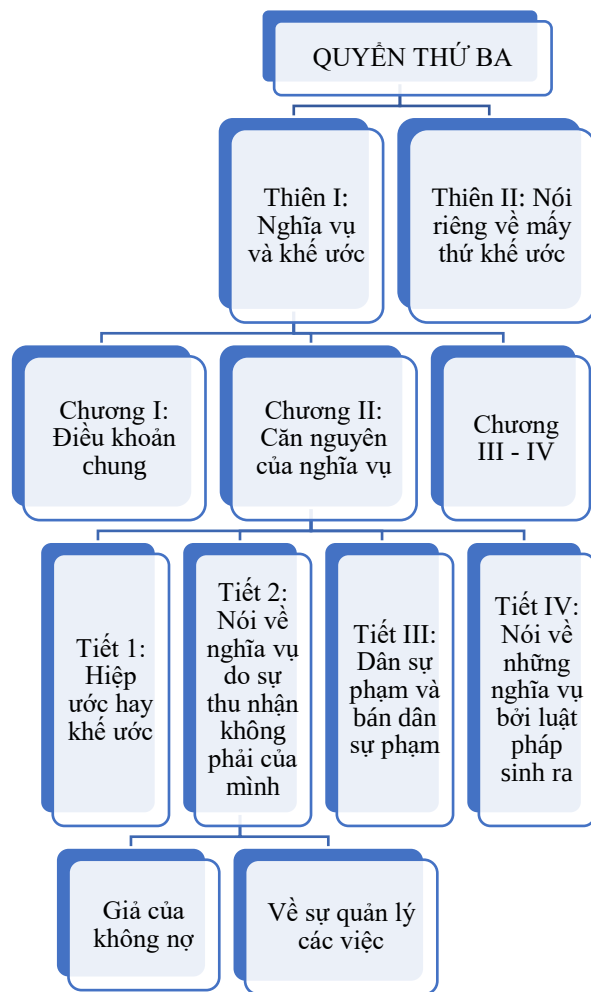
Có lẽ vì vậy, chịu sự ảnh hưởng của BLDS Napoleon, Dân luật Bắc Kỳ năm 1931, Dân luật Trung Kỳ năm 1936 và Dân luật Nam Việt Nam năm 1972 không minh thị đưa ra bất cứ quy định nào về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Thay vào đó, giống BLDS Napoleon, ba đạo luật này quy định về hai trường hợp làm phát sinh nghĩa vụ hoàn lại do thu nhận của cải không phải của mình hay có bản chất là “*đắc lợi vô căn*”: quản lý sự vụ (*thực hiện công việc không có ủy quyền*) và giả của không nợ (*chi phó bất phụ trái*).

Thời điểm này, cho dù hai các luật gia Pháp cũng như tại các quốc gia theo truyền thống Civil Law đã phát triển được các học thuyết về được lợi về tài sản không có căn nguyên, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật như đã trình bày tại Mục 1.2. Chương 1 trên đây, nhưng chế định quản lý sự vụ và chi phó bất phụ trái trong BLDS Napoleon vẫn được đặt cùng dưới tiêu đề Chuẩn hợp đồng (*of quasi-contracts*) [52]. Pháp luật Pháp vẫn chưa minh thị thừa nhận “được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” như một nguồn gốc biệt lập làm phát sinh nghĩa vụ nói chung và nghĩa vụ hoàn trả nói riêng.

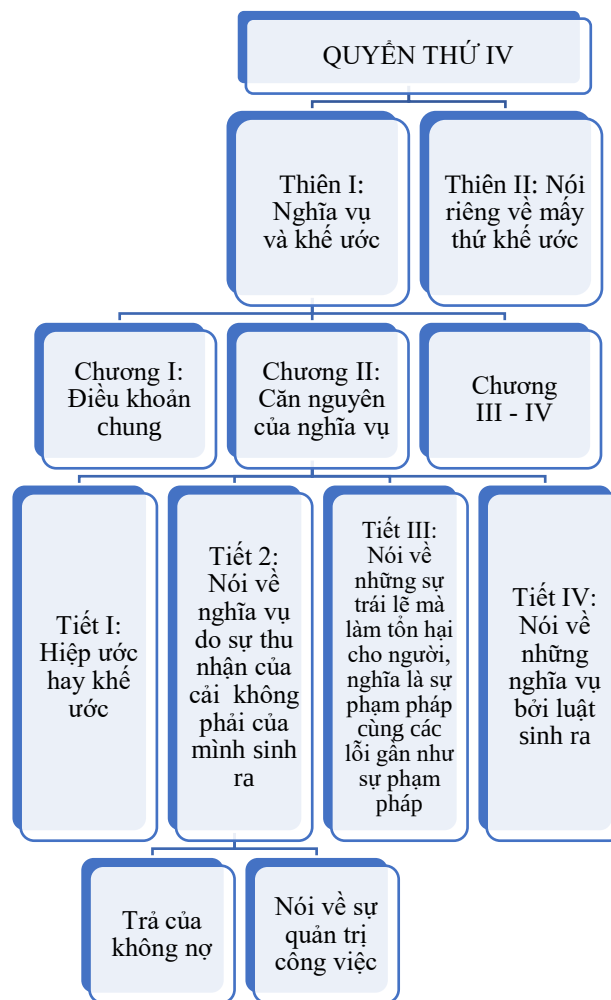
Trong bối cảnh đó, ba bộ Dân Luật ở Việt Nam đã lựa chọn hướng đi mạnh dạn hơn. Dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và Dân luật Trung Kỳ năm 1936 không ngần ngại đặt hai chế định trả của không nợ và sự quản trị công việc dưới đề mục “Nói về nghĩa vụ do sự thu nhận (của cái) không phải của mình” thuộc Chương II Căn nguyên của nghĩa vụ nằm trong Thiên thứ I: Nghĩa vụ và Khế ước [10, tiết thứ II], [20, tiết thứ II]. Dân luật Nam Việt Nam năm 1972 đặt luôn tên đề mục chứa hai chế định này là “Nói về sự đắc lợi vô căn”. Không chỉ vậy, “việc thu nhận một cái gì không phải của mình hay là do không có lý do chính đáng” được quy định tại khoản 2 Điều 643 trong Dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và tại khoản 2 Điều 679 trong Dân luật Trung Kỳ năm 1936 như căn một loại căn nguyên làm phát sinh nghĩa vụ [10, Điều 643], [20 năm 1936, Điều 679]. Dân luật Nam Việt Nam năm 1972 cũng có cách tiếp cận tương tự với “đắc lợi vô căn” – quy định như một nguyên nhân phát sinh nghĩa vụ [5, Điều 652]. Cấu trúc này được minh họa như Sơ đồ I dưới đây.

**SƠ ĐỒ 1: CẤU TRÚC CHẾ ĐỊNH NÓI VỀ NGHĨA VỤ DO SỰ THU NHẬN CỦA CÁI KHÔNG PHẢI CỦA MÌNH/
ĐẮC LỢI VÔ CĂN TRONG DÂN LUẬT BẮC KỲ, DÂN LUẬT TRUNG KỲ VÀ DÂN LUẬT NAM VIỆT NAM**

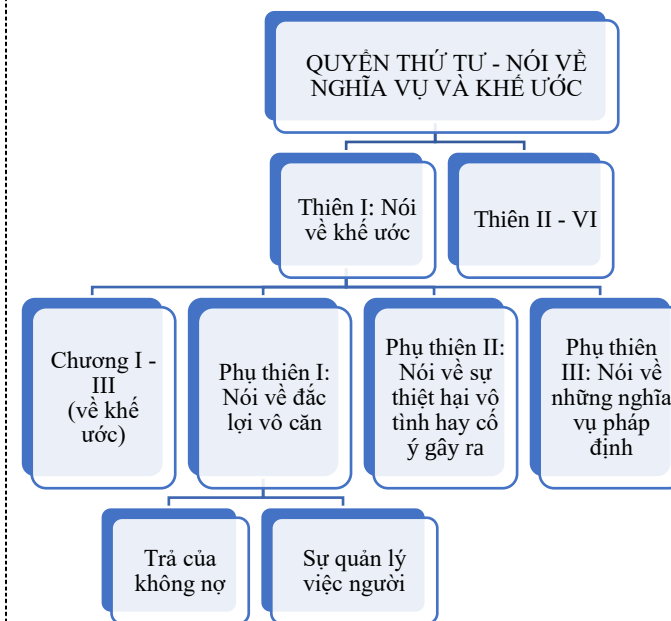
Dân luật Bắc Kỳ năm 1931



Dân luật Trung Kỳ năm 1931



Dân luật Nam Việt Nam năm 1972



Có thể thấy rằng, dựa trên cách đặt tên, mặc dù thừa nhận sao chép các quy định của BLDS Pháp nhưng các nhà lập pháp Việt Nam thời bấy giờ dường như đã cấp tiến hơn khi mình thì thừa nhận “được lợi vô căn” mới thực sự là bản chất đẳng sau hai chế định quản lý/quản trị sự việc và giả của không nợ, không phải chuẩn hợp đồng như cách tiếp cận của BLDS Napoleon. Nói cách khác, dù không đưa ra bất cứ định nghĩa hay quy định nào về “được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” nhưng với cách quy định này, ba bộ Dân Luật đã phân loại và liệt kê được các trường hợp cụ thể nằm trong nội hàm ý niệm đó.

Xét về chi tiết, ba bộ Dân Luật đều không thể hiện rõ “được lợi vô căn” được quy định trong cả ba bộ này là “được lợi không có căn cứ pháp luật” như cách tiếp cận thứ hai hay là “được lợi bất chính đáng” như cách tiếp cận thứ ba đã phân tích tại Mục 1.2.3 Chương 1 của Luận văn này. Tại khoản 2 Điều 643 trong Dân luật Bắc Kỳ năm 1931 và tại khoản 2 Điều 679 trong Dân luật Trung Kỳ năm 1936, các luật gia sử dụng thuật ngữ “không có lý do chính đáng”. Tuy nhiên, trong bản dịch tiếng Pháp đính kèm Dân luật Bắc Kỳ năm 1931 để trình Quan toàn quyền Đông Pháp, đoạn “*việc thu nhận một cái gì không phải của mình của mình hay là do không có lý do chính đáng*” tại khoản 2 Điều 643 lại được dịch là “*d’un enrichissement indu ou sans cause légitime*” tức làm giàu quá mức mà **không có căn cứ pháp luật** [10, tr.115]. Do không có tài liệu ghi chép lại căn nguyên của những mâu thuẫn này. Vì vậy, tác giả không có cơ sở để luận giải được ý định thực sự của các nhà làm luật Việt Nam khi soạn thảo và đệ trình Pháp thông qua đạo luật nói trên.

2.1.1.2. Quan điểm tiếp cận về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong các Bộ luật dân sự của Việt Nam

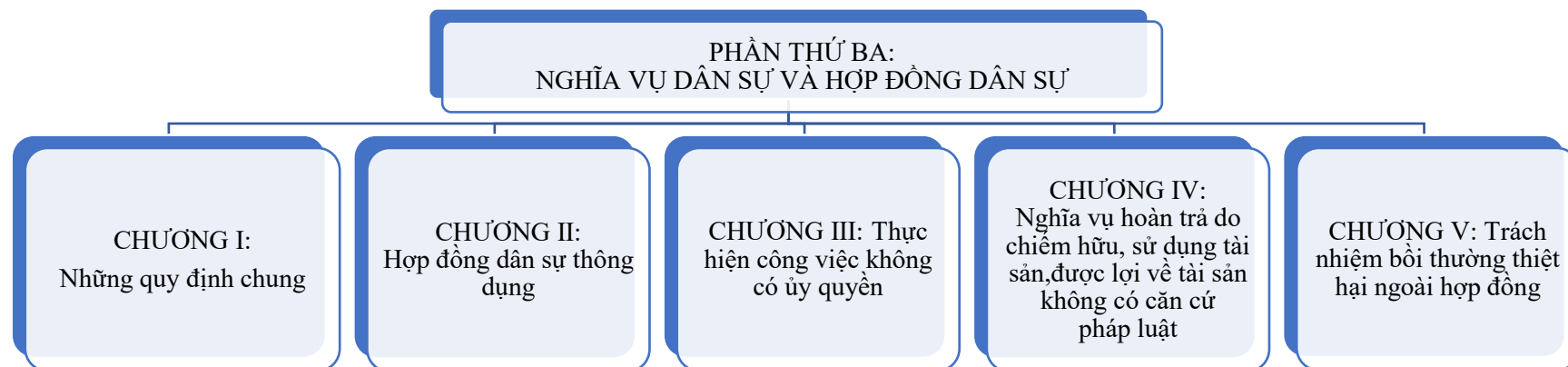
Về căn bản, không có sự thay đổi trong việc quy định về chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật giữa ba bộ luật này. Giống ba bộ Dân Luật, ba BLDS tiếp tục không đưa ra khái niệm về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên, ba BLDS này đã quy định nguyên tắc chung: người nào được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật làm cho người khác bị thiệt hại thì phải hoàn trả khoản lợi đó cho người bị thiệt hại trừ

trường hợp người đó đã xác lập quyền sở hữu với khoản lợi theo thời hiệu [6, khoản 2 Điều 604], [7, khoản 2 Điều 599], [8, khoản 2 Điều 579]. Mặc dù vậy, ba BLDS này có sự khác biệt đáng kể trong cách cấu trúc về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật so với ba bộ Dân Luật trước đây. Cụ thể, trong BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật không còn là một tiêu đề mục bao chứa chế định quản lý sự vụ và giả của không nợ như ba bộ Dân Luật trước đây. Thay vào đó, các nhà lập pháp quy định được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật thành một chế định trong BLDS, độc lập với chế định quản lý sự vụ hay còn gọi là thực hiện công việc không có ủy quyền. Bên cạnh đó, ba BLDS không còn quy định về “trả của không nợ” mà phát triển chế định “nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật” có bản chất gần tương tự “trả của không nợ” nhưng với cách tiếp cận khác. Điều đáng chú ý, các nhà lập pháp đã gộp chế định “nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật” và “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” thành một chương và quy định xen kẽ nhau trong các điều luật. Hai chế định này cùng với “thực hiện công việc không có ủy quyền” trở thành hai căn cứ độc lập phát sinh nghĩa vụ [6, Điều 286], [7, Điều 281], và [8, Điều 275].

Cấu trúc của ba BLDS về chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật được mô tả trong Sơ đồ II dưới đây.

SƠ ĐỒ 2: CẤU TRÚC CHẾ ĐỊNH NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ DO ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT TRONG BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 VÀ BLDS năm 2015

BLDS năm 1995



BLDS năm 2005



BLDS năm 2015

PHẦN THỨ BA: NGHĨA VỤ VÀ HỢP ĐỒNG

CHƯƠNG XV:
Những quy định
chung

CHƯƠNG XVI
Hợp đồng
thông dụng

CHƯƠNG XVII:
Hứa thưởng,
thi có giải

CHƯƠNG XVIII:
Thực hiện công việc
không có ủy quyền

CHƯƠNG XIX:
Nghĩa vụ hoàn trả do
chiếm hữu, sử dụng tài
sản, được lợi về tài sản
không có căn cứ
pháp luật

CHƯƠNG XX:
Trách nhiệm bồi
thường thiệt hại
ngoài hợp đồng

Với sự thay đổi cấu trúc như đề cập trên đây, ba BLDS năm 1995, BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 đã minh thị thừa nhận nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật là một trong những căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ nói chung và nghĩa vụ hoàn trả nói riêng [6, Điều 286], [7, Điều 281], và [8, Điều 275]. Điều này đồng nghĩa ba BLDS minh thị lựa chọn cách tiếp cận thứ hai đã được phân tích tại Mục 1.2.3 Chương 1 của Luận văn này, tức việc bị đơn được hưởng lợi dựa trên sự thiệt hại của nguyên đơn là chưa đủ để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả. Nghĩa vụ hoàn trả sẽ được áp dụng nếu nguyên đơn chứng minh được bị đơn đã được hưởng lợi dựa trên sự thiệt hại của nguyên đơn mà **không có căn cứ pháp luật**. Như được đề cập tại Mục 1.2.3 Chương 1 trên đây, trên thế giới, những cuộc tranh luận giữa các học giả về việc lựa chọn cách tiếp cận nào là phù hợp vẫn chưa đến hồi kết. Vì vậy, tác giả không có quan điểm phản đối việc các nhà lập pháp lựa chọn cách tiếp cận này.

Mặc dù vậy, không BLDS nào trong ba BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015 đưa ra cách hiểu thế nào là “được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật”. Như phân tích tại Mục 1.1.2 Chương 1 của Luận văn, hiện nay các quốc gia có nhiều quan điểm khác nhau về phạm vi của ý niệm “được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật”. Trong bối cảnh đó, việc pháp luật Việt Nam không minh thị lựa chọn quan điểm tiếp cận có thể dẫn đến nhiều tranh cãi khi áp dụng trên thực tiễn.

Một vấn đề khác cũng rất quan trọng liên quan đến quan điểm tiếp cận chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Cụ thể với cách cấu trúc của BLDS năm 1995 được kế thừa đến BLDS năm 2015, chế định “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” được thể hiện là khác biệt với chế định “thực hiện công việc không có ủy quyền” và chế định “nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật”. Dưới đây là bình luận của tác giả về quan điểm tiếp cận này.

a. Về mối quan hệ giữa “thực hiện công việc không có ủy quyền” và “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật”

Với cách kết cấu được trình bày trên đây, chế định “thực hiện công việc không có ủy quyền” được thể hiện là khác biệt về bản chất với chế định “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật”. Cách kết cấu này giống như như cách kết cấu hiện nay của một số quốc gia như Pháp [57], Quebec [51], Hà Lan [49], Trung Quốc [21].

Khi phân tích về hai chế định này, PGS. TS. Đỗ Văn Đại cũng phân tích theo hướng chế định “thực hiện công việc không có ủy quyền” và “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” là khác biệt về bản chất, dẫn đến các điều kiện phát sinh, hệ quả pháp lý đều khác nhau [12, tr.70-82 và tr.115-132].

GS. Vũ Văn Mẫu cũng cho rằng hai chế định này khác nhau với hai điểm khác biệt lớn: *Một là*, trong thực hiện công việc không có ủy quyền, người thực hiện công việc bắt buộc phải có ý chí đảm nhận việc quản lý để giúp người có công việc. Điều này không cần thiết trong lý thuyết về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. *Hai là*, về mặt bồi thường, thực hiện công việc không có ủy quyền là công việc đáng được khuyến khích. Vì vậy, nhà làm luật buộc chủ nhân sự vụ phải hoàn lại tất cả các chi phí mà người thực hiện công việc đã bỏ ra, mặc dù có thể chủ nhân sự vụ không nhận được lợi ích tương đương. Trái lại, trong nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật thì khác, việc bồi hoàn dựa trên sự đắc lợi nên có phạm vi hẹp hơn. GS. Mẫu cũng đưa một ví dụ để phân biệt hai chế định. Một người láng giềng đã bỏ phân bón vào thửa ruộng và sau đó vì có mưa lụt, phân bón đã bị trôi hết, không còn ích lợi gì nữa. Nếu là trường hợp thực hiện công việc không có ủy quyền, người láng giềng đã coi sóc ruộng khi chủ nhà vắng mặt, nên dù phân bón đã bị mưa lụt trôi hết, chủ nhà vẫn phải hoàn lại các phí tổn. Nếu là được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, người láng giềng làm ruộng đó là ruộng của người đó nên đã bón phân, vì vậy khi phân bón đã bị trôi hết do mưa lụt, chủ nhà không cần phải hoàn lại do không đắc lợi gì [38, tr.420 – 421]. Có lẽ trên cơ sở lập luận này, cả BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015 đều nhất quán quy định [6, Điều 601], [7, Điều 596], và [8, Điều 576]:

“1. Người có công việc được thực hiện phải tiếp nhận công việc khi người thực hiện công việc không có uỷ quyền bàn giao công việc và thanh toán các chi phí hợp lý mà người thực hiện công việc không có uỷ quyền đã bỏ ra để thực hiện công việc, kể cả trong trường hợp công việc không đạt được kết quả theo ý muốn của mình.

2. Người có công việc được thực hiện phải trả cho người thực hiện công việc không có uỷ quyền một khoản thù lao khi người này thực hiện công việc chu đáo, có lợi cho mình, trừ trường hợp người thực hiện công việc không có uỷ quyền từ chối”

Các luật gia theo truyền thống Common Law phản biện cách tiếp cận này vì như đã phân tích tại Mục 1.2.3 trên đây, quan điểm và cách tiếp cận của họ cho rằng quản lý sự vụ hay chi phí bất phụ trái đều có bản chất là “được lợi về tài sản bất chính đáng” [61, tr.151 – 152].

Theo quan điểm tác giả, hướng tiếp cận của GS. Vũ Văn Mẫu và BLDS chưa thực sự thỏa đáng, nhưng quan điểm của các luật gia Common Law cũng chỉ đúng một phần. Cụ thể, sẽ có hai trường hợp xảy ra liên quan đến chế định thực hiện công việc không có uỷ quyền:

- *Trường hợp 1:* Công việc đã được thực hiện thực sự mang lại lợi ích cho chủ nhân sự vụ và chủ nhân sự vụ hoàn toàn không thể phủ nhận được điều đó. Trường hợp này về bản chất chủ nhân sự vụ đã được hưởng lợi dựa trên việc người thực hiện công việc không có uỷ quyền đã bỏ chi phí, công sức để thực hiện công việc đó. Vì vậy, tác giả cho rằng, trường hợp này chỉ cần dựa trên lý thuyết về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, đã có cơ sở để yêu cầu chủ nhân sự vụ phải hoàn trả chi phí, thù lao cho người được thực hiện công việc, không nhất thiết phải tạo ra một cơ chế khác.

- *Trường hợp 2:* Công việc được thực hiện có lợi ích cho chủ nhân sự vụ hay không phụ thuộc vào việc chủ nhân sự vụ có lựa chọn làm công việc đó hay không trong trường hợp người thực hiện công việc không có uỷ quyền không thực hiện công việc đó. Trường hợp này thực sự là một vấn đề phức tạp. Ba BLDS Việt Nam đang đề xuất giải pháp: (i) buộc người thực hiện công việc phải thực hiện công việc ***như công việc của chính mình***, phải thực hiện công việc ***phù hợp với ý định của chủ***

nhân sự vụ nếu biết hoặc đoán biết được ý định đó, ***phải thực hiện công việc cho đến có người tiếp nhận*** công việc, nếu ***vì lý do chính đáng*** không thể tiếp tục đảm nhiệm công việc thì phải báo cho chủ nhân sự vụ, người đại diện hoặc người thân thích của người này hoặc nhờ người khác đảm nhận thay (ii) buộc chủ nhân sự vụ ***phải tiếp nhận kết công việc*** và thanh toán chi phí “hợp lý” cho người thực hiện công việc đó ngay cả khi ***công việc không đạt được kết quả theo ý muốn của mình***. Nếu công việc được thực hiện chu đáo, có lợi cho mình thì chủ nhân sự vụ phải thanh toán một khoản thù lao cho người thực hiện công việc.

Tác giả cho rằng, trong trường hợp này, giải pháp ba BLDS Việt Nam đề ra làm phát sinh vấn đề làm giảm giá trị/vai trò quan trọng của một người một cách chủ quan (*subjective devaluation*) như đã được đề cập tại Mục 1.3.3.1 trên đây. Cụ thể:

+ *Thứ nhất*, trong trường hợp hai này, trên bàn cân có một bên là quyền tự do phân bổ nguồn lực của chủ nhân sự vụ và một bên là ý muốn của nhà làm luật - khuyến khích thiện ý của người thực hiện công việc không có ủy quyền. Với phương án của ba BLDS Việt Nam, nhà làm luật luôn buộc chủ nhân sự vụ phải tiếp nhận kết công việc và thanh toán chi phí “hợp lý” cho người thực hiện công việc đó ngay cả khi “công việc không đạt được kết quả theo ý muốn của mình”. Như vậy, người thực hiện công việc không có ủy quyền luôn được ưu tiên, quyền tự do phân bổ nguồn lực của chủ nhân sự vụ đã mặc nhiên bị bỏ qua mà không được xem xét đến.

+ *Thứ hai*, đối với trường hợp hai này, một điều không thể phủ nhận rằng, người thực hiện công việc không có ủy quyền đã tự ý can thiệp vào quyền quản lý sự vụ của chủ nhân sự vụ theo ý riêng của mình mà không được chủ nhân sự vụ cho phép. Cơ sở để các quy định của BLDS Việt Nam ủng hộ điều này dường như chỉ đơn giản là: (i) theo ý chủ quan của người thực hiện công việc điều đó là có lợi cho chủ nhân sự vụ; và (ii) theo mong muốn của nhà làm luật rằng cần và đáng khuyến khích thiện ý giúp đỡ người khác. Tác giả cho rằng, hai lý do này đều không thỏa đáng để BLDS đưa ra giải pháp như trên đây. Quay trở lại ví dụ bón phân mà GS. Vũ Văn Mẫu đưa ra. Chủ nhà đi vắng, người láng giềng nhận thấy thửa ruộng cần được bón phân nên đã bỏ phân vào thửa ruộng. Vì hành động của người láng giềng là đáng

được khuyến khích nên dù mưa lụt làm phân bón trôi đi hết, chủ nhà vẫn phải thanh toán các phí tổn. Điều này tưởng chừng rất hợp lý nhưng tác giả cho rằng điều này sẽ không còn hợp lý nếu nguồn lực tài chính là vấn đề với chủ nhà. Cụ thể là, giả sử chủ nhà chỉ có một khoản tiền nhất định và đã cân nhắc kỹ lưỡng giữa việc không sử dụng khoản tiền đó để bón phân cho thửa ruộng, chấp nhận cây giống có thể bị còi cọc hơn nhưng thay vào đó, chủ nhà dành tiền để thực hiện một công việc khác quan trọng hơn đối với chủ nhà, chẳng hạn đóng học phí cho con. Vậy khi này, việc buộc chủ mảnh vườn phải thanh toán cho chi phí bón phân của người hàng xóm liệu có còn thỏa đáng? Tác giả cho rằng, điều này giống như sai lầm trong lý thuyết về hợp đồng ngầm định đã được đề cập tại Mục 1.2. Chương 1 của Luận văn này. Rõ ràng các quy định về thực hiện công việc không có ủy quyền trong ba BLDS hoàn toàn là ý chí của nhà làm luật với niềm tin trong mọi trường hợp nên dành ưu thế cho người thực hiện công việc, không dựa trên một nền tảng, luận thuyết pháp lý nào. Về lý, không phải mọi thiện ý cũng nên được khuyến khích một cách tuyệt đối. Ngạn ngữ có câu “lòng nhiệt tình cộng với sự ngu dốt bằng sự phá hoại”. Việc tùy tiện khuyến khích một hành động trong mọi trường hợp mà không có loại trừ - bất luận trường hợp nào, người thực hiện công việc không có ủy quyền sẽ luôn được thanh toán chi phí thực hiện công việc, dù công việc đó đi ngược lại với ý chí của chủ nhân sự vụ, ảnh hưởng đến quyền tự phân bổ nguồn lực của chủ nhân sự vụ - có thể đi liền với hậu quả tùy tiện hành xử của người được khuyến khích. Người hành xử sẽ ít có động cơ cân nhắc kỹ lưỡng hành vi của mình trước khi hành động. Khi này tồn tại một sự mâu thuẫn, một mặt quy định pháp luật tạo động cơ để người hành xử quyết định thực hiện công việc mà không suy xét kỹ lưỡng, nhưng mặt khác BLDS đặt ra các quy định, buộc người này hành xử như thế có quan hệ ủy quyền thực sự giữa các bên, buộc người hành xử phải thiện ý, miễn cán.

+ *Thứ ba*, tác giả cho rằng việc đặt ra chế định “thực hiện công việc không có ủy quyền” như hiện nay để khuyến khích các hành vi thiện ý về mặt đạo đức là không cần thiết. Bởi các động cơ tốt đẹp về đạo đức có lẽ không cần đến pháp luật can thiệp. Bên cạnh đó, nếu pháp luật can thiệp và “tưởng thưởng” cho các hành vi đó bằng giá

trị kinh tế trong những trường hợp không thực sự rõ ràng, thậm chí can thiệp vào quyền tự do của người khác (*chủ nhân sự vụ*), không loại trừ sẽ dẫn đến trường hợp động cơ để một người thực hiện công việc không có ủy quyền có lẽ là lợi ích pháp lý được tưởng thưởng, không còn là thiện ý về mặt đạo đức ban đầu nữa.

Suy cho cùng, việc lập ra một khuôn khổ cứng về mặt pháp lý để giải quyết vấn đề cân bằng giữa quyền tự do của một bên và chính sách khuyến khích các hành vi tốt dưới góc độ đạo đức là không dễ dàng. Quan điểm cá nhân tác giả cho rằng, cần thừa nhận rằng pháp luật không phải công cụ đa năng, không phải lúc nào pháp luật cũng là giải pháp hiệu quả trong mọi trường hợp. Đối với trường hợp hai này, đạo đức là động lực để người thực hiện công việc không có ủy quyền. Vì vậy, chưa chắc một cơ chế cứng buộc hai bên phải thực hiện theo chuẩn mực mà nhà làm luật cho là phù hợp với đạo đức đã là một giải pháp hiệu quả. Thay vào đó, nên chăng pháp luật nên tiếp tục để những cơ chế mềm khác như đạo đức tiếp tục điều chỉnh trong hoàn cảnh này?

Tác giả không đồng tình với hai lập luận của GS. Vũ Văn Mẫu cho rằng hai chế định này thực sự khác biệt. Về lập luận thứ nhất, người thực hiện công việc bắt buộc phải có ý chí đảm nhận việc quản lý để giúp người có công việc, trong khi điều này không cần thiết trong lý thuyết về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Như đã phân tích trên đây, lý thuyết nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật không đề cập đến việc người chịu chi phí có ý định thực sự giúp đỡ người được lợi. Điều này không có nghĩa chế định này không bao gồm trường hợp đó. Vấn đề nằm ở chỗ cùng một sự kiện nhưng tiếp cận dưới hai góc độ khác nhau: một bên tiếp cận dưới góc độ khoản lợi và chi phí/thiệt hại, một bên tiếp cận dưới góc độ khuyến khích thiện ý tốt. Như đã phân tích trên đây, tác giả cho rằng cách tiếp cận khuyến khích thiện ý tốt chưa phải là một cách tiếp cận thỏa đáng trong mọi trường hợp. Vì vậy, không thể sử dụng hai cách tiếp cận khác nhau của một vấn đề để kết luận vấn đề có hai bản chất khác nhau. Với lập luận thứ hai, GS. Vũ Văn Mẫu cho rằng về mặt bồi thường, mức bồi thường trong chế định “thực hiện công việc không có ủy quyền” có phạm vi rộng hơn khi xét trong chế định “nghĩa

vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” và lấy ví dụ về việc phân bón bị rửa trôi. Không thể phủ nhận rằng, trong một số trường hợp khoản lợi của bị đơn lớn hơn thiệt hại của nguyên đơn nhưng cũng không thể loại trừ trường hợp ngược lại, thiệt hại của nguyên đơn nhỏ hơn khoản lợi của bị đơn. Bên cạnh đó, tác giả cũng muốn nhấn mạnh lại một lần nữa tính hư cấu, áp đặt ý chí của nhà làm luật trong quy định về việc luôn buộc chủ nhân sự vụ phải hoàn trả chi phí cho người thực hiện công việc trong mọi trường hợp. Vì vậy, theo tác giả, đây không phải tiêu chí phù hợp để đưa ra kết luận “thực hiện công việc không có ủy quyền” và “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” có bản chất khác nhau.

b. Về mối quan hệ giữa “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” và “nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật”

Trong ba BLDS Việt Nam, hai chế định này được đề cập như một căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ và được quy định trong cùng một chương với tên gọi “nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” như thể chúng là một chế định.

Tuy nhiên, nội dung các quy định chi tiết trong chương chung này ở cả ba BLDS lại thể hiện rằng đây là hai chế định khác biệt và chỉ được ghép với nhau một cách cơ học. Luận điểm rõ ràng nhất để củng cố kết luận này đó là hệ quả pháp lý của hai chế định này được quy định khác nhau. Ví dụ: nếu không tìm được chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác với tài sản đó thì người chiếm hữu, người sử dụng tài sản của người khác mà không có căn cứ pháp luật phải giao tài sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nghĩa vụ này không đặt ra đối với người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật khi không tìm được người chủ sở hữu bị thiệt hại về tài sản. Tương tự, các nhà làm luật quy định rất chi tiết về việc người chiếm hữu, người sử dụng tài sản của người khác mà không có căn cứ pháp luật phải hoàn trả tài sản như thế nào nếu tài sản đó là vật đặc định hay vật cùng loại. Điều này cũng không xảy ra khi các nhà làm luật quy định về khoản lợi mà người được lợi tài sản mà không có căn cứ pháp luật phải hoàn trả cho người bị thiệt hại. Phải chăng vì hai chế định này giống

nhau cụm “nghĩa vụ hoàn trả” và “không có căn cứ pháp luật” nên các nhà làm luật đã mạnh dạn ghép chúng lại với nhau? Hay các nhà làm luật cũng thấy rằng giữa chúng có những đặc điểm nào đó hoặc có bản chất chung – điều mà cả ba bộ luật đều không minh thị chỉ ra nên đã kết cấu như vậy?

Dường như chế định nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật trong ba BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015 được kế thừa và phát triển từ chế định “giả của không nợ” quy định tại Dân luật Bắc Kỳ năm 1931, Dân luật Trung Kỳ năm 1936 và Dân luật Nam Việt Nam năm 1972 trước đây. Theo đó, hai chế định này đều quy định về tình trạng một người có thể vô tình hoặc cố ý thu nhận tài sản của người khác, từ đó đặt ra nghĩa vụ hoàn trả tài sản cho người này. Trong bản song ngữ Pháp – Việt, “giả của không nợ” được dịch chính xác là “*Paiement de L’indu*” [10, tr.126]. Không quá khó hiểu để lý giải vì sao chế định “giả của không nợ” được kế thừa từ chế định “*Paiement de L’indu*” để đưa vào ba bộ Dân Luật bởi cả ba bộ Dân Luật đều (buộc phải) chịu ảnh hưởng rất lớn từ pháp luật Pháp. Nói cách khác, chế định chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật trong BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015 có thể đã được phát triển từ chế định “*Paiement de L’indu*” từ BLDS Napoleon.

Tuy nhiên, đến năm 2016, BLDS Pháp mới sửa đổi theo hướng bổ sung chế định “*L’enrichissement injustifié*”. Vì vậy, việc chế định “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” đã được đưa vào BLDS từ BLDS năm 1995 có thể không phải do sự “cấy ghép” trực tiếp từ pháp luật Pháp. Theo Tờ trình Chính phủ, Bộ Tư pháp, Ban Dự thảo luật khi dự thảo BLDS năm 1995 đã tích cực nghiên cứu và tham khảo BLDS của nhiều nước: Đức, Liên bang Nga, Ba Lan, Tiệp Khắc, Hunggari, Trung Quốc, Pháp, Đức, Canada, Nhật Bản, Thái Lan cũng như mời các chuyên gia từ Đức, Pháp, Liên bang Nga, Nhật Bản đến Việt Nam để trao đổi kinh nghiệm [32]. Vì vậy, có thể phỏng đoán rằng các quy định và cách kết cấu của BLDS năm 1995 là sản phẩm của sự học hỏi các quy định từ nhiều hệ thống pháp luật khác nhau. Nội dung Tờ trình Dự thảo BLDS năm 1995 [32] và Hồ sơ Dự thảo BLDS năm 2015 không đề cập bất cứ thông tin nào liên quan đến cách thức, phương pháp và quá

trình dự thảo các quy định có liên quan. Không có bất cứ hồ sơ nào ghi chép điều gì đã thực sự xảy ra trong quá trình dự thảo và thông qua các quy định này trong BLDS năm 1995 cũng như ở BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015.

Vấn đề đặt ra là liệu rằng việc học tập kinh nghiệm này có thật sự thỏa đáng?

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Điện nhận xét rằng chế định *Paiement de L'indu* và *L'enrichissement injustifié* có điểm giống nhau. Sự khác biệt giữa chúng là việc được lợi trong *L'enrichissement injustifié* không nhất thiết “do hành vi chủ động thực hiện nghĩa vụ của một người, mà có thể do bất cứ nguyên nhân nào. Điều quan trọng nữa là có một người được lợi và một người khác phải chịu thiệt hại: mỗi lợi của một người là kết quả của sự thiệt hại mà người khác phải gánh chịu.” [35, tr.153].

PGS. TS. Đỗ Văn Đại cho rằng, hai chế định này khác biệt vì có trường hợp một người chiếm hữu tài sản của người khác nhưng không được lợi về tài sản. Ví dụ: A lấy tivi của B nhưng không sử dụng mà cất giữ vì A và B là hàng xóm của nhau. Khi này, A không được coi là được lợi về tài sản do không khai thác giá trị tài sản đã lấy [12, tr.131].

Tác giả cho rằng, các cách phân biệt trên đây hoặc không thực sự thỏa đáng hoặc không thực sự rõ ràng. Thậm chí, cách phân biệt này sẽ gây rối trí cho những người ủng hộ quan điểm cho rằng hai chế định này khác biệt và có bản chất khác nhau. Thật vậy, ta sẽ bắt đầu với việc luận giải nội hàm của các khái niệm trong “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật”. Theo chế định này, “người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật làm cho người khác bị thiệt hại thì phải hoàn trả khoản lợi đó cho người bị thiệt hại”. Vậy, thế nào được hiểu là được lợi về tài sản? Thế nào là được hiểu là thiệt hại về tài sản?

Đặt giả thuyết hai chế định này thực sự khác biệt. Hệ quả của giả thuyết này là một trong hai hoặc cả hai khẳng định dưới đây là đúng. *Một là*, việc một người chiếm hữu, sử dụng tài sản của người khác mà không có căn cứ pháp luật không được coi là người đó đang được lợi về tài sản. *Hai là*, việc người chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản không còn được chiếm hữu, sử dụng tài sản của mình không được coi là bị thiệt hại về tài sản. Cho dù với các nhà làm luật, một trong hai

hoặc cả hai phát biểu là đúng thì quan điểm này cũng rất khác biệt với quan điểm của các luật gia hiện nay về “được lợi” và “thiệt hại” đã được phân tích tại Mục 1.3.3.1 và Mục 1.3.3.2 Chương 1 trên đây.

Trở lại ví dụ của PGS. TS. Đỗ Văn Đại trên đây, có thể thấy, khoản lợi trong quan điểm của PGS.TS Đại là tương đối hẹp so với cách tiếp cận của các luật gia trên thế giới. Cụ thể, việc được lợi theo quan điểm của PGS.TS. Đỗ Văn Đại chỉ trong phạm vi sử dụng, khai thác giá trị của tài sản, bản thân việc chiếm hữu tài sản không được coi là đang được lợi. Theo quan điểm của tác giả, một khi A lấy tivi của B, bất luận A có sử dụng chiếc tivi hay không thì tổng tài sản của A đã tăng lên một khoản bằng giá trị của chiếc tivi. Do đó, việc kết luận A chỉ chiếm hữu tivi mà chưa (*có điều kiện thuận lợi*) sử dụng tivi nên A chưa được coi được lợi là không thỏa đáng.

Về quan điểm của PGS. TS. Nguyễn Ngọc Điện, các luật gia Common Law thẳng thắn phản biện cách tiếp cận này, đặc biệt khi BLDS Pháp năm 2016 đã mở rộng phạm vi áp dụng của chế định *Païement de L'indu* áp dụng được cho cả dịch vụ thay vì chỉ áp dụng đối với tiền và hàng hóa như quy định trước đó. Họ cho rằng chế định *Païement de L'indu* hoàn toàn nằm trong phạm vi của học thuyết được lợi về tài sản bất chính đáng (*unjust enrichment*) [61, tr.152].

BLDS Louisiana cũng có cách tiếp cận khác với BLDS Pháp cũng như BLDS Việt Nam, chế định thanh toán một khoản không nợ (*Payment of a thing not owed*) chỉ là một loại nghĩa vụ thuộc chế định được lợi về tài sản vô căn cứ (*Enrichment without cause*) [50, Tiết V, Quyền III]. BLDS Trung Quốc thậm chí chỉ quy định về được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật mà không có quy định riêng về thanh toán một khoản không nợ [48, Chương XXIX].

Không chỉ chế định “nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật” gây ra những bối rối khi xác định phạm vi của chế định “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật”. Cùng chương với chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, cả ba BLDS năm 1995, BLDS năm 2005, BLDS năm 2015 đều quy định về “nghĩa vụ thanh toán” với nội hàm là nghĩa vụ của chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản, người

bị thiệt hại được hoàn trả tài sản trong việc thanh toán chi phí cần thiết mà người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình đã bỏ ra để bảo quản, làm tăng giá trị của tài sản. Với cách quy định của các nhà làm luật, nghĩa vụ thanh toán này cũng được phân biệt với nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Tương tự với ý vừa phân tích trên đây, với quan điểm như vậy, điều này được diễn giải rằng, trong quan điểm của nhà làm luật: *Một là*, việc chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản, người bị thiệt hại được người chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình bỏ chi phí ra để bảo quản, làm gia tăng giá trị tài sản của mình không được coi là đang được lợi về tài sản; và/hoặc *hai là*, việc người chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật phải bỏ chi phí của mình để bảo quản, làm tăng giá trị của tài sản không được coi là bị thiệt hại?

Qua các phân tích trên đây, tác giả cho rằng, hai chế định “nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật” và chế định “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” có bản chất giống nhau. Trong đó, chế định “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” có nội hàm rộng hơn và bao quát hơn chế định “nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật”. Từ đó, tác giả cho rằng, nên phát triển chế “nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật” để bao quát cả chế định “nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật” thay vì cách tiếp cận của BLDS hiện hành.

2.1.2. Thực trạng pháp luật về chủ thể của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Trong quan hệ pháp luật này, cả sáu BLDS của Việt Nam đều không đặt ra các quy định đặc thù về chủ thể. Bên cạnh đó, các bộ luật chỉ sử dụng thuật ngữ “người” để đề cập đến chủ thể của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Với cách quy định này, “người” được hiểu là các chủ thể của pháp

luật dân sự, bao gồm cả cá nhân và pháp nhân. Trên thực tế, tại Việt Nam, tòa án cũng áp dụng chế định này đối với cả pháp nhân và cá nhân.

Ví dụ: Trong bản án số 212/2010/DS-GĐT ngày 19/5/2010 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao, cả nguyên đơn và bị đơn trong tranh chấp đều là hai cá nhân [3]. Trong bản án số 12/2003/HĐTP-KT ngày 06/11/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nguyên đơn và bị đơn trong tranh chấp là hai pháp nhân [2]. Bản án số 300/2012/DSST ngày 11/6/2012 của Tòa án nhân dân Quận 12, TP. HCM liên quan đến tranh chấp giữa ngân hàng (pháp nhân) với một cá nhân [4].

Trên thực tế, khi quan hệ pháp luật này phát sinh giữa ba bên chủ thể, vấn đề xác định bên bị thiệt hại trở nên phức tạp. Ví dụ hai vụ việc sau đây:

Vụ việc 1: Tranh chấp trong Bản án số 212/2010/DS-GĐT ngày 19/5/2010 của Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao. Trong bản án này, thửa đất số 99, tờ bản đồ số 31 tại xã Phước An, huyện Nhơn Thạch, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là “*Thửa đất 99*”) nằm trong Dự án xây dựng nhà ở đã được UBND tỉnh phê duyệt. Do đứng tên trên hồ sơ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 99 nên chị Lê, bị đơn, được Công ty Thành Hưng - chủ đầu tư dự án - thanh toán 250 triệu tiền đền bù quyền sử dụng đất. Bà Đàm và các con bà, nguyên đơn, yêu cầu chị Lê trả lại khoản tiền đền bù này với lý do hộ bà Đàm mới là chủ sở hữu quyền sử dụng đất của Thửa đất 99. Trên cơ sở chứng cứ đưa ra, Tòa án nhân dân tối cao xác định hộ nhà bà Đàm là chủ sở hữu quyền sử dụng đất của Thửa đất 99. Vì vậy, theo Tòa án, bà Đàm được quyền đòi tiền đền bù từ chị Lê.

Vụ việc 2: Tranh chấp trong Bản án số 12/2003/HĐTP-KT ngày 06/11/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nguyên đơn và bị đơn trong tranh chấp là hai pháp nhân. Trong vụ án này, Công ty Tây Ninh và Công ty Tấn Bình có ký hợp đồng mua bán thuốc lá Cotap với nhau. Công ty Tấn Bình đã nhận được thuốc lá từ Công ty Tây Ninh thông qua người giao hàng là bà Cẩm. Một phần tiền hàng nhận được, Công ty Tấn Bình đã thanh toán cho bà Cẩm dù bà Cẩm không phải cán bộ của Công ty Tây Ninh. Bà Cẩm cũng xác nhận đã nhận các khoản tiền này. Trong bản án này, Tòa án cho rằng Công ty Tấn Bình đã thanh

toán tiền sai đối tượng nên Công ty Tấn Bình phải tiếp tục thanh toán số tiền hàng còn thiếu cho Công ty Tây Ninh. Ngoài ra, Công ty Tấn Bình có quyền khởi kiện bà Cẩm để đòi lại số tiền đã thanh toán nhầm trong một án khác.

Xét về tình tiết hai vụ việc trên đây có thể khác nhau, nhưng bản chất vấn đề liên quan đến nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật là giống nhau, đều liên quan đến việc thanh toán nhầm cho một chủ thể không phải là chủ nợ thật sự. Tuy nhiên, ở vụ việc thứ nhất, bà Đàm – người không nhận được tiền người khác nợ mình được xác định là bên bị thiệt hại. Do bà Đàm được quyền yêu cầu chị Liên – bên được lợi hoàn trả tiền cho mình. Ở vụ việc thứ hai, công ty Tấn Bình – người thanh toán nhầm tiền cho người mình không nợ là bên bị thiệt hại, do công ty Tấn Bình được tòa cho phép khởi kiện bà Cẩm, bên được lợi hoàn trả tiền cho mình. Vấn đề đặt ra là, phải chăng tiêu chí xác định người bị thiệt hại giữa các tòa án không thống nhất?

Như đề cập trên đây, Dân luật Bắc Kỳ năm 1931, Dân luật Trung Kỳ năm 1936 và Dân luật Nam Việt Nam năm 1972 dành một chương để quy định về chế định giả của không nợ. Tuy nhiên, ba bộ Dân luật chỉ quy định về trường hợp một người không có khoản nợ thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhầm [10, Điều 703], [20, Điều 751], [5, Điều 720], không đưa ra giải pháp cho trường hợp trong hai ví dụ trên đây - một người có khoản nợ nhưng thanh toán nhầm người.

Ba BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015 đều không quy định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong quan hệ với người thứ ba. Mặc dù, ba bộ luật này có quy định về mối quan hệ ba bên trong chế định nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật, nhưng chỉ trong trường hợp tài sản tiếp tục bị chuyển giao từ người nhận nhầm tài sản sang một người khác [6, Điều 607], [7, Điều 602], [8, Điều 582]. Vì vậy, cũng không thể áp dụng tương tự để giải quyết hai ví dụ trên đây.

Tác giả cho rằng, trong trường hợp một người có khoản nợ nhưng thanh toán nhầm người được đề cập ở hai ví dụ trên, không nên đóng khung trong phạm vi chỉ có duy nhất một bên bị thiệt hại. Theo đó, cả bên không được thanh toán tiền và cả

bên thanh toán tiền nhằm đều là bên bị thiệt hại trong quan hệ nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Bên được lợi sẽ có nghĩa vụ hoàn trả tài sản cho một trong hai bên này. Một khi bên được lợi hoàn trả tài sản cho bất kỳ bên nào trong hai bên này, nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật chấm dứt do không tồn tại bên được lợi. Khi đó, vấn đề chỉ còn lại là quan hệ hợp đồng hoặc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng giữa bên thanh toán nhằm tiền và bên không nhận được tiền do bên kia thanh toán nhằm cho người khác.

2.1.3. Thực trạng pháp luật về khách thể của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Phần dưới đây sẽ đánh giá các quy định về tài sản hoàn trả - khách thể của chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong pháp luật Việt Nam

2.1.3.1. Quy định về tài sản hoàn trả khi thực hiện nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong Dân luật Bắc Kỳ năm 1931, Dân luật Trung Kỳ năm 1936, Dân luật Nam Việt Nam năm 1972

Như đã trình bày trên đây, Dân luật Bắc Kỳ năm 1931, Dân luật Trung Kỳ năm 1936, Dân luật Nam Việt Nam năm 1972 không quy định trực tiếp về chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Thay vào đó, ba bộ Dân Luật chỉ quy định về hai chế định: giả của không nợ và quản lý sự vụ như là hai chế định có bản chất “đắc lợi vô căn”. Vì vậy, phần này sẽ phân tích quy định về tài sản hoàn trả trong hai chế định này.

a. Đối với chế định giả của không nợ

Có ba điểm đáng lưu ý trong ba bộ Dân luật Bắc Kỳ năm 1931, Dân luật Trung Kỳ năm 1936, Dân luật Nam Việt Nam năm 1972 khi quy định về tài sản hoàn trả trong chế định giả của không nợ:

Thứ nhất, cả ba bộ Dân Luật đều nhất quán quy định, về nguyên tắc chung, tài sản được thu nhận nhằm cần được trả lại cho chủ sở hữu [10, Điều 702], [20, Điều 750], [5, Điều 720]

Thứ hai, trên cơ sở nguyên tắc chung, ba bộ Dân Luật sử dụng tiêu chí ý chí ngay tình hay gian tình của người thu nhận để quy định về các hậu quả pháp lý trong các tình huống có thể xảy ra sau đó và đặc biệt chú trọng những tình huống liên quan đến người thu nhận gian tình. Cụ thể, nếu người nhận nhằm tài sản có ý gian thì phải hoàn trả cả tài sản gốc và hoa lợi, lợi tức từ tài sản đó [10, Điều 704] [20, Điều 752], [5, Điều 721]; phải chịu trách nhiệm nếu tài sản bị mất mát, hư hỏng hay giảm giá trị [10, Điều 705] [20, Điều 753], [5, Điều 722]; phải trả lại khoản tiền tương đương với giá trị tài sản nếu tài sản bị người thu nhận gian tình bán thấp hơn giá trị thực [10, Điều 706], [20, Điều 754], [5, Điều 723]. Có thể thấy, mặc dù tình huống nảy sinh chế định “giả của không nợ” xuất phát từ sự nhầm lẫn của bên có tài sản bị giao nhằm, tuy nhiên, khi xuất hiện yếu tố gian tình của người thu nhận, các nhà làm luật thiết lập các nghĩa vụ cho chủ thể này nhằm bảo vệ quyền lợi của người giao nhằm tài sản, bao gồm trách nhiệm không làm hư hỏng, mất mát, giảm giá trị của tài sản, nếu đề xảy ra thì phải trả lại giá trị tài sản. Theo quan điểm của tác giả, nếu đặt ra các quy định như vậy khi xuất hiện yếu tố gian tình của người thu nhận tài sản, các chế định về dân sự phạm hoàn toàn có thể được sử dụng để giải quyết các tình huống này. Thực chất, các quy định này cũng tiếp cận dưới góc độ dân sự phạm, không tập trung vào khoản lợi mà người thu nhận tài sản thu được mà hướng đến bảo toàn tổn thất cho người có tài sản bị giao nhằm. Vì vậy, các quy định khi xuất hiện yếu tố gian tình là không cần thiết.

Thứ ba, ba bộ Dân Luật dự liệu hai tình huống xảy ra khi người thu nhận ngay tình: *Một là*, trên cơ sở nhận được một khoản trả nợ nhằm, người thu nhận tài sản ngay tình đã xóa một món nợ với con nợ của mình, khi đó người trả nợ nhằm chỉ có thể đòi lại khoản nợ đã thanh toán nhằm từ người đã được xóa nợ [10, Điều 703], [20, Điều 751], [5, Điều 720]. *Hai là*, trường hợp người thu nhận tài sản ngay tình đã bán tài sản, khi đó, người giao nhằm tài sản chỉ có thể nhận được khoản tiền tương ứng với giá người thu nhận tài sản đã bán [10, Điều 706], [20, Điều 754], [5, Điều 720]. Ba bộ Dân Luật không đặt ra vấn đề người giao nhằm tài sản mong muốn nhận lại đúng tài sản đã bị giao nhằm thay vì giá trị của tài sản đó.

Nhìn chung, trong hai tình huống này, do người thu nhận tài sản ngay tình, vì vậy, người giao nhầm tài sản đã không còn được pháp luật bảo vệ như trong các tình huống người thu nhận tài sản gian tình. Đối với tình huống hai, ta có thể thấy nghĩa vụ hoàn trả của người thu nhận tài sản ngay tình được giới hạn trong phạm vi khoản được lợi mình được nhận. Điều này giống với cách tiếp cận của nhiều quốc gia như đã phân tích tại Mục 1.3.3.2. Chương 1 trên đây. Đối với tình huống một, tác giả cho rằng giải pháp các luật gia đưa ra thật sự phức tạp khi mở rộng các mối quan hệ giữa các bên. Theo đó, từ mối quan hệ giữa hai bên: bên trả nợ nhầm và bên thu nhận nhầm khoản nợ, các luật gia buộc bên trả nợ nhầm phải đòi tài sản từ một bên thứ ba khác không liên quan để bảo vệ bên thu nhận nhầm khoản nợ vì sự ngay tình của họ. Khi này, bên thứ ba được xóa nợ trở thành bên được lợi và lại đặt ra vấn đề bên này có ngay tình hay không. Như đã chỉ ra tại Mục 1.3.3.2 Chương 1, vòng lặp này quan hệ nhân quả này có thể sẽ không thể dừng lại và có thể buộc bên có tài sản bị giao nhầm tiếp tục mở rộng quyền truy đòi đến những chủ thể không liên quan khác.

b. Đối với chế định quản lý sự vụ

Đối với chế định quản lý sự vụ, ba bộ Dân luật Bắc Kỳ năm 1931, Dân luật Trung Kỳ năm 1936, Dân luật Nam Việt Nam năm 1972 có cùng một cách tiếp cận giống nhau, yêu cầu người thực hiện sự vụ không có ủy quyền phải miễn cán trong việc trông nom công việc, nếu gây thiệt hại, người này phải bồi thường cho chủ nhân sự vụ. Trường hợp công việc được trông nom chu tất thì người này được chủ nhân sự vụ hoàn trả cho số tiền người này đã chi tiêu để lợi cho chủ nhân sự vụ cũng như phải bồi thường những khoản mà người này đã đứng tên giao ước [10, Điều 710 – 711], [20, Điều 759 – 760] và [5, Điều 727 -728].

Có thể thấy, mặc dù các luật gia kết cấu phần quản lý sự vụ trong ba bộ Dân luật Bắc Kỳ năm 1931, Dân luật Trung Kỳ năm 1936, Dân luật Nam Việt Nam năm 1972 là một trường hợp có bản chất “đắc lợi vô căn”, nhưng với việc “nhập khẩu” toàn bộ các quy định của BLDS Pháp Napoleon năm 1804, các quy định dường như hướng đến việc ngầm định có một hợp đồng ủy quyền thực sự giữa hai bên: chủ nhân sự vụ và người thực hiện sự vụ không có ủy quyền. Từ đó, đặt ra vấn đề về trách

nhiệm miễn cán, việc bồi thường khi gây thiệt hại cũng như được hưởng thù lao nếu công việc được lo chu tất.

c. Nhận định chung

Có thể thấy, mặc dù cách kết cấu của ba bộ Dân luật Bắc Kỳ năm 1931, Dân luật Trung Kỳ năm 1936, Dân luật Nam Việt Nam năm 1972 dường như thể hiện các nhà làm luật sẽ sử dụng lý thuyết được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật để giải quyết hai chế định quản lý sự vụ và giả của không nợ. Tuy nhiên, khi đi sâu phân tích nội dung của từng chế định nói chung và nội dung về tài sản hoàn lại nói riêng, ta nhận thấy: Một mặt, các nhà làm luật đã lựa chọn các cách tiếp cận khác nhau để giải quyết những tình huống đã được cấu trúc, sắp xếp là có cùng bản chất. Mặt khác, các quy định trong ba bộ Dân Luật này về hai chế định trên vẫn không thoát khỏi gốc rễ từ các quy định của BLDS Napoleon năm 1804 [52, Điều 1376 – 1381]. Các giải pháp pháp được “nhập khẩu” toàn bộ từ BLDS Pháp này - bộ luật vẫn trung thành với lý thuyết về chuẩn hợp đồng - bất chấp các tranh luận về khoa học pháp lý giữa các luật gia vào thời điểm đó. Vì vậy, các yếu tố về khoản lợi bị đơn được hưởng, mối quan hệ nhân quả giữa khoản lợi của bị đơn và thiệt hại của nguyên đơn cũng như giá trị tài sản hoàn lại được giới hạn bằng mức thiệt hại của nguyên đơn hay khoản lợi của bị đơn mà các luật gia tranh luận và đã được phân tích tại phần sau của Mục 1.3.3.2. Chương 1 Luận văn này gần như không xuất hiện trong các quy định về quản lý sự vụ và trả của không nợ của ba bộ Dân Luật.

2.1.3.2. Quy định về tài sản hoàn trả khi thực hiện nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015

Trước tiên, cả BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015 đều nhất quán quy định tài sản hoàn trả là khoản lợi bị đơn thu được [6, khoản 2 Điều 604 và khoản 2 Điều 605], [7, khoản 2 Điều 599 và khoản 4 Điều 600], [8, khoản 2 Điều 579 và khoản 2 Điều 580].

TS. Đỗ Văn Đại nhận định, ba bộ luật này không quy định rõ về mối quan hệ giữa khoản được lợi của bị đơn và mức độ thiệt hại của nguyên đơn. Tuy nhiên, với

cách hành văn của các bộ luật này có thể hiểu rằng giữa hai yếu tố này phải có mối quan hệ “nhân quả với nhau” [12, tr.121]. Bất chấp cách quy định không minh thị ở cả ba BLDS, trong các sách chuyên khảo ở Việt Nam, các luật gia vẫn bình luận về yếu tố này như một điều kiện đương nhiên để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật [35, tr.159] và [38, tr.422]. Như đã phân tích tại mục 1.3.3.2 trên đây, thuật ngữ “mối quan hệ nhân quả” là không phù hợp để diễn tả mối quan hệ giữa khoản lợi bị đơn thu được và sự thiệt hại/phí tổn nguyên đơn phải gánh chịu, thay vào đó nên sử dụng thuật ngữ “tính tương quan” hoặc như PGS.TS Đỗ Văn Đại có sử dụng thuật ngữ “tính qua lại” [13, tr.120]. Một điều rõ ràng là mối quan hệ này đã không được làm rõ trong các quy định của BLDS. Cho dù là do các nhà làm luật chưa tính đến hay cố ý chưa quy định trong BLDS mối quan hệ này thì quan trọng là cả ba BLDS đều đã không minh thị đặt ra vấn đề giới hạn giá trị tài sản hoàn trả ở khoản lợi bị đơn được hưởng hay mức thiệt hại nguyên đơn phải gánh chịu.

Đối với hoa lợi và lợi tức phát sinh từ thời điểm được lợi, ba BLDS dựa trên ý chí của người được lợi – bị đơn để quy định về hậu quả pháp lý. Cụ thể, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật và không ngay tình phải hoàn trả toàn bộ hoa lợi, lợi tức từ thời điểm được hưởng khoản lợi. Trong đó, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình chỉ phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức từ thời điểm biết mình đang được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật [6, Điều 606], [7, Điều 601], [8, Điều 581].

Điều 2303 BLDS Louisiana cũng quy định: “*A person who in bad faith received a payment or a thing not owed to him is bound to restore it with its fruits and products*” (Tạm dịch: Một người gian tình nhận được một khoản thanh toán hoặc một vật mà người đó không cho ai nợ thì phải hoàn trả lại cả khoản thanh toán hoặc vật đó và cả hoa lợi, lợi tức khoản thanh toán hoặc vật đó). BLDS Hà Lan [49, Điều 6:206] cũng có cách tiếp cận tương tự trong các quy định về thực hiện việc không có nghĩa vụ phải thực hiện (*undue performance*). Mặc dù vậy, cả BLDS Hà Lan, BLDS Louisiana cũng như BLDS của Pháp, Đức, Trung Quốc đều không đề cập về vấn đề về hoa lợi, lợi tức khi quy định về được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

Tác giả hiểu rằng, căn cứ để các BLDS đưa ra quy định trên dựa trên một trong những nguyên tắc của BLDS đó là bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó. Mặc dù vậy, tác giả cho rằng có một vấn đề không rõ ràng giữa nguyên tắc chung về hoàn trả khoản lợi mà ba BLDS đã thiết lập và nguyên tắc về việc hoàn trả hoa lợi, lợi tức. Cụ thể, ba BLDS đã quy định bất luận mức độ thiệt hại của nguyên đơn và bất luận bị đơn ngay tình hay cố ý trong việc được lợi về tài sản, bị đơn đều bị buộc phải hoàn trả cho nguyên đơn khoản lợi mình đã được hưởng. Nhưng khi đề cập về hoàn trả hoa lợi, lợi tức, bị đơn lại được giữ khoản hoa lợi, lợi tức này nếu mình ngay tình. Vậy hoa lợi, lợi tức bị đơn thu được có được xem là khoản lợi bị đơn được hưởng không? Nếu đó cũng được xem là khoản lợi bị đơn được hưởng, vậy rõ ràng có sự mâu thuẫn giữa các quy định này. Nếu không phải thì vấn đề đặt ra cần hiểu như thế nào về phạm vi “khoản lợi” bị đơn thu được và “khoản lợi” bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn được quy định tại khoản 2 Điều 604 và khoản 2 Điều 605 BLDS năm 1995, khoản 2 Điều 599 và khoản 4 Điều 600 BLDS năm 2005 cũng như tại khoản 2 Điều 579 và khoản 2 Điều 580 BLDS năm 2015?

2.1.4. Thực trạng pháp luật về điều kiện phát sinh nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Do trong Dân luật Bắc Kỳ năm 1931, Dân luật Trung Kỳ năm 1936, Dân luật Nam Việt Nam năm 1972 không quy định bao quát về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật mà chỉ quy định hai trường hợp cụ thể được cho là có bản chất “đắc lợi vô căn” là quản lý sự vụ và giả của không nợ. Bên cạnh đó, như đã phân tích trên đây, chế định quản lý sự vụ vẫn tiếp cận theo hướng chuẩn hợp đồng và chế định giả của không nợ lại tiếp cận “đắc lợi vô căn” theo hướng quá chi tiết. Vì vậy, phần này chỉ đi sâu nghiên cứu về điều kiện phát sinh nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong BLDS năm 1995, BLDS năm 2005, BLDS năm 2015.

Theo cách quy định của ba BLDS năm 1995, BLDS năm 2005, BLDS năm 2015, có bốn điều kiện cần đồng thời được đáp ứng để làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả trong trường hợp “*được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật*”: (i) có một người

được lợi về tài sản; (ii) việc được lợi về tài sản đó không có căn cứ pháp luật; (iii) việc được lợi về tài sản đó trên cơ sở thiệt hại của một người khác; và (iv) không thuộc trường hợp xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu. Dưới đây là các phân tích cụ thể về từng điều kiện:

2.1.4.1. Điều kiện có một người được lợi về tài sản

Cả ba BLDS Việt Nam đều không giải thích thế nào được coi là “*được lợi về tài sản*”. Như đã phân tích tại Mục 1.3.2 Chương 1 của Luận văn này, trên thế giới, có nhiều cách khác nhau để nhận diện khoản lợi, chẳng hạn:

- ***Dựa trên việc đánh giá tổng giá trị tài sản của bị đơn, ta có thể nhận diện được khoản lợi tăng thêm hoặc được loại trừ.*** Khoản lợi tăng thêm là khoản lợi tương ứng với giá trị tăng thêm trong khối tài sản của bị đơn. Ngược lại, khoản lợi được loại trừ là khoản lợi tương ứng với giá trị bị đơn được loại trừ/thanh toán một khoản nợ tồn tại trước đó.

PGS. Đỗ Văn Đại có cách tiếp cận tương tự trong công trình nghiên cứu của mình: được lợi về tài sản có thể là trường hợp một người nhận được một món lợi vật chất nào đó như hai ví dụ được đề cập tại Mục 2.1.2 trên đây hoặc cũng có thể là trường hợp một người không bị mất một giá trị vật chất mà đáng ra họ phải mất [12, tr.120-121] như vụ việc 3 dưới đây.

Vụ việc 3: Quyết định 377/2008/DS-GĐT ngày 23/12/2008 về tranh chấp thừa kế của Tòa án dân sự Tòa án nhân tối cao. Trong quyết định này, ông Lưu và bà Thắm là vợ chồng hợp pháp từ năm 1964 và có một con chung là chị Hương. Sau ngày giải phóng miền Nam, ông Lưu vào miền Nam sinh sống, mẹ con bà Thắm vẫn ở lại miền Bắc. Năm 1996, ông Lưu nhận chuyển nhượng 101 m² đất để xây nhà ở. Sau đó, ông đăng ký kết hôn với bà Xê cùng năm. Năm 2003, ông Lưu mất để lại toàn bộ tài sản cho bà Xê. Chị Hương và chồng đã khởi kiện bà Xê để yêu cầu phân chia lại di sản thừa kế của ông Lưu. Tòa án nhân dân tối cao đã đưa ra nhận định: “*trong suốt thời gian từ khi ông Lưu vào miền Nam công tác, bà Thắm là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung từ lúc còn nhỏ đến khi trưởng thành, khi giải quyết lại cần xem xét đến công sức nuôi con chung của bà Thắm và trích từ giá trị khối tài sản của*

ông Lưu để bù đắp công sức nuôi con chung cho bà Thắm”. Như vậy, Tòa án nhân dân tối cao đã nhận diện, đáng lý ông Lưu phải bỏ chi phí để thực hiện trách nhiệm nuôi con chung với bà Thắm. Tuy nhiên, ông Lưu đã không thực hiện việc chăm nuôi con chung, nên bà Thắm sẽ được nhận lại phần chi phí đã bỏ ra thay cho ông Lưu. Mặc dù vậy, Quyết định không đề cập về cách thức xác định khoản tiền này.

- Dựa trên việc đánh giá bản chất pháp lý của khoản lợi, ta có thể nhận diện được khoản lợi mang giá trị vật chất và khoản lợi mang giá trị pháp lý. Nhiều quan điểm hiện nay cho rằng, bên cạnh những lợi ích về mặt vật chất, phạm vi của chế định này nên được mở rộng để áp dụng cho cả những lợi ích về mặt pháp lý, chẳng hạn được hưởng một quyền pháp lý hoặc được loại bỏ một nghĩa vụ pháp lý nhất định, thậm chí là được cơ cấu lại quyền và nghĩa vụ. Mặc dù vậy, quan điểm này hiện nay vẫn còn gây ra nhiều tranh cãi và vẫn chưa có hồi kết.

- Dựa trên việc xem xét giá trị của khoản lợi bị đơn thu được, ta có thể nhận diện khoản lợi có giá trị trao đổi và khoản lợi có giá trị sử dụng. Về cơ bản, các khiếu kiện về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản tập trung vào việc yêu cầu hoàn trả các khoản lợi giá trị trao đổi – giá trị mà tài sản/khoản lợi được trao đổi trên thị trường. Tuy nhiên, như đã phân tích tại Mục 1.3.2. Chương 1 của Luận văn này, các toà án hiện nay đã dần ghi nhận nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản có thể liên quan đến giá trị sử dụng của tài sản - giá trị về mặt sử dụng với nguyên đơn và bị đơn, chẳng hạn một món quà kỷ niệm.

- Dựa trên việc quyền của bị đơn đối với khoản lợi, có thể nhận diện được khoản lợi đã bị chuyển giao quyền sở hữu cho bị đơn và khoản lợi bị đơn mới chỉ chiếm hữu được. Nếu việc nguyên đơn chuyển giao tài sản đồng thời chuyển giao quyền sở hữu cho bị đơn thì chắc chắn bị đơn đã được lợi. Tuy nhiên, vấn đề sẽ phức tạp hơn nếu nguyên đơn vẫn có quyền sở hữu về mặt pháp lý với tài sản bất luận bị đơn đang chiếm hữu tài sản đó. Khi này, việc chiếm hữu tài sản cũng được coi là đang được hưởng lợi. Cả ba BLDS Việt Nam phân biệt hai trường hợp này với nhau như hai trường hợp khác biệt về bản chất.

- *Dựa trên tính nguyên gốc hoặc phái sinh của khoản lợi, có thể nhận diện được khoản lợi là tài sản gốc và khoản lợi là hoa lợi, lợi tức.* Từ BLDS năm 1995, BLDS Việt Nam đã sử dụng cách phân loại này là cách phân loại chính để thiết lập các quy định liên quan đến tài sản hoàn trả trong chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Từ đó, thiết lập các quy chế khác nhau đối với mỗi loại khoản lợi khi nhận diện dưới góc độ này. Cụ thể, bị đơn phải hoàn trả toàn bộ nếu khoản lợi thu được là tài sản gốc [6, khoản 2 Điều 605], [7, khoản 4 Điều 600], [8, khoản 4 Điều 580]. Tuy nhiên, nếu là hoa lợi, lợi tức, bị đơn chỉ phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức thu được từ thời điểm người đó biết hoặc phải biết việc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nếu bị đơn được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình. Trường hợp bị đơn không ngay tình thì phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức thu được từ thời điểm được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật [6, Điều 606], [7, Điều 601], [8, Điều 581].

BLDS Louisiana hay BLDS Hà Lan có quy định về hoàn trả hoa lợi, lợi tức trong chế định về *undue payment* (thanh toán khoản tiền không nợ) hoặc *undue performance* (thực hiện công việc không có nghĩa vụ thực hiện). Theo đó, một người có lòng gian khi nhận được một khoản thanh toán hoặc một vật mà người đó không cho ai nợ thì phải hoàn trả lại cả khoản thanh toán hoặc vật đó và cả hoa lợi, lợi tức khoản thanh toán hoặc vật đó [50, Điều 2303] và [49, Điều 6:206]. Tuy nhiên, không phải pháp luật quốc gia nào cũng sử dụng cách phân loại này và quy định trong luật. BLDS Hà Lan, BLDS Louisiana cũng như BLDS của Pháp, Đức, Trung Quốc đều không đề cập về vấn đề về hoa lợi, lợi tức khi quy định về được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

2.1.4.2. Điều kiện việc được lợi về tài sản đó không có căn cứ pháp luật

BLDS năm 2015 chỉ quy định về chiếm hữu không có căn cứ pháp luật mà không có quy định về được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Hai BLDS năm 1995 và BLDS năm 2005 thậm chí không quy định về chiếm hữu không có căn cứ pháp luật, chỉ quy định về chiếm hữu có căn cứ pháp luật.

Cách định nghĩa về chiếm hữu không có căn cứ pháp luật tại BLDS năm 2015 là cách định nghĩa gián tiếp. Cụ thể, bộ luật này liệt kê các trường hợp được coi là chiếm hữu có căn cứ pháp luật và sử dụng phương pháp loại trừ: Việc chiếm hữu tài sản không phù hợp với quy định về chiếm hữu có căn cứ pháp luật được coi là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật [8, khoản 2 Điều 165]. Trong đó:

“Chiếm hữu có căn cứ pháp luật là việc chiếm hữu tài sản trong trường hợp sau đây:

- a) Chủ sở hữu chiếm hữu tài sản;*
- b) Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản;*
- c) Người được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật;*
- d) Người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm phù hợp với điều kiện theo quy định của Bộ luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan;*
- đ) Người phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc phù hợp với điều kiện theo quy định của Bộ luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan;*
- e) Trường hợp khác do pháp luật quy định.”*

Với cách quy định này, chiếm hữu có căn cứ pháp luật về cơ bản có thể chia thành ba nhóm trường hợp chính:

- Chiếm hữu của chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu ủy quyền;
- Chiếm hữu dựa trên giao dịch dân sự (hành vi pháp lý đơn phương hoặc hợp đồng) hợp pháp; và
- Chiếm hữu dựa trên những sự kiện pháp lý nhất định do luật định.

Vì vậy, chiếm hữu không có căn cứ pháp luật là chiếm hữu không nằm trong ba nhóm trường hợp trên.

PGS. TS. Đỗ Văn Đại cho rằng, mặc dù BLDS không đưa ra định nghĩa về “được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” nhưng có thể áp dụng tương tự cách

tiếp cận về “chiếm hữu không có căn cứ pháp luật” quy định tại khoản 2 Điều 165. Khi đó, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật có thể được hiểu là trường hợp một người được lợi về tài sản mà **không có căn cứ pháp lý** để người ấy được hưởng khoản lợi đó [12, tr.118].

Nếu tiếp tục đi sâu vào chi tiết theo cách tiếp cận tương tự pháp luật này, để nhà làm luật quy định về được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, trước tiên phải liệt kê các trường hợp được coi là được lợi về tài sản có căn cứ pháp luật, sau đó sử dụng biện pháp loại trừ để định nghĩa về được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Đây cũng là cách tiếp cận của BLDS Đức. Cụ thể, trong pháp luật Đức, hành vi của được cho là dựa trên *Grund* (có cơ sở pháp lý) khi: (i) Hoàn thành một nghĩa vụ pháp lý. Ví dụ: thực hiện một nghĩa vụ đến hạn theo hợp đồng; (ii) Thực hiện việc tặng cho; (iii) Thực hiện lời hứa tặng cho nhưng lời hứa đó không thể thực thi được vì việc thực hiện lời hứa đó không tuân thủ hình thức theo quy định pháp luật; (iv) Thực hiện nghĩa vụ có từ trước nhưng không thực thi được về mặt pháp lý, ví dụ: (1) thanh toán khoản nợ bị cấm do quy định của pháp luật (BGB §222 (2)), (2) thực hiện các nghĩa vụ đạo đức, chẳng hạn như giúp đỡ những họ hàng nghèo khó (BGB §814), hoặc (3) trả tiền cược bị thua (BGB §762)... [62, tr.43]

Tuy nhiên, luật gia Von Caemmerer cho rằng không thể xây dựng một nguyên tắc chung để giải thích khi nào có thể áp dụng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản. Thay vào đó, người ta chỉ có thể liệt kê các trường hợp áp dụng nghĩa vụ hoàn trả, tức quy định trực tiếp các trường hợp làm phát sinh nghĩa vụ này. Trên cơ sở đó, Von Caemmerer đưa ra bốn trường hợp và nhấn mạnh rằng các trường hợp được liệt kê là chưa đầy đủ [62, tr.55]:

- Nguyên đơn thực hiện cho bị đơn một công việc/cung cấp cho bị đơn một dịch vụ mà không có cơ sở pháp lý trong bối cảnh nguyên đơn đã không đạt được mục đích của mình (sau) khi thực hiện công việc đó
 - Bị đơn xâm phạm quyền của nguyên đơn
 - Tài sản của bị đơn được cải thiện bằng chi phí/phí tổn của nguyên đơn
 - Nguyên đơn thanh toán khoản nợ của bị đơn với bên thứ ba

Như đã phân tích tại Mục 1.2.3. Chương 1, các quốc gia theo truyền thống Common Law cũng tiếp cận chế định này dựa trên việc quy định trực tiếp các trường hợp được coi là unjust enrichment. Mặc dù vậy, vì nhánh pháp luật laws of restitution được phát triển độc lập với laws of contract hay laws of tort cũng như pháp luật các quốc gia này không có quy định chung về nghĩa vụ, do đó, các trường hợp được liệt kê theo cách tiếp cận ở các quốc gia này chưa hẳn đã phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Dưới góc độ cá nhân, tác giả cho rằng việc sử dụng quy định “chiếm hữu không có căn cứ pháp luật” để áp dụng tương tự nhằm đánh giá thế nào là được lợi về tài sản **không có căn cứ pháp luật** sẽ tương đối khó khăn. Lý do là như đã phân tích tại Mục 2.1.1.2.b Chương này, tác giả cho rằng chiếm hữu không có căn cứ pháp luật về bản chất là một trường hợp cụ thể của chế định được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Do đó, chế định được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật sẽ có nội hàm rộng hơn, bao gồm cả những trường hợp được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng không thuộc trường hợp chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật, chẳng hạn trường hợp A và B cùng nợ C, B nhờ D thanh toán khoản tiền mình nợ cho C nhưng C lại nhầm rằng đó là A thanh toán nên đã xóa nợ cho A. Khi này, A không chiếm hữu khoản tiền D thanh toán mà C đã nhầm lẫn rằng đó là khoản A trả nợ và thực tế không thể áp dụng tương tự các quy định tại Điều 165 BLDS năm 2015, cũng như các điều khoản tương tự tại BLDS năm 2005 và BLDS năm 1995 để luận giải A đã hưởng lợi “không có căn cứ pháp luật”.

Vì vậy, tác giả cho rằng, cần tiếp tục nghiên cứu kỹ lưỡng kinh nghiệm quốc tế để tìm ra cách quy định thế nào được coi là “không có căn cứ pháp luật” khi có một người được lợi về tài sản.

Quay trở lại ba vụ việc đề cập tại Mục 2.1.2 và Mục 2.1.4 trên đây. Tại vụ việc 1, chị Lệ đã được lợi từ việc Công ty Thành Hưng thanh toán nhầm tiền đền bù. Tương tự, tại vụ việc 2, bà Cẩm đã được lợi từ việc Công ty Tấn Bình thanh toán tiền hàng nhầm. Vụ việc 3, ông Lưu được xác định là hưởng lợi từ việc bà Thắm đã bỏ chi phí và công sức nuôi con chung.

Về phạm vi, có quan điểm cho rằng, việc thu lợi từ hành vi trái pháp luật gây thiệt hại không nằm trong phạm vi điều chỉnh của chế việc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Việc thu lợi từ hành vi trái pháp luật gây thiệt hại sẽ được điều chỉnh bằng trách nhiệm bồi thường thiệt hại, không phát sinh nghĩa vụ hoàn trả [34, tr.294].

Như đã phân tích trước đó, các bộ luật ở Việt Nam không minh thị quy định thể nào là “được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật”. Mặc dù vậy, việc quy định một số hậu quả pháp lý khác nhau trong trường hợp người được lợi ngay tình và không ngay tình đã cho thấy ý đồ của nhà làm luật là chế định này sẽ bao gồm cả việc thu lợi từ hành vi trái pháp luật gây thiệt hại. Ở một góc độ khác, giả sử áp dụng tương tự chế định “chiếm hữu không có căn cứ pháp luật”, có thể thấy rằng, hành vi chiếm hữu trái với quy định của pháp luật cũng được coi là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật. Khi đó, áp dụng tương tự pháp luật, một hành vi vi phạm pháp luật để thu lợi cũng sẽ được coi là được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Như vậy, có cơ sở để cho rằng các nhà lập pháp Việt Nam quy định chế định theo hướng chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật sẽ bao gồm cả việc thu lợi từ hành vi trái pháp luật gây thiệt hại. Tuy nhiên, do các quy định về các chế định này còn tương đối sơ sài, vì vậy chưa thể giải quyết triệt để các vấn đề phát sinh trong những vụ việc có sự va chạm giữa chế định này với các chế định khác như pháp luật hợp đồng, pháp luật về tài sản, pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng để đảm bảo các lý thuyết của mỗi nhánh luật không mâu thuẫn, xung đột lẫn nhau. Chẳng hạn, trong trường hợp thu lợi từ hành vi trái pháp luật gây thiệt hại ngoài hợp đồng thì chế định này được ưu tiên áp dụng hay chế định trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được ưu tiên áp dụng, tương tự với hành vi đó trong quan hệ hợp đồng? Ở tầm bao quát hơn, liệu rằng việc mở rộng chế định này đến mức đa dạng hóa các lựa chọn, giải pháp để cân bằng lợi ích giữa các bên đương sự sẽ tốt hơn hay chỉ nên mở rộng chế định này đến mức chỉ cần đủ để lấp đầy những chỗ trống mà pháp luật hợp đồng, pháp luật về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, pháp

luật tài sản không giải quyết được (*mang tính dự xung*) với mục đích luôn có một giải pháp pháp lý để cân bằng lợi ích giữa các bên?

2.1.4.3. Điều kiện việc được lợi về tài sản đó trên cơ sở thiệt hại của một người khác

Có quan điểm cho rằng, đây là điều kiện quan trọng để phân biệt tình trạng *được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật* với tình trạng “*chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật*”. Theo đó, khi người mắc nợ trả nhầm người nhưng chủ nợ chưa đòi thì thiệt hại chưa xảy ra cho người trả nhầm, khi đó chỉ coi là “*chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật*”, còn nếu trả nhầm và bị chủ nợ đòi nợ thì người mắc nợ phải trả thêm một lần nợ nữa, nên bị coi là bị thiệt hại, khi này người nhận khoản tiền bị chuyển nhầm trong tình trạng “*được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật*” [35, tr.158]. Tác giả cho rằng, lập luận này chưa thật sự chuẩn xác. Rõ ràng ngay khi người A chuyển nhầm tiền của mình cho người B mà người A không nợ người B thì người A đã bị thiệt hại do tổng tài sản thực tế của A đã bị giảm đi tương ứng với số tiền chuyển nhầm, không cần đợi đến khi chủ nợ của người A đến đòi và người A phải trả tiền thêm lần nữa thì người A mới được coi là bị thiệt hại.

Mặc dù cách quy định giống như việc tách bạch hai chế định “*chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật*” và “*được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật*”. Tuy nhiên, như đã phân tích tại Mục 2.1.1.2.b, tác giả cho rằng hai chế định này có bản chất giống nhau. Các nhà làm luật chỉ đang đứng trên hai góc độ khác nhau để tiếp cận chúng, cụ thể:

Một là, tình trạng “*chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật*” tiếp cận nghĩa vụ hoàn trả dưới góc độ bất kỳ người nào chiếm hữu, sử dụng tài sản mà mình không có quyền hợp pháp với việc chiếm hữu, sử dụng tài sản đó thì phải có nghĩa vụ hoàn trả, không quan trọng việc chiếm hữu, sử dụng tài sản đó có đem lại lợi ích cho người đang chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp hay không.

Hai là, đối với tình trạng “*được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật*”, luôn phải xác định được một bên bị thiệt hại và một bên được hưởng lợi. Đặc biệt, các quan điểm hiện nay đều thống nhất cho rằng phải có mối quan hệ qua lại/nhân quả

hay giữa việc được lợi của một bên và tình trạng thiệt hại của bên khác để làm cơ sở phát sinh nghĩa vụ hoàn trả theo chế định “*được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật*”. Một số tài liệu sử dụng cách diễn đạt, có sự dịch chuyển tài sản từ người này sang người khác không có căn cứ pháp luật [34, tr.294] tạo ra tình trạng một người được lợi và một người bị thiệt hại.

Bên cạnh đó, khái niệm về “thiệt hại” trong BLDS Việt Nam cũng như trong một số tài liệu ở Việt Nam hiện nay được hiểu với nghĩa rất rộng, chẳng hạn:

- “*Thiệt hại về vật chất là tổn thất vật chất thực tế xác định được, **bao gồm tổn thất về tài sản**, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút. Thiệt hại về tinh thần là tổn thất về tinh thần do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các lợi ích nhân thân khác của một chủ thể.*” [8, khoản 2 và 3 Điều 361]

- “*Thiệt hại trong trường hợp này được hiểu là sự mất mát tài sản, thiếu hụt một phần trong khối tài sản*” hay “*tài sản của chủ sở hữu không gia tăng hoặc chủ sở hữu không thu được hoa lợi từ việc khai thác công dụng của tài sản.*” [34, tr.295].

- “*Thiệt hại có thể là làm giảm đi tài sản hoặc làm cho tài sản của người khác không gia tăng.*” [19, tr.707].

Với cách hiểu này, tác giả đồng tình với quan điểm của nhiều luật gia cho rằng, bản thân việc chiếm hữu, sử dụng tài sản của người khác không có căn cứ pháp luật cũng là làm người có quyền với tài sản bị thiệt hại [12, tr.120].

Một lần nữa, như đã phân tích tại Mục 2.1.1.2.b trên đây, tác giả cho rằng việc phân biệt hai tình trạng trên dường như không thật sự cần thiết và không mang lại nhiều ý nghĩa, thậm chí dễ gây nhầm lẫn. Thay vào đó, có lẽ chỉ nên phát triển một trong hai chế định trở nên bao quát hơn.

Như đã phân tích tại Mục 1.3.3.2 Chương 1, hiện nay, nhiều tòa án trên thế giới vẫn công nhận các yêu cầu áp dụng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản theo mô hình đa bên, ngay cả khi tài sản đã bị chuyển giao quyền sở hữu cho bên thứ ba, ví dụ [76, tr.266]:

- C trả tiền/giao tài sản cho X với tư cách là đại diện của D;

- C đã giao kết hợp đồng với X, buộc X phải chia cho D một số lợi ích;
- C đã trả cho X một khoản tiền/giao cho X một tài sản dẫn đến D đã được giải phóng một khoản nợ với X;
- X định trả tiền cho C, chủ nợ của mình nhưng lại trả nhằm tiền cho D;
- D đã nhận được từ X một khoản tiền hoặc một tài sản mà X có được từ C.

Quan điểm chấp nhận mô hình đa bên này hiện nay tương đối phổ biến và được nhiều quốc gia quy định trong pháp luật của mình, chẳng hạn BLDS Đức [58, Điều 822], BLDS Trung Quốc [48, Điều 988]. BLDS Việt Nam cũng chấp nhận quan điểm này [8, Điều 582]... Vấn đề đặt ra là đâu sẽ điểm dừng cho phạm vi của “thiệt hại/chi phí nguyên đơn phải gánh chịu” nếu pháp luật các quốc gia tiếp tục công nhận mô hình trách nhiệm pháp lý đa bên như vậy để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả bởi rõ ràng sẽ không thể có hồi kết dựa trên kết nối nhân quả giữa các khoản lỗ và lãi [55, tr.18].

Vấn đề xác định ai là bên bị thiệt hại cũng là một bài toán nếu đặt chế định này trong mối quan hệ đa bên. Quay trở lại ví dụ đã được đề cập tại Mục 1.3.3.2 Chương 1 cũng như trong vụ việc 1 và vụ việc 2 đã đề cập tại Mục 2.1.2 Chương này. Liệu rằng người không nhận được tiền người khác nợ mình là bên bị thiệt hại hay người thanh toán nhằm tiền cho người khác mới là bên bị thiệt hại? Hai cả hai bên đều là bên bị thiệt hại?

Liên quan đến điều kiện này, còn tồn tại một vấn đề gây tranh cãi khác: liệu rằng phải có sự tương đương hoặc tương ứng giữa “khoản lợi” bị đơn thu được và thiệt hại/chi phí nguyên đơn gánh chịu trong các yêu cầu áp dụng nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản hay không. Nếu có thì góc độ tiếp cận là gì và hậu quả pháp lý như thế nào? BLDS Việt Nam không quy định về vấn đề này. Trong các tài liệu ở Việt Nam, vấn đề này thường được đề cập dưới góc độ “mối quan hệ nhân quả” giữa hai yếu tố khoản lợi của bị đơn và thiệt hại/chi phí của nguyên đơn.

Như đã phân tích tại Mục 1.3.3.2 Chương 1 Luận văn này, nhiều luật gia cho rằng mối quan hệ giữa khoản lợi bị đơn thu được và thiệt hại/chi phí nguyên đơn phải gánh chịu là mối quan hệ tương ứng [72, tr.183 – 99]; [70, tr.472], [71, tr.52], [38, tr.423] và [35, tr.159]. Pháp luật nhiều quốc gia theo truyền thống Civil Law như

Pháp [57, Điều 1303], Louisiana [50, Điều 2298], Hà Lan [49, Điều 6:212-1], Quebec [51, Điều 1493] ủng hộ cách tiếp cận này ở các mức độ khác nhau. Mặc dù vậy, phần lớn Tòa án Anh-Úc thích cách tiếp cận nhẹ nhàng hơn, tập trung vào khoản lợi bị đơn thu được. Theo đó, nguyên đơn chỉ cần chứng minh khoản lợi bị đơn thu được và việc được lợi của bị đơn xuất phát từ nguồn lực vật chất hoặc công sức lao động của nguyên đơn. Không cần phải điều tra chi tiết xem liệu rằng thiệt hại ban đầu của nguyên đơn có tương ứng với khoản lợi của bị đơn hay không để áp dụng nghĩa vụ hoàn trả, thậm chí cũng không cần xem xét đến việc tổn thất của nguyên đơn đã được chuyển giao cho bên thứ ba nào khác chưa. Bên cạnh đó, đa phần các tòa án Anh-Úc đều nhất quán rằng, nghĩa vụ hoàn lại không vượt quá giá trị khoản lợi bị đơn thu được trực tiếp từ nguyên đơn và sẽ không mở rộng đến các lợi ích mang tính hệ quả hay không trực tiếp [76, tr.278]. Xét dưới góc độ hệ quả pháp lý, cách tiếp cận này của tòa án Anh-Úc cũng giảm thiểu đáng kể khoảng cách với cách tiếp cận của pháp luật Việt Nam cũng như các quốc gia được đề cập trên đây.

Một lần nữa, tác giả cho rằng, nếu đặt mối quan hệ tương ứng giữa khoản lợi bị đơn được hưởng và thiệt hại/chi phí bị đơn phải gánh chịu là điều kiện phát sinh nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật thì phải xác định/chứng minh chính xác được khoản lợi bị đơn được hưởng đồng thời xác định/chứng minh chính xác được thiệt hại/chi phí bị đơn phải gánh chịu. Từ đó mới xác định được liệu rằng có quan hệ tương ứng giữa hai yếu tố này hay không. Trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam, việc chứng minh khoản thiệt hại trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng đặt ra nhiều thách thức đối với nguyên đơn, tác giả cho rằng sẽ là gánh nặng lớn cho nguyên đơn khi phải chứng minh cả khoản thiệt hại của nguyên đơn và cả khoản được lợi của bị đơn, đặc biệt đối với những thiệt hại vô hình hoặc trường hợp bị đơn không hợp tác trong việc cung cấp minh chứng chứng minh khoản lợi bị đơn thu được.

Tuy nhiên, nếu ủng hộ cách tiếp cận có phần nhẹ nhàng hơn của các Tòa án Anh-Úc, xét trường hợp khoản lợi bị đơn được thu được lớn hơn (nhiều) so với thiệt hại nguyên đơn phải gánh chịu, liệu rằng nguyên đơn có đang được lợi dựa trên sự

thiệt hại của bị đơn đối với khoản chênh lệch giữa hai khoản đó nhờ vào sự “hư cấu” của pháp luật. Vì bản chất, tòa án Anh-Úc vẫn chưa thể đưa ra cơ sở cho cách tiếp cận của mình khi buộc bị đơn trao toàn bộ khoản lợi thu được cho nguyên đơn dù thiệt hại thực tế thấp hơn (nhiều) hoặc thậm chí đã bị chuyển giao cho bên thứ ba.

Ngoài ra, như đã đề cập tại Mục 1.3.3.2 Chương 1 Luận văn này, tác giả cho rằng, việc sử dụng thuật ngữ mối quan hệ “tương ứng” (*correlative*) là phù hợp hơn cách sử dụng thuật ngữ mối quan hệ “nhân quả” đang được sử dụng trong các công trình nghiên cứu có liên quan ở Việt Nam. Lý do là khi đề cập đến mối quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố A và B, trong đó sẽ có một yếu tố - chẳng hạn A - được coi là nguyên nhân và yếu tố còn lại - B - là hệ quả. Tức, khi A phát sinh sẽ làm phát sinh B và không có chiều ngược lại. Điều này không hoàn toàn đúng trong mối quan hệ giữa khoản lợi bị đơn được hưởng và khoản thiệt hại mà nguyên đơn phải gánh chịu trong nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Cụ thể, trong trường hợp này, không phải việc được lợi của bị đơn là nguyên nhân dẫn đến sự thiệt hại của nguyên đơn hoặc ngược lại. Tác giả cho rằng, trong hoàn cảnh của chế định này, luôn tồn tại một nhân tố thứ ba là hành vi của một trong các bên hoặc một sự kiện xảy ra chẳng hạn sự nhầm lẫn của nguyên đơn, bị đơn cung cấp một giá trị tốt cho nguyên đơn... làm phát sinh đồng thời hai tình trạng: nguyên đơn bị thiệt hại và bị đơn được lợi. Nói cách khác, có một sự kiện pháp lý phát sinh tạo ra một sự dịch chuyển tài sản vốn thuộc về nguyên đơn sang bị đơn. Vì vậy, tác giả cho rằng mối quan hệ giữa khoản lợi của bị đơn và sự thiệt hại của nguyên đơn là mối quan hệ tương ứng, không phải mối quan hệ nhân quả như nhiều công trình ở Việt Nam hiện nay đang đề cập.

2.1.4.4. Điều kiện không thuộc trường hợp xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu

Cả ba BLDS đều nhất quán trừ các trường hợp xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu [6, Điều 604], [7, Điều 599], [8, Điều 579]. Theo đó, “*người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó*” [6, Điều 255], [7, Điều

247], [8, Điều 236]. Việc loại trừ này được lý giải rằng khi một người đã thỏa mãn các điều kiện để xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu thì việc người này thu lợi dựa trên tài sản từ không có căn cứ pháp luật đã trở thành có căn cứ pháp luật. Quan trọng hơn, người đó đã trở thành chủ sở hữu mới của tài sản. Vì vậy không đặt ra vấn đề về hoàn trả tài sản cho chủ sở hữu, người có quyền đối với tài sản. Nguyên tắc này cũng áp dụng đối với trường hợp chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật.

Một trong những điều quan trọng nhất trong nguyên tắc này là việc được lợi phải ngay tình. Trong một vụ việc, mặc dù vợ chồng anh Bình, chị Ba đã chiếm hữu, sử dụng chiếc ghe của ông Lô và bà Lan trong suốt 12 năm, không có tranh chấp. Tòa án vẫn buộc vợ chồng anh Bình, chị Ba trả lại chiếc ghe cho ông Lô và bà Lan bởi “chị Thu Ba và anh Bình đã lấy ghe của ông Lô, bà Lan không được sự đồng ý của ông bà là hoàn toàn bất hợp pháp và không ngay tình, vì vậy vẫn phải có nghĩa vụ hoàn trả.” [12, tr.106]. Điều này là tất yếu vì pháp luật không bảo vệ hay xác lập quyền sở hữu cho các hành vi bất hợp pháp.

2.1.5. Thực trạng pháp luật về cách thức hoàn trả tài sản do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Cả sáu đạo luật dân sự ở Việt Nam đều quy định về việc nghĩa vụ hoàn trả tài sản có thể được thực hiện bằng hiện vật hoặc bằng tiền với phạm vi khác nhau.

Đối với Dân luật Bắc Kỳ năm 1931, về nguyên tắc, đạo luật này quy định thu nhận cái gì không phải của mình thì hoàn trả chính cái ấy [10, Điều 702]. Điều 706 khi quy định về bất động sản được người không có quyền thu nhận vô lý, đạo luật này vừa cho phép đòi lại bất động sản đó lại vừa quy định về việc hoàn trả giá trị của bất động sản: nếu người thu nhận ngay tình thì không thu lại được bất động sản, chỉ thu được giá trị đã bán của bất động sản đó. Nếu người thu nhận không ngay tình, “*cứ chiều giá ước lượng bất động sản là bao nhiêu đòi cũng được*”. Đạo luật này không quy định rõ hình thức nào sẽ được ưu tiên trong trường hợp vừa nêu [10, Điều 706].

Đến Dân luật Trung Kỳ năm 1936, đạo luật này đã bổ sung quy định: “*Nếu của nhận vô lý như thế là một bất động sản hay một động sản hữu hình, thì người*

đã thu nhập buộc phải hoàn lại nguyên vật, nếu vì lỗi của người thu nhận, nên của ấy bị mất hay bị hư hỏng thời phải đền lại giá tiền của ấy.” [20, Điều 753]. Dân luật Nam Việt Nam năm 1972 cũng có một quy định tương tự [5, Điều 722]. Cả hai đạo luật này khi quy định về trường hợp tài vật đã bị người thu nhận bán đi, không phân biệt là động sản hay bất động sản, thì chỉ hoàn trả bằng tiền theo giá bán tài vật nếu như người thu nhận ngay tình hoặc theo giá trị của tài vật nếu người thu nhận có gian ý [20, Điều 754], [5, Điều 723].

Ba BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015 nhất quán quy định: Người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật phải hoàn trả khoản lợi về tài sản đó cho người bị thiệt hại **bằng hiện vật hoặc bằng tiền** [6, Điều 605], [7, Điều 600], [8, Điều 580]. Cả ba BLDS này đều không quy định chi tiết khi nào hoàn trả bằng hiện vật, khi nào hoàn trả bằng tiền đồng thời cũng không đặt ra vấn đề thanh toán lãi suất đối với những trường hợp hoàn trả bằng tiền. Có lẽ các bộ luật này dành lại để các bên tự do thỏa thuận. Tuy nhiên, nếu các bên không thể thỏa thuận được thì nguyên tắc chung là gì? Không BLDS nào đưa ra giải pháp trong trường hợp này.

Trên thực tế, Tòa án vẫn xét xử theo hướng cho phép hoàn trả bằng tiền thay thế cho hiện vật nếu hiện vật không còn. Ví dụ, vụ việc 4: **Theo Quyết định 123/2006/DS-GĐT ngày 30/5/2006 của Tòa án dân sự Tòa án nhân dân tối cao**, sau khi xác định con trâu và con nghé thuộc quyền sở hữu của ông Tài, Tòa án buộc ông Thơ phải hoàn trả giá trị con trâu và con nghé cho ông Tài do con nghé đã bị ông Tài mổ thịt còn con trâu mẹ đã bị ông Tài bán cho ông Dòn. Trong bản án, Tòa án không nêu rõ giá trị hoàn trả con trâu và con nghé được xác định tại thời điểm nào. [12, tr.84].

Không chỉ vậy, Tòa án cũng có áp dụng lãi suất đối với khoản tiền phải hoàn trả để đảm bảo giá trị theo thời gian của tiền. Ví dụ, vụ việc 5: Theo **Bản án số 300/2012/DSST ngày 11/6/2012 của Tòa án nhân dân Quận 12 Tp. Hồ Chí Minh**, Tòa án xác định rằng Công ty Chứng Khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) đã chuyển nhầm 171.806.339 đồng vào tài khoản của bà Hạnh tại ngân hàng Sacombank. Một ngày sau đó, bà Hạnh do nhầm lẫn mình là người thụ hưởng

đã rút toàn bộ số tiền. Công ty Chứng khoán đã thông tin với bà Hạnh về việc nhằm lẫn và đề nghị bà Hạnh hoàn trả khoản tiền thanh toán nhằm. Bà Hạnh đồng ý nhưng sau đó chỉ thanh toán 90.000.000 đồng. Công ty Chứng khoán đã khởi kiện bà Hạnh đề nghị hoàn trả số tiền còn lại kèm số tiền lãi tương ứng từ thời điểm bà Hạnh đồng ý và hoàn trả tiền lần đầu. Tại phiên tòa bà Hạnh cho rằng đó là lỗi của phía Công ty nên bà không có nghĩa vụ hoàn trả, đồng thời đề nghị Công ty trả lại cho mình 90.000.000 bà đã chuyển cho Công ty trước đó. Tòa án cho rằng, việc chuyển nhằm tiền là có thật nên yêu cầu của Công ty Chứng khoán là có cơ sở. Do đó, chấp nhận yêu cầu bà Hạnh hoàn trả của Công ty Chứng khoán, bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi. Lãi này được xác định theo lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự quy định tại BLDS.

Đối với trường hợp tại thời điểm hoàn trả, tài sản bị giảm sút giá trị, ba BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 và BLDS năm 2015 đều không quy định trách nhiệm của bên được lợi trong việc bảo đảm giá trị của tài sản, chỉ quy định bên chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật phải hoàn trả đúng vật trong trường hợp đó là vật đặc định, nếu vật đặc định đó bị mất hoặc hư hỏng thì phải đền bù bằng tiền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác [6, Điều 605], [7, Điều 600], [8, Điều 580]. Dân luật Bắc Kỳ năm 1931, Dân luật Trung Kỳ năm 1936 và Dân luật Nam Việt Nam năm 1972 quy định, trong trường hợp người nhận có gian tình, nếu của nhận bị mất mát, hư hỏng hay giảm giá trị thì người thu nhận tài sản phải chịu trách nhiệm [10, Điều 705], [20, Điều 753], [5, Điều 722].

Về việc tài sản hoàn trả tăng giá trị, cả sáu bộ luật đều nhất quán quy định người bị thiệt hại phải trả cho người được lợi khoản giá trị người được lợi bỏ ra để bảo quản, làm tăng giá trị tài sản. Sự khác biệt là ba bộ Dân Luật áp dụng nguyên tắc này trong mọi trường hợp ngay cả khi người được lợi gian tình. Còn ba BLDS chỉ áp dụng nguyên tắc này trong trường hợp người được lợi ngay tình.

Tác giả cho rằng, cách tiếp cận của ba bộ Dân Luật là phù hợp hơn vì như phân tích trên đây, bản chất giá trị tài sản tăng lên nhờ công sức của bên được lợi thì khi hoàn trả tài sản, bên bị thiệt hại đang được hưởng lợi phần giá trị này dựa trên phí tổn

của bên được lợi. Khi đó, nếu bên bị thiệt hại không hoàn trả giá trị tăng thêm của tài sản do công sức của bên được lợi thì hai bên hoán đổi vị trí cho nhau đối với phần giá trị tăng thêm đó.

2.1.6. Một số vấn đề khác

Tại Việt Nam, cho đến nay, mặc dù chưa có số liệu thống kê cụ thể nhưng không nhiều các tranh chấp viện dẫn chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, ngay cả trong những vụ việc chế định này là cơ sở quan trọng cho phán quyết/quyết định của Tòa án. Dường như dường như chế định này chưa được biết đến và áp dụng rộng rãi mặc dù đây là một chế định được ghi nhận từ rất lâu trong pháp luật dân sự Việt Nam.

Minh chứng rõ ràng nhất cho luận điểm này có thể dẫn chiếu đến Án lệ số 09/2016/AL. Trong án lệ này, nguyên đơn và bị đơn là hai pháp nhân, ký với nhau các hợp đồng mua bán phôi thép. Nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ ứng trước và thanh toán tiền hàng theo đúng quy định của các hợp đồng. Tuy nhiên, có những hợp đồng bị đơn đã chuyển một phần số lượng phôi thép nhưng chưa đủ số lượng theo thỏa thuận trong hợp đồng, có hợp đồng bị đơn còn chưa thực hiện việc giao hàng. Nguyên đơn đã nhiều lần đề nghị bị đơn thực hiện hợp đồng nhưng bị đơn vẫn không thể thực hiện được. Nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền nguyên đơn đã thanh toán tương ứng với số phôi thép chưa được giao kèm tiền phạt vi phạm và lãi quá hạn đồng thời xuất hóa đơn cho nguyên đơn tương đương với số lượng đơn hàng đã giao. Người đại diện của bị đơn phản đối yêu cầu khởi kiện với lý do thời điểm ký kết hợp đồng với nguyên đơn, bị đơn được điều hành bởi hai người khác. Sau khi hai người này nhượng lại toàn bộ cổ phần của bị đơn cho chủ mới, hai người này đã cam kết sẽ thanh toán toàn bộ các khoản nợ phát sinh trước thời điểm chuyển nhượng cổ phần. Người điều hành mới của bị đơn đang cố gắng làm việc với chủ cũ để chủ cũ thanh toán các công nợ này cho nguyên đơn.

Mặc dù, pháp luật hợp đồng chỉ quy định về nghĩa vụ hoàn trả trong trường hợp hợp đồng vô hiệu hoặc hủy bỏ hợp đồng. Tòa án cũng không dẫn chiếu được thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng làm cơ sở để nguyên đơn được nhận lại từ bị đơn

khoản tiền đã thanh toán theo hợp đồng. Tuy nhiên, qua các cấp xét xử, các tòa án đều thống nhất cho rằng, bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả số tiền bị đơn đã nhận tương ứng với số hàng chưa giao cho nguyên đơn do đã không thực hiện đúng cam kết như trong hợp đồng. Để luận giải cho đường lối giải quyết của mình, các tòa án chỉ dẫn chiếu đến các quy định về bồi thường và phạt vi phạm Luật Thương mại và coi khoản tiền này như một khoản bồi thường thiệt hại, bất luận các quy định về nghĩa vụ hoàn trả là một trong những nền tảng pháp lý quan trọng nhất để luận giải cho quyết định đó.

Năm 2016, nội dung về hoàn trả tiền ứng trước, việc tính lãi đối với khoản tiền này cũng như cách thức tính khoản lãi trong bản án này đã được Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao quyết định trở thành một phần của án lệ 09/2016/AL như một giải pháp pháp lý về mặt án lệ do pháp luật chưa có quy định hoặc quy định không rõ ràng.

Bên cạnh đó, đối với ba vụ việc được đề cập tại Mục 2.1.2 và Mục 2.1.4.1, mặc dù chế định được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật là cơ sở quan trọng để Tòa án ra phán quyết/quyết định. Tuy nhiên, chỉ một trong số ba vụ việc đó, Tòa án viện dẫn đến chế định này.

Ở một hoàn cảnh khác, một trong những loại tranh chấp thường gặp và gây nhiều vướng mắc hiện nay đó là vấn đề nợ đọng công nợ trong các dự án xây dựng. Nhiều dự án đã đưa vào khai thác sử dụng vài ba năm vẫn chưa quyết toán được [25]. Một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này xuất phát từ việc các chủ đầu tư cố tình chiếm dụng vốn, chây ì không thanh toán, nhà thầu phụ không nhận được thanh toán từ nhà thầu chính do nhà thầu chính không nhận được từ chủ đầu tư. [36]. Xét dưới góc độ pháp luật hợp đồng, trong tranh chấp này, nhà thầu phụ do không có hợp đồng với chủ đầu tư nên không thể thực hiện việc khởi kiện trực tiếp chủ đầu tư, thay vào đó chỉ có thể kiện đòi thông qua nhà thầu chính. Xét dưới góc độ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, chủ đầu tư không có hành vi vi phạm trực tiếp với các nhà thầu phụ, vì vậy nhà thầu phụ cũng không thể viện dẫn các chế định này để kiện đòi.

Trên thực tế, tình trạng nợ đọng công nợ khiến các nhà thầu xây dựng phải vay tín dụng ngân hàng, chịu lãi suất cao, kéo dài hết công trình này đến công trình khác. Nhiều nhà thầu xây dựng bị nợ gấp mấy lần vốn chủ sở hữu, có những doanh nghiệp bị nợ đến vài nghìn tỷ đồng [25].

Về mặt lý thuyết, chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật có thể là giải pháp trong trường hợp này để nhà thầu phụ đòi quyền lợi trực tiếp từ chủ đầu tư với lý do chủ đầu tư là chủ thể được hưởng lợi từ dịch vụ nhà thầu phụ cung cấp cho thầu chính, việc chủ đầu tư nợ đọng công nợ với thầu chính đã khiến thầu phụ bị thiệt hại. Trên thực tế, chế định này chưa từng được nhắc đến như một giải pháp có thể xem xét.

Một mặt, tác giả tin rằng chế định này còn tương đối xa lạ với những người hành nghề luật tại Việt Nam. Mặt khác, không thể phủ nhận rằng, ở Việt Nam, chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật vẫn chưa được chú trọng nghiên cứu một cách bài bản, có tính hệ thống và mang tính cập nhật. Các quy định trong BLDS mới chỉ dừng lại ở những quy định trên giấy tương đối chung chung, không có hướng dẫn cụ thể và còn chứa nhiều mâu thuẫn, vì vậy dễ hiểu khi chế định chưa thể đi vào đời sống cũng như thực hành nghề như các chế định khác.

2.2. Định hướng hoàn thiện pháp luật về chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

2.2.1. Bảo đảm công bằng xã hội, bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác với tài sản và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm công bằng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mỗi người

Dù được thể hiện dưới nhiều cách diễn đạt khác nhau nhưng bảo hộ quyền sở hữu, quyền khác với tài sản vẫn là một nguyên tắc hiến định từ Hiến pháp năm 1945 đến Hiến pháp năm 2013 hiện hành.

Nguyên tắc này đã được cụ thể hóa trong các BLDS ở Việt Nam. Cụ thể, Dân luật Bắc Kỳ năm 1931 quy định: “*Quyền sở hữu về tài sản của mình thời không ai có thể tước đoạt được*” [10, Điều 9]. Điều 9, Dân luật Trung Kỳ 1936 cũng có cách quy

định tương tự. Ba BLDS năm 1995, BLDS năm 2005 và BLDS 2015 cũng nhất quán thể hiện đây là một trong những nguyên tắc quan trọng của các bộ luật này [6, Điều 6], [7, Điều 169], [8, Điều 163]. Các bộ luật này cũng thiết lập các thiết chế khác nhau để bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác với tài sản của mọi người. Trong hoàn cảnh tài sản bị dịch chuyển từ chủ sở hữu, người có quyền với tài sản sang một người khác không có căn cứ pháp luật khiến chủ sở hữu, người có quyền với tài sản bị thiệt hại và người kia được hưởng lợi, các chế định về tài sản, hợp đồng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng không thể khôi phục quyền sở hữu của chủ sở hữu, quyền khác của người có quyền khác đối với tài sản, chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản cũng là một trong những cơ chế hữu hiệu để đảm bảo nguyên tắc trên.

Quan trọng hơn cả, chế định này hình thành trên thế giới xuất phát từ một trong những nguyên tắc không kém phần quan trọng khác mà bất cứ hệ thống pháp luật nào đều cần phải đảm bảo đó chính là bảo đảm công bằng xã hội. Bởi công bằng vừa là mục đích, vừa là chuẩn mực để đánh giá sự tồn tại, phát triển của cộng đồng, của xã hội loài người [28]. Do đó, đảm bảo công bằng trong quan hệ pháp luật dân sự chính là mục tiêu của pháp luật nói chung và các quy định về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản nói riêng nhằm bảo vệ sự bình ổn trong giao lưu dân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Vì vậy, việc hoàn thiện chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật cần phải phải đảm bảo nguyên tắc hiến định của Nhà nước ta trong việc bảo đảm công bằng xã hội, bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác với tài sản và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm công bằng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mỗi người.

2.2.2. Khắc phục những điểm bất cập của pháp luật hiện hành về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Qua những nghiên cứu về thực trạng pháp luật Việt Nam, có thể thấy những vướng mắc của pháp luật về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật tập trung ở một số điểm như sau:

- Về quan điểm tiếp cận, chưa lựa chọn được luận thuyết lý luận phù hợp làm kim chỉ nam để xây dựng các quy định pháp luật về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;
- Về chủ thể, chưa có quy định pháp luật về các trường hợp áp dụng chế định này trong mối quan hệ đa chủ thể và hậu quả pháp lý trong các trường hợp đó;
- Về khách thể, pháp luật hiện tại chưa quy định cụ thể về cách thức để xác định tài sản hoàn trả trong chế định này;
- Về điều kiện phát sinh nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, pháp luật hiện hành vẫn chưa có quy định minh thị về các điều kiện này. Hiện các điều kiện này chỉ mới được phân tích trong các công trình nghiên cứu khoa học pháp lý. Mặc dù vậy, vẫn chưa có sự thống nhất giữa các công trình này khi phân tích, luận giải các điều kiện phát sinh nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;
- Về cách thức hoàn trả tài sản, pháp luật hiện nay vẫn chưa có quy định chi tiết thứ tự ưu tiên trong việc hoàn trả bằng tiền và bằng hiện vật, trách nhiệm của các bên trong trường hợp tài sản hoàn trả tăng giá trị và giảm giá trị.

Nhìn chung, chế định này vẫn còn chưa được chú trọng cả trong nghiên cứu lẫn pháp luật thực định, thậm chí có cơ sở để khẳng định giá trị của chế định vẫn chưa được biết đến rộng rãi. Đây là nguyên nhân quan trọng góp phần tạo ra những bất cập nêu trên. Do đó, một trong những định hướng hoàn thiện chế định là để khắc phục được những điểm bất hợp lý của các quy định pháp luật hiện hành. Khắc phục được những điểm bất cập này cũng chính là nhằm đảm bảo tính khả thi của các quy định pháp luật. Tính khả thi của pháp luật là một trong những yếu tố quan trọng để đánh giá sự hoàn thiện và hiệu quả của một hệ thống pháp luật nói chung và các quy định về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nói riêng. Nếu không đảm bảo được tiêu chí này, pháp luật sẽ trở nên hình thức và sáo rỗng.

2.2.3. Học hỏi và kế thừa kinh nghiệm quốc tế về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Qua các phân tích trên đây, có thể thấy rằng, trên thế giới đã có những bước tiến vượt bậc so với Việt Nam trong việc nghiên cứu cũng như hoàn thiện các quy

định về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Mặc dù vậy, những công trình nghiên cứu trong nước về chế định này còn tương đối ít ỏi, thiếu tính cập nhật. Đây là một trong những nguyên nhân lý giải vì sao việc chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật được quy định hết sức sơ sài nhưng vẫn Không được sửa đổi, bổ sung một cách cơ bản từ BLDS năm 1995 đến nay.

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, thế giới ngày càng trở nên phẳng hơn, định hướng học hỏi và kế thừa kinh nghiệm quốc tế về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật để hoàn thiện chế định này là hết sức quan trọng. Một mặt, việc kế thừa các kinh nghiệm tinh hoa trên thế giới giúp ta “đứng trên vai những người khổng lồ”, tiết kiệm nguồn lực để hoàn thiện một chế định. Mặt khác đảm bảo pháp luật Việt Nam luôn có sự tương thích với pháp luật quốc tế.

2.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận ở Chương 1 và thực trạng pháp luật Việt Nam cũng như định hướng hoàn thiện chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, tác giả đưa ra một số kiến nghị sau đây để hoàn thiện chế định này:

2.3.1. Hoàn thiện các luận thuyết trong khoa học pháp lý về chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Cần tiếp tục nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng và phát triển các chế định có chức năng tương đương một cách căn cốt và hệ thống nhằm lựa chọn được một cách tiếp cận và luận thuyết pháp lý phù hợp, làm kim chỉ nam để xây dựng và hoàn thiện chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Một số vấn đề có thể cần được nghiên cứu đến bao gồm:

- Về quan điểm tiếp cận, trên cơ sở các phân tích tại Mục 2.1.1, tác giả đề xuất nghiên cứu mở rộng ý niệm “được lợi vô căn” hoặc “được lợi bất chính đáng” theo hướng bao gồm tất cả những trường hợp làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả của một bên được hưởng lợi trên cơ sở một bên bị thiệt hại đối với bên bị thiệt hại đó. Với cách tiếp cận này, có thể cần phải thay đổi cả cách tiếp cận đối với chế định “thực hiện

công việc không có ủy quyền” và “nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật”. Trường hợp hướng nghiên cứu này là không khả thi thì cần có những cơ sở lý luận vững chắc để phân biệt về bản chất giữa ba chế định này, tránh gây bối rối, nhầm lẫn.

- Về chủ thể, trên cơ sở các phân tích tại Mục 1.3.1 và Mục 2.1.2, tác giả cho rằng cần nghiên cứu về việc áp dụng chế định “được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” trong mỗi quan hệ đa bên (nhiều chủ thể).

- Về khách thể, trên cơ sở các phân tích tại Mục 1.3.2 và Mục 2.1.3, tác giả cho rằng cần nghiên cứu các tiêu chí về mặt lý luận để xác định chính xác tài sản hoặc giá trị tài sản cần được hoàn trả.

- Về điều kiện phát sinh nghĩa vụ được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, trên cơ sở các phân tích tại Mục 1.3.3 và Mục 2.1.4, tác giả cho rằng cần nghiên cứu và xác định thống nhất các điều kiện làm phát sinh nghĩa vụ được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Trong đó, phải giải quyết được các vấn đề như: Có nên tiếp tục dựa trên cách tiếp cận “được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” hay nên sử dụng cách tiếp cận về “được lợi bất chính đáng” hay tiếp cận theo hướng không bổ sung bất cứ yếu tố nào hay lựa chọn một cách tiếp cận khác ngoài ba cách trên? Tiêu chí nào để xác định một người được lợi về tài sản? Tiêu chí nào để xác định thiệt hại, người bị thiệt hại đặc biệt trong trường hợp chế định này áp dụng cho mỗi quan hệ nhiều hơn hai bên? Có cần thiết phải chứng minh mối quan hệ giữa khoản được lợi và mức độ thiệt hại đó không? Nếu có thì mối quan hệ đó là mối quan hệ nhân quả hay mối quan hệ tương ứng? Ý niệm về “được lợi vô căn” hoặc “được lợi bất chính đáng” có nên bao gồm cả hành vi trái pháp luật gây thiệt hại không hay tình huống này cần được tiếp cận và hoàn thiện dưới góc độ trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng? Từ đó, thiết lập được cơ sở lý luận để xác định các điều kiện cụ thể làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

- Về cách thức hoàn trả tài sản, trên cơ sở các phân tích tại Mục 1.3.4 và Mục 2.1.5, tác giả cho rằng cần nghiên cứu cơ sở để quy định thứ tự ưu tiên trong việc

hoàn trả bằng tiền và bằng hiện vật, trách nhiệm của các bên trong trường hợp tài sản hoàn trả tăng giá trị và giảm giá trị.

Mặc dù vậy, học hỏi không có nghĩa là sao chép hoặc áp dụng máy móc luận thuyết hay các quy định pháp lý mà cần có sự tiếp thu có chọn lọc. Đặc biệt trong bối cảnh tư duy pháp lý và cấu trúc của hệ thống pháp luật Common Law ít nhiều có phần xa lạ với Việt Nam – một quốc gia có hệ thống pháp luật vốn chịu ảnh hưởng nhiều bởi các quốc gia theo truyền thống Civil Law. Không chỉ vậy, ngay cả các quốc gia thuộc cùng hệ thống pháp luật, vẫn luôn tồn tại sự khác biệt trong pháp luật giữa các quốc gia do bị chi phối bởi các yếu tố đặc thù về lịch sử, văn hóa, kinh tế, chính trị...

2.3.2. Hoàn thiện pháp luật về chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Dựa trên việc lựa chọn được cách tiếp cận và luận thuyết pháp lý phù hợp cho chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, tác giả cho rằng các nhà lập pháp trước mắt cần giải quyết được những vấn đề sau:

- Về quan điểm tiếp cận, trên cơ sở các phân tích tại Mục 2.1.1, tác giả cho rằng chế định “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật” nên được phát triển để bao gồm cả chế định “thực hiện công việc không có ủy quyền” và chế định “nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật”.

Đối với chế định “nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản không có căn cứ pháp luật”, trong nghiên cứu của mình, mặc dù cố gắng để phân biệt chế định này với chế định “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật”, nhưng PGS.TS. Đỗ Văn Đại cũng thừa nhận rằng, *“hệ quả của việc áp dụng hai loại quy phạm này về cơ bản là không khác nhau nên trong thực tế hầu như không gặp trường hợp mà chúng ta phải xác định một hoàn cảnh cụ thể thuộc chiếm hữu tài sản hay được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.”* [12, tr.131]. Vì vậy, xét về hiệu quả, rõ ràng, việc tách bạch hai chế định là không cần thiết.

Đối với chế định “thực hiện công việc không có ủy quyền” để đảm bảo tính hiệu quả của pháp luật, tác giả đề xuất nên tách bạch hai trường hợp. Trường hợp khi

một người thực hiện công việc không có ủy quyền, tức can thiệp vào quyền hợp pháp của người khác mà chưa được sự cho phép của chủ sự vụ và gây thiệt hại cho chủ sự vụ, nên ưu tiên áp dụng chế định “trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”. Việc này sẽ tránh được trường hợp cố tình can thiệp vào quyền lợi hợp pháp của người khác mà thiếu cân nhắc, suy xét, tức người thực hiện công việc không có ủy quyền cần sự cân nhắc kỹ lưỡng khi quyết định can thiệp vào quyền hợp pháp của chủ nhân sự vụ. Trong trường hợp thực hiện công việc không có ủy quyền nhưng có lợi cho chủ sự vụ, sẽ áp dụng chế định “nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật”. Những trường hợp về mặt đạo đức mà pháp luật không thể giải quyết, thay vì dùng những khuôn khổ cứng của pháp luật được tạo nên dựa trên ý chí của các nhà lập pháp, tác giả cho rằng nên tiếp tục để những cơ chế về mặt đạo đức điều chỉnh.

- Về mặt chủ thể, trên cơ sở các phân tích tại Mục 1.3.1 và Mục 2.1.2, tác giả cho rằng cần xác định và quy định các trường hợp có thể phát sinh nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật trong mối quan hệ đa bên cũng như hậu quả pháp lý trong các trường hợp đó.

- Về mặt khách thể, trên cơ sở các phân tích tại Mục 1.3.2 và Mục 2.1.3, tác giả cho rằng cần quy định các tiêu chí để xác định tài sản phải hoàn lại: dựa trên tổng khoản lợi bị đơn thu được hay dựa trên tổng thiệt hại/chi phí nguyên đơn phải gánh chịu hay dựa trên khoản lợi bị đơn thu được hoặc tổng thiệt hại/chi phí nguyên đơn phải gánh chịu tùy thuộc khoản nào thấp hơn? Phân biệt rõ hoa lợi, lợi tức và tài sản gốc, không phải khoản lợi bị đơn thu được và hoa lợi, lợi tức khiến gây bối rối khi phải xác định liệu rằng khoản lợi bị đơn đã bao gồm hoa lợi, lợi tức chưa?

- Về điều kiện phát sinh nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, trên cơ sở các phân tích tại Mục 1.3.3 và Mục 2.1.4, tác giả cho rằng cần quy định/hướng dẫn rõ các điều kiện nào làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Bên cạnh đó, cần quy định rõ các tiêu chí khách quan để xác định khi nào một bên được coi là được lợi về tài sản, tránh trường hợp xâm phạm đến quyền tự do phân bổ nguồn lực của bên được lợi

để đảm bảo sự bù đắp cho bên bị thiệt hại; tiêu chí để xác định thế nào là “không có căn cứ pháp luật”; tiêu chí để xác định thiệt hại, người bị thiệt hại, đặc biệt trong trường hợp chế định này áp dụng cho mỗi quan hệ nhiều hơn hai bên; có cần thiết phải chứng minh mối quan hệ giữa khoản được lợi và mức độ thiệt hại đó không? Nếu có thì mối quan hệ đó là mối quan hệ nhân quả hay mối quan hệ tương ứng?

- Về cách thức hoàn trả tài sản, trên cơ sở các phân tích tại Mục 1.3.4 và Mục 2.1.5, tác giả cho rằng cần quy định rõ thứ tự ưu tiên trong việc hoàn trả bằng tiền và bằng hiện vật, trách nhiệm của các bên trong trường hợp tài sản hoàn trả tăng giá trị và giảm giá trị.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong Chương 2, tác giả đã đánh giá các quy định của pháp luật Việt Nam về nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật từ thời kỳ Pháp thuộc đến nay thông qua khảo cứu các quy định có liên quan trong sáu đạo luật: (i) Dân luật Bắc Kỳ năm 1931; (ii) Dân luật Trung kỳ năm 1936; (iii) Dân luật Nam Việt Nam năm 1972; (iv) BLDS năm 1995; (v) BLDS năm 2005; và (vi) BLDS năm 2015 với hai vấn đề trọng tâm: (i) đánh giá cách thức các đạo luật cấu trúc các chế định có liên quan, qua đó đánh giá cách tiếp cận của nhà lập pháp về chế định; (ii) đánh giá nội dung các quy định pháp luật cụ thể về chế định này bao gồm các phân tích về chủ thể, khách thể, điều kiện phát sinh nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản và cách thức hoàn trả.

Không thể phủ nhận rằng, so với những chế định có bề dày lịch sử lâu đời như tài sản, hợp đồng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, chế định này còn tương đối non trẻ và cũng chỉ mới được các luật gia trên giới chú trọng nghiên cứu từ cuối thế kỉ XIX trở lại đây. Tuy vậy, qua việc nghiên cứu các quy định trên, tác giả cho rằng các nhà lập pháp chỉ đơn thuần “nhập khẩu”, ghép nối một cách cơ học các quy định có liên quan đến chế định này để đưa vào BLDS, chưa lựa chọn được nền tảng luận thuyết phù hợp để xây dựng chế định một cách hệ thống, học hỏi có chọn lọc, khiến bản thân các quy định vừa chung chung, vừa chứa nhiều mâu thuẫn.

Bên cạnh đó, với sự giản dị đến mức sơ sài của các quy định thành văn, không quá khó hiểu khi chế định này khó có thể đi vào đời sống. Thậm chí, có cơ sở để tin rằng chế định này chưa thực sự được biết đến rộng rãi, còn xa lạ với những người hành nghề luật tại Việt Nam.

Trong Chương này, tác giả cũng chỉ ra định hướng hoàn thiện chế định nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Trên cơ sở đó cũng như dựa trên kết quả đã nghiên cứu được ở Chương 1 và Chương 2, tác giả đưa ra hai nhóm kiến nghị để hoàn thiện chế định này dưới góc độ khoa học pháp lý và pháp luật thực định. Ngoài ra, nên tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật để trước hết đảm bảo chế định này được biết đến rộng rãi hơn. Bên cạnh đó, chú trọng công tác tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư thông qua các khóa đào tạo, bồi dưỡng, hội thảo chuyên đề để đội ngũ này có sự hiểu biết cần thiết về chế định qua đó, nâng cao chất lượng thi hành và áp dụng chế định.

KẾT LUẬN

Nghĩa vụ hoàn trả do được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật là một chế định vừa cũ và vừa mới trong pháp luật nói chung và pháp luật Việt Nam nói riêng. Cũ bởi các vấn đề mà chế định này giải quyết vốn dĩ đã tồn tại từ rất lâu trong đời sống và chế định này cũng đã được ghi nhận từ lâu trong pháp luật nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam. Mặc dù vậy, chế định này vẫn rất mới mẻ bởi so với các chế định lâu đời khác như pháp luật hợp đồng, pháp luật tài sản, pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, việc nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về chế định này trên thế giới mới chỉ được chú trọng thực hiện từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX và đặc biệt sôi nổi trong khoảng 30 - 40 năm trở lại đây. Ở Việt Nam, chế định này không những mới mẻ thậm chí còn phần xa lạ với nhiều người hành nghề. Điều này rất dễ hiểu vì không chỉ các quy định pháp luật hiện hành còn chung chung, thiếu hệ thống, dưới góc độ khoa học pháp lý, cũng chưa có nhiều công trình nghiên cứu một cách bản chất, toàn diện và sâu sắc về chế định này.

Trong phạm vi của một luận văn, tác giả không kỳ vọng có thể trình bày và nghiên cứu lý luận một cách kỹ lưỡng, toàn diện và hệ thống chế định này. Mặc dù vậy, tác giả tin rằng, qua việc làm rõ những vấn đề lý luận hết sức căn bản về chế định, luận văn đã giúp người đọc bước đầu có cái nhìn cơ bản về chế định và các ý niệm liên quan, hiểu được gốc rễ của các quan điểm tiếp cận khác nhau thậm chí hoàn toàn khác biệt về chế định này trên thế giới. Ngoài ra, luận văn cũng nỗ lực khảo cứu quá trình hình thành chế định này ở Việt Nam cũng như có những đánh giá ban đầu các quy định đó dựa trên những hiểu biết hạn hẹp nghiên cứu được từ kinh nghiệm quốc tế. Nhận thức được mức độ phức tạp của vấn đề, tác giả chỉ đặt ra những gợi mở về hướng nghiên cứu để hoàn thiện pháp luật thay vì cố gắng chi tiết hóa các kiến nghị của mình, tránh biến những kiến nghị trở nên sáo rỗng.

Tác giả hi vọng rằng, công trình nghiên cứu này có thể là một tài liệu tham khảo hữu ích bằng tiếng Việt cho những nhà nghiên cứu quan tâm đến lĩnh vực này, đồng thời tạo nền tảng để bản thân tác giả cũng như gợi mở cho các học giả khác quan tâm tiếp tục phát triển các hướng nghiên cứu tiếp theo về chế định này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Án lệ số 09/2016/AL về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường và việc trả lãi trên số tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao
2. Bản án số 12/2003/HĐTP – KT ngày 06/11/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
3. Bản án 212/2010/DS-GĐT ngày 19/5/2010 của Tòa án nhân dân tối cao
4. Bản án số 300/2012/DSST ngày 11/6/2012 của Tòa án nhân dân Quận 12, TP. HCM
5. Bộ dân luật năm 1972 (Nam Việt Nam), truy cập ngày 16/9/2022 từ <https://phapluatdansu.edu.vn/2018/04/29/00/34/bo-dn-luat-nam-1972-nam-viet-nam/>
6. Bộ luật dân sự số 44-L/CTN do Quốc hội ban hành ngày 28/10/1995
7. Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 do Quốc hội ban hành ngày 14/6/2005
8. Bộ luật Dân sự số 92/2015/QH13 do Quốc hội ban hành ngày 25/11/2015
9. Bùi Đức Hiền (2020), “Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng, tài sản và các lợi ích hợp pháp khác do làm ô nhiễm môi trường ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (số 02+03 (402+403) tháng 2/2020), trang 71 – 75
10. Dân luật thi hành tại các Tòa Nam án Bắc Kỳ năm 1931, truy cập từ https://drive.google.com/file/d/1WVnVGX3uzmY9aBbpRJehxBlZoMTqnMJD/view?fbclid=IwAR1_x9cAqUV-9sUIBc_OOcoMT1kqdM3s9EP_Fs95eQvH9y-QVrI-LTG0Xos ngày 6/9/2022
11. Đặng Duy Thanh (2020), “Quyền của cá nhân đối với hình ảnh, quy định và bắt cập”, *Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam*, link truy cập: <https://lsvn.vn/quyen-cua-ca-nhan-doi-voi-hinh-anh-quy-dinh-va-bat-cap.html>, truy cập ngày 28/8/2021
12. PGS.TS. Đỗ Văn Đại (2017), *Luật Nghĩa vụ và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ Việt Nam: Bản án và bình luận bản án – Tập 1*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam.

13. Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa do Quốc hội thông qua ngày 09/11/1946
14. Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa do Quốc hội thông qua ngày 31/12/1959
15. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Quốc hội thông qua ngày 18/12/1980
16. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Quốc hội thông qua ngày 15/04/1992
17. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013
18. Hồ sơ Dự án Dự thảo Bộ luật Dân sự, truy cập ngày 17/9/2022, link website: <http://duthaoonline.quochoi.vn/Pages/dsduthao/chitietduthao.aspx?id=588#hosoduan>
19. Hoàng Thế Liên (2013), Bình luận khoa học Bộ luật dân sự năm 2005 – Tập 2, NXB. CTQG.
20. Hoàng Việt Trung kỳ hộ luật năm 1936, truy cập ngày 16/9/2022 từ <http://sach.nl.v.gov.vn/sach/cgi-bin/sach?a=d&d=tdImtr1944.2.2.3&e=-----vi-20--1--img-txIN----->
21. Lê Khánh Linh, Trương Huỳnh Nga, Nguyễn Minh Tâm, Hoàng Thảo Anh và Trần Kiên (2020), *Bộ luật Dân sự Trung Quốc 2020: Bản dịch và lược giải*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội
22. Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 do Quốc hội ban hành ngày 29/11/2005 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 19/6/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 14/6/2019
23. Minh Trang (2018), “Xử lý vi phạm “giơ cao đánh khẽ”, *Tạp chí tài chính Online*, link truy cập: <https://tapchitaichinh.vn/thi-truong-tai-chinh/xu-ly-vi-pham-gio-cao-danh-khe-135588.html>, truy cập ngày 28/8/2021.

24. Ngô Huy Cương (2013), *Giáo trình Luật hợp đồng (phần chung)*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.
25. Nguyễn Duyên, “Chủ đầu tư chây ỳ nợ của nhà thầu xây dựng sẽ bị “bêu tên””, Tạp chí điện tử Công thương, đăng ngày 12/8/2022, truy cập ngày 26/9/2022 từ <https://congthuong.vn/chu-dau-tu-chay-y-no-cua-nha-thau-xay-dung-se-bi-beu-ten-217030.html>
26. Nguyễn Ngọc Điện (2020), “Tiêu chí nhận diện và hệ quả pháp lý của việc chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, (số 02+03 (402+403) tháng 2/2020), trang 36 – 42.
27. Nguyễn Quyết Thắng (2002), *Lược khảo Hoàng Việt Luật Lệ (Tìm hiểu Luật Gia Long)*, NXB Văn hóa Thông tin, truy cập ngày 16/9/2022, từ <http://fdvn.vn/wp-content/uploads/2019/11/luu-ban-nhap-tu-dong-8-11.pdf>
28. Nguyễn Thị Thúy (2019), *Công bằng và ý nghĩa của bảo đảm nguyên tắc công bằng trong tổ tụng hành chính*, Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử, đăng 12/5/2019, truy cập ngày 28/9/2022, link website: <https://tapchitoaan.vn/cong-bang-va-y-nghia-cua-bao-dam-nguyen-tac-cong-bang-trong-to-tung-hanh-chinh>
29. Quách Thúy Quỳnh (2013), “Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng bằng các vụ kiện tập thể - kinh nghiệm nước ngoài và các gợi ý hoàn thiện pháp luật”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (số 16 (248) tháng 8/2013), trang 53 – 58.
30. Quyết định 123/2006/DS-GĐT ngày 30/5/2006 của Tòa án dân sự Tòa án nhân dân tối cao
31. Quyết định 377/2008/DS-GĐT ngày 23/12/2008 của Tòa án dân sự Tòa án nhân dân tối cao về tranh chấp thừa kế
32. Tờ trình của Chính phủ về dự án Bộ luật Dân sự năm 1995 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, đăng ngày 29/4/2018, truy cập ngày 17/9/2022, link website: <https://phapluatdansu.edu.vn/2018/04/29/00/36/to-trnh-cua-chnh-phu-ve-du-n-bo-luat-dn-su-nam-1995-cua-nuoc-cong-ha-x-hoi-chu-nghia-viet-nam/>
33. Trường Đại học Luật Hà Nội (2017), *Giáo trình Luật so sánh*, Nhà xuất bản Công an Nhân Dân.

34. Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, Tập 2, Nhà xuất bản Công an Nhân Dân
35. Trường Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Luật Dân sự*, Tập 2, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
36. VIAC, Kỷ yếu Hội thảo trực tuyến Bàn về những tranh chấp trong hợp đồng thầu xây dựng hiện nay và cách giải quyết, truy cập ngày 26/9/2022 từ https://www.viac.vn/images/Resources/Event-Materials/210722_VACC/VIAC-VACC_Tai-lieu-hoi-thao.pdf
37. Vũ Quốc Thông (1968), *Pháp chế sử*, Sài Gòn
38. Vũ Văn Mẫu (1963), *Việt Nam Dân Luật Lược Khảo. Quyển II: Khế ước và Nghĩa vụ*, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn.
39. Vũ Văn Mẫu (1974), *Cổ Luật Việt Nam và Tư Pháp Sử: Diễn giảng, Quyển thứ nhất, Tập II*, Sài Gòn.

II. Tiếng Anh

40. Andrew Kull (2020), “Restitution and unjust enrichment”, *Research Handbook on Unjust Enrichment and Restitution*, Edward Elgar Publishing Limited, pp. 62 – 78.
41. Andrew Lodder (2012), *Enrichment in the Law of Restitution and Unjust Enrichment*, Oxford: Hart Publishing.
42. Birke Häcker (2020), “Unjust factors versus absence of juristic reason (causa)”, *Research Handbook on Unjust Enrichment and Restitution*, Edward Elgar Publishing Limited, pp. 290 – 313.
43. Britannica (2017), The Editors of Encyclopaedia. "Gaius". Encyclopedia Britannica, đăng ngày 11/06/2017, truy cập ngày 12/09/2022, link website: <https://www.britannica.com/biography/Gaius>
44. Britannica (2022), The Editors of Encyclopaedia. "Friedrich Karl von Savigny". *Encyclopedia Britannica*, truy cập ngày 13/9/2022, link website: <https://www.britannica.com/biography/Friedrich-Karl-von-Savigny>.
45. Bürgerliches Gesetzbuch (BGB), truy cập ngày 04/9/2022, link website: <https://www.gesetze-im-internet.de/bgb/BGB.pdf>

46. Charles Mitchell & Paul Mitchell (2006), *Landmark Cases in the Law of Restitution*, Hart Publishing, North America.
47. Charlie Webb (2016), *Reason and Restitution: A Theory of Unjust Enrichment*, Oxford University Press, United States of America.
48. China Civil Code (2020), truy cập ngày 16/9/2020 từ <http://www.npc.gov.cn/englishnpc/c23934/202012/f627aa3a4651475db936899d69419d1e/files/47c16489e186437eab3244495cb47d66.pdf>
49. Civil Code of Dutch, truy cập ngày 17/9/2022 từ <http://www.dutchcivillaw.com/civilcodebook066.htm>
50. Civil Code of Louisiana, truy cập ngày 17/9/2022 từ https://www.legis.la.gov/legis/Laws_Toc.aspx?folder=67&level=Parent
51. Civil Code of Quebec, truy cập ngày 17/9/2022 từ <https://www.legisquebec.gouv.qc.ca/en/document/cs/CCQ-1991>
52. Code Napoleon (The French Civil Code 1804), truy cập ngày 04/9/2022, link website: http://files.libertyfund.org/files/2353/CivilCode_1566_Bk.pdf
53. David Ibbetson (2020), “Development at common law”, *Research Handbook on Unjust Enrichment and Restitution*, Edward Elgar Publishing Limited, p. 29-40.
- 53b. Detlev W. Belling (2013), "European Trends in the Law on Unjustified Enrichment - from the German Perspective," *Korea University Law Review* no. 13 (2013), p. 43-60
54. E. Hondius & A. Janssen (2015), *Disgorgement of Profits: Gain-Based Remedies throughout the World*, Springer International Publishing Switzerland, Switzerland.
55. Elise Bant, Kit Barker and Simone Degeling (2020), “The evolution of unjust enrichment law: theory and practice”, *Research Handbook on Unjust Enrichment and Restitution*, Edward Elgar Publishing Limited, pp. 2 – 27.
56. French Code Civil 2014, truy cập ngày 04/9/2022, link website: <https://www.fd.ulisboa.pt/wp-content/uploads/2014/12/Codigo-Civil-Frances-French-Civil-Code-english-version.pdf>

57. French Code Civil 2016, truy cập ngày 12/9/2022, link website: https://www.legifrance.gouv.fr/codes/article_lc/LEGIARTI000032041621
58. German Civil Code, truy cập ngày 04/9/2022, link website: http://www.gesetze-im-internet.de/englisch_bgb/englisch_bgb.html
59. Graham Virgo (2015), *The Principles of the Law of Restitution*, Oxford University Press, United States of America.
60. Hector L MacQueen (2005), “Unjustified Enrichment, Subsidiarity and Contract”, *Mixed Jurisdictions Compared Private Law in Louisiana and Scotland* (pp. 322-354), truy cập ngày 17/9/2022, link website: https://www.researchgate.net/publication/292636582_Unjustified_Enrichment_Subsidiarity_and_Contract
61. Helen Scott (2020), “Comparative taxonomy: an introduction”, *Research Handbook on Unjust Enrichment and Restitution*, Edward Elgar Publishing Limited, pp.145-166.
62. James Gordley (2020), “Unjust enrichment: a comparative perspective and a critique”, *Research Handbook on Unjust Enrichment and Restitution*, Edward Elgar Publishing Limited, p. 41-60.
63. John Bouvier (1856), "Writ of entry", *A Law Dictionary*, adapted to the Constitution and Laws of the United States, truy cập ngày 08/9/2022, link website: <https://legal-dictionary.thefreedictionary.com/Writ+of+entry>
64. K. Baker (1995), “Unjust Enrichment: Containing the Beast”, *Oxford Journal of Legal Studies*, Vol. 15, No. 3 (Autumn, 1995), pp. 457-475
65. K. Baker (1998), “Rescuing Remedialism in Unjust Enrichment Law: Why Remedies are Right”, *The Cambridge Law Journal*, Volume 57 Issue 2 July 1998, pp. 301 - 327
66. Keith Turner (1980), “The Law of Restitution: By Sir Robert Goff and Gareth Jones”, *Manitoba Law Journal* (Vol.10, No.3, 1980), pp. 327 – 331
67. Kit Barker & Ross Grantham (2018), *Unjust Enrichment*, 2nd Edition, LexisNexis Butterworths.

68. LL.Fuller and WR Perdue (1936), *The Reliance Interest in Contract Damages*, 46 Yale LJ 52, 56. See Aristotle, *Nichomachean Ethics*, Book V, ch 2, 4.
69. Lord Wright of Durley (1939), *Legal Essays and Addresses*, Cambridge University Press, Cambridge United Kingdom.
70. Mitchell McInnes (1998), “At the Plaintiff's Expense: Quantifying Restitutionary Relief”, *Cambridge Law Journal*, Vol. 57, Issue 3 (November 1998), pp. 472-480;
71. Mitchell McInnes (2002), “The Measure of Restitution”, *University of Toronto Law Journal*, Vol. 52, Issue 2 (Spring 2002), pp. 163-220;
72. Mitchell McInnes (2014), *The Canadian Law of Unjust Enrichment and Restitution Ontario*, LexisNexis Canada, ch 3, especially 183–99;
73. Mitchell McInnes (2020), “Enrichment”, *Research Handbook on Unjust Enrichment and Restitution*, Edward Elgar Publishing Limited, pp 238 – 261.
74. Perter Jaffey (2000), *The Nature and Scope of Restitution: Vitiating Transfers, Imputed Contracts and Disgorgement*, Hart Publishing, North America (US and Canada).
75. Peter Birks (1996), *Equity in the Modern Law: An Exercise in Taxonomy*, 26 U.W. Austl. L. Rev. 1
76. 76 (2020), “At the claimant's expense”, *Research Handbook on Unjust Enrichment and Restitution*, Edward Elgar Publishing Limited, pp. 262 – 289.
77. The Code of Obligations Switzerland, truy cập ngày 12/9/2022, link website: https://www.fedlex.admin.ch/eli/cc/27/317_321_377/en
78. Thomas Wood (1721), *A New Institute of the Imperial, Or, Civil Law: With Notes Shewing in Some Principal Cases Amongst Other Observations, how the Canon Law, the Laws of England, and the Laws and Customs of Other Nations Differ from it*, The Lawbook Exchange, London.
79. Wex Definitions Team (2020), “*Restatement of the Law*”, Legal Information Institute, Cornell Law School, truy cập ngày 08/9/2022 từ https://www.law.cornell.edu/wex/restatement_of_the_law

80. Wikipedia, *Fleta*, truy cập ngày 20/8/2022, link website:
<https://en.wikipedia.org/wiki/Fleta>
81. Wikipedia, *Goff & Jones*, truy cập ngày 25/9/2022, link website
https://en.wikipedia.org/w/index.php?title=Goff_%26_Jones&oldid=1052006998
82. Wikipedia, *Jus commune*, truy cập ngày 17/9/2022, link website
https://en.wikipedia.org/w/index.php?title=Jus_commune&oldid=1057083964
83. Wikipedia, *Lipkin Gorman v Karpnale Ltd*, truy cập ngày 17/9/2022, link website
https://en.wikipedia.org/w/index.php?title=Lipkin_Gorman_v_Karpnale_Ltd&oldid=1058236053
84. Wikipedia, *Moses v Macferlan*, truy cập ngày 28/8/2022, link website:
https://en.wikipedia.org/wiki/Moses_v_Macferlan
85. Wikipedia, *Unjust enrichment*, truy cập ngày 20/9/2021, link website:
https://en.wikipedia.org/wiki/Unjust_enrichment
86. Wikipedia, *Bernhard Windscheid*, truy cập ngày 13/9/2022, link website:
https://en.wikipedia.org/wiki/Bernhard_Windscheid